

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

NGUYỄN THỊ XUÂN SƠN

Can thiệp nhân đạo trong luật quốc tế hiện đại

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT

HÀ NỘI - 2006

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

NGUYỄN THỊ XUÂN SƠN

Can thiệp nhân đạo trong luật quốc tế hiện đại

Mã số : 5.05.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT

Người hướng dẫn khoa học: TS. Đỗ Hoà Bình

HÀ NỘI - 2006

PHẦN MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Một cách chung nhất, can thiệp nhân đạo được hiểu là việc can thiệp bằng vũ lực đối với một quốc gia mà không có sự đồng ý của quốc gia đó vì mục đích nhân đạo.

Can thiệp nhân đạo là một vấn đề không mới trong quan hệ quốc tế. Trong học thuyết, thuật ngữ can thiệp nhân đạo xuất hiện từ thế kỷ 19¹. Tuy nhiên, lý luận cũng như thực tiễn về can thiệp nhân đạo vẫn không ngừng phát triển. Về mặt lý luận, vẫn tồn tại rất nhiều những tranh cãi như: hiểu thế nào là can thiệp nhân đạo; có tồn tại hay không những cơ sở pháp lý quốc tế cho hoạt động can thiệp nhân đạo; nếu những hoạt động can thiệp nhân đạo là cần thiết thì chúng phải được thực hiện dưới những điều kiện, cơ chế nào.

Về mặt thực tiễn, do bối cảnh quốc tế đã có những thay đổi đáng kể từ những năm cuối của thế kỷ 20, các hoạt động can thiệp bằng vũ lực với lý do vì mục đích nhân đạo ngày càng phổ biến và nghiêm trọng. Đặc biệt, bên cạnh những lý do khác, lý do “nhân đạo” có xu hướng trở thành chiêu bài cho một số thế lực quốc tế sử dụng để vi phạm chủ quyền, can thiệp vào các quốc gia khác. Trong khi đó, pháp luật quốc tế mà cốt lõi là Hiến chương Liên hợp quốc lại chưa có những quy định đầy đủ, rõ ràng về vấn đề này.

Sự không thống nhất trong học thuyết, sự thiếu vắng các quy định trong luật quốc tế thực định, sự phức tạp trong thực tiễn về vấn đề can thiệp nhân đạo có thể được giải thích bởi tính phức tạp của các vấn đề mà hoạt động can thiệp nhân đạo đụng chạm tới: vấn đề sử dụng vũ lực trong quan

¹ Ví dụ các học hàng đầu của Luật quốc tế như: Hugo Grotius trong tác phẩm *Luật về chiến tranh và hoà bình*, Quyển II; tác giả Vattel trong tác phẩm *Luật vạn dân hay luật tự nhiên áp dụng cho quan hệ giữa các dân tộc và vương triều*.

hệ quốc tế; vấn đề không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia; vấn đề tổ chức và hoạt động của Liên hợp quốc; vấn đề giải quyết các tranh chấp quốc tế; vấn đề bảo vệ các quyền cơ bản của con người...

Xuất phát từ thực tiễn trên, việc tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề can thiệp nhân đạo đặt trong bối cảnh của luật quốc tế hiện hành là rất cần thiết, có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn.

2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

- **Tình hình quốc tế:** Can thiệp nhân đạo trong luật quốc tế hiện đại đã được đề cập nhiều trong các công trình nghiên cứu của các học giả quốc tế. Đến nay, can thiệp nhân đạo vẫn luôn là chủ đề nhận được sự quan tâm hàng đầu của các nhà nghiên cứu luật quốc tế. Tuy nhiên, còn có rất nhiều sự mâu thuẫn, tranh cãi chưa thể dung hoà trong học thuyết, đặc biệt là trong các học thuyết pháp lý về tất cả các vấn đề liên quan đến can thiệp nhân đạo, từ định nghĩa can thiệp nhân đạo, phân loại can thiệp nhân đạo, đưa ra các đặc trưng cơ bản của can thiệp nhân đạo...

-

- **Tình hình trong nước:** Ngược lại với tình hình nghiên cứu sôi động về vấn đề can thiệp nhân đạo trên trường quốc tế, can thiệp nhân đạo được đề cập rất khiêm tốn ở Việt Nam. Việc nghiên cứu mới chỉ dừng ở mức độ một số bài viết, công trình khai thác một góc độ hẹp của vấn đề can thiệp nhân đạo. Cho đến nay, chưa có một nghiên cứu cụ thể về can thiệp nhân đạo cũng như chưa có một luận văn, luận án nào đề cập trực tiếp đến vấn đề này.

3. MỤC ĐÍCH, NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

- Mục đích nghiên cứu :

Trong khuôn khổ một luận văn thạc sĩ chuyên ngành luật quốc tế, tác giả cố gắng trả lời cho câu hỏi : có hay không những cơ sở pháp lý quốc tế cho hoạt động can thiệp nhân đạo? nếu có, can thiệp nhân đạo cần phải được thực hiện với những điều kiện và cơ chế nào? Tiếp đó, thông qua những hiểu biết về thực tiễn quan hệ quốc tế, bằng quan điểm khoa học pháp lý của mình, tác giả mong muốn xây dựng và đóng góp cho hệ thống quan điểm chính thống về việc cần thiết xây dựng một quy chế pháp lý quốc tế cho hoạt động can thiệp nhân đạo.

- Nhiệm vụ: Đề tài tập trung vào việc tìm hiểu, nghiên cứu khái niệm can thiệp nhân đạo, từ đó đi sâu phân tích các đặc trưng, các hình thức can thiệp nhân đạo. Qua đó xác định tính pháp lý của can thiệp nhân đạo thông qua các quy định của luật quốc tế hiện đại, nêu bật tầm quan trọng của vấn đề can thiệp nhân đạo trong quan hệ quốc tế hiện nay cũng như những bất cập mà luật quốc tế đang phải đối mặt trong việc điều chỉnh vấn đề can thiệp nhân đạo.

4. GIỚI HẠN CỦA ĐỀ TÀI

Đề tài tập trung chủ yếu vào việc nghiên cứu vấn đề can thiệp nhân đạo theo nghĩa hẹp: ***can thiệp có sử dụng vũ lực***.

Luận văn đề cập đến tính chất nhân đạo là hệ quả của hoạt động sử dụng vũ lực, chứ không đề cập đến tính chất nhân đạo là hệ quả của các thảm họa tự nhiên như : sóng thần, núi lửa, động đất...

Đề tài sẽ đi sâu vào việc phân tích cơ chế can thiệp nhân đạo của các quốc gia, tổ chức khu vực không được sự cho phép của Hội đồng Bảo an và can thiệp nhân đạo theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an . Qua đó, phân tích

các cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng một cơ chế pháp lý cho hoạt động can thiệp nhân đạo trong quan hệ quốc tế hiện nay.

Đề tài chỉ đề cập đến các khía cạnh pháp lý của vấn đề can thiệp nhân đạo. Các khía cạnh chính trị, kinh tế, đạo đức... chỉ được xem xét nhằm làm rõ khía cạnh pháp lý của vấn đề.

5. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Đối tượng nghiên cứu

Các quy định của pháp luật quốc tế hiện đại tập chung chủ yếu vào các quy định của Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945, các văn kiện pháp lý quốc tế có liên quan. Bên cạnh đó, tập trung nghiên cứu các Nghị quyết của Đại Hội đồng, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, án lệ của Tòa án Công lý quốc tế, Tòa án Hình sự quốc tế...liên quan đến thực tiễn các hoạt động can thiệp nhân đạo đã diễn ra.

Phương pháp nghiên cứu

Nhằm đạt được các mục tiêu của đề tài đặt ra, phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài dựa trên phương pháp luận duy vật lịch sử và duy vật biện chứng của Mác – Lênin, bên cạnh đó kết hợp các phương pháp tổng hợp, so sánh, phân tích pháp luật.

6. Ý NGHĨA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

Đề tài là một nghiên cứu bước đầu về một vấn đề khá mới mẻ ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp một phần vào bộ tài liệu tham khảo trong lĩnh vực pháp luật quốc tế đối với cả lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy.

Đề tài đã khai thác các vấn đề lý luận về pháp luật quốc tế liên quan đến hoạt động can thiệp nhân đạo, đưa ra các nhận định, đánh giá về những vấn đề lý luận liên quan đến can thiệp nhân đạo. Bên cạnh đó, đề tài cũng

gợi mở những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và tìm hiểu về can thiệp nhân đạo.

7. KẾT CẤU CỦA ĐỀ TÀI

Luận văn có cấu trúc gồm ba phần.

Phần thứ nhất trình bày những nội dung cơ bản về tính cấp thiết, mục đích, phạm vi nghiên cứu của đề tài.

Phần thứ hai trình bày những nội dung chính của đề tài gồm ba chương:

Chương 1: Trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về can thiệp nhân đạo: khái niệm, đặc điểm, phân loại can thiệp nhân đạo...

Chương 2: Tìm hiểu, phân tích thực tiễn về các loại hình can thiệp nhân đạo. Đề tài đi sâu vào việc nghiên cứu và làm rõ liệu có tồn tại cơ sở pháp lý của mỗi loại hình can thiệp nhân đạo như đã đề cập ở trên hay không.

Chương 3: Trên cơ sở phân tích thực trạng hoạt động can thiệp nhân đạo của Hội đồng Bảo an, chương 3 sẽ phân tích một số nguyên nhân dẫn đến hoạt động can thiệp nhân đạo kém hiệu quả của Hội đồng Bảo an trong thời gian qua. Từ đó, sẽ phân tích và đưa ra một số giải pháp để hoạt động can thiệp nhân đạo theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an được hiệu quả hơn.

Cuối luận văn là các phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo.

PHẦN THỨ HAI

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CAN THIỆP NHÂN ĐẠO

1.1. KHÁI NIỆM VỀ CAN THIỆP NHÂN ĐẠO

1.1.1. Định nghĩa

Thuật ngữ “*Can thiệp nhân đạo*” đã xuất hiện khá sớm, lần đầu tiên vào thế kỷ thứ 13 khi Thomas Aquinas cho rằng: “*các quốc gia có chủ quyền có quyền can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác khi có sự đối xử thô bạo đối với công dân của mình ở mức độ không thể chấp nhận được*”[8,223].

Từ nhiều thế kỷ trước, các quốc gia đã từng biện minh cho các hành vi can thiệp quân sự của mình vào nội bộ quốc gia khác với các lý do như bảo vệ quyền con người, bảo vệ các cộng đồng dân tộc thiểu số, bảo vệ kiều bào, hoặc các lý do nhân đạo khác. Đại diện tiêu biểu cho trường phái ủng hộ can thiệp nhân đạo thời kỳ trước khi xuất hiện Hiến chương Liên hợp quốc là Hugo Grotius- “*cha đẻ*” của pháp luật quốc tế, Hugo Grotius đã nhắc đến quyền can thiệp nhân đạo trong tác phẩm “*Quyền chiến tranh và hoà bình*”. Ông cho rằng: “*chiến tranh chỉ được phép nếu dựa trên những lý do đặc biệt*” [12,2].

Ủng hộ mạnh mẽ cho học thuyết của Grotius còn có nhiều học giả luật quốc tế khác, trong đó có Vattel, một học giả luật quốc tế khá nổi tiếng người Pháp. Vattel cũng đã từng khẳng định: “*Bất cứ quốc gia nước ngoài nào cũng có quyền ủng hộ một dân tộc áp bức nếu được họ yêu cầu*” [43,298].

Xuất phát từ cơ sở lý luận của thuyết pháp quyền tự nhiên, Grotius và Vattel quan niệm rằng pháp luật quốc tế là một hình thức biểu hiện và là một bộ

phận của pháp quyền tự nhiên [20, 9]. Theo quan điểm của luật tự nhiên, cá nhân có các quyền tự do vốn có kể cả quyền khiếu kiện chống lại Nhà nước và chính phủ của họ. Với những quyền này, luật quốc tế có quyền đặt cá nhân vào trong sự quan tâm của nó. Do vậy, dù thừa nhận chủ quyền của quốc gia, Grotius và Vattel đưa ra tiêu chuẩn mang tính đạo đức đối với chính phủ của các quốc gia trong việc cư xử với các công dân của họ. Khi cách cư xử của bất kỳ một chính phủ nào vượt quá những tiêu chuẩn đạo đức trên, thì chính phủ đó sẽ mất đi tính hợp pháp trong pháp luật quốc tế và trở thành đối tượng bị các quốc gia khác tấn công vũ trang. Grotius còn cho rằng khi một chính phủ *“buộc công dân của mình phải chịu cách đối xử mà không ai có thể chấp nhận được thì quyền hành động thuộc về cộng đồng quốc tế”* [9, 22].

Lý do quan trọng để học thuyết can thiệp nhân đạo ở thế kỷ XIX nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của các học giả là chưa xuất hiện các quy định về việc cấm sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Trước khi có Hiến chương Liên hợp quốc, việc dùng vũ lực để giải quyết các tranh chấp quốc tế, với một số điều kiện vẫn được coi là hợp pháp, khi đó, tính hợp pháp của hoạt động can thiệp nhân đạo đương nhiên được thừa nhận. Trong thời gian này đã xuất hiện hàng loạt các hoạt động can thiệp của các quốc gia với danh nghĩa nhân đạo. Lý do nhân đạo có thể được coi là một trong những lý do nhận được nhiều sự ủng hộ mạnh mẽ nhất của cộng đồng đối với quốc gia khi tiến hành can thiệp vào một quốc gia khác.

HỘP 1

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP NHÂN ĐẠO TIÊU BIỂU TRƯỚC KHI CÓ HIẾN CHƯƠNG LIÊN HỢP QUỐC

- Can thiệp của Anh, Pháp, Nga vào Hy Lạp từ năm 1827 đến năm 1830;
- Can thiệp của Pháp vào Syria từ năm 1860 đến năm 1861;
- Can thiệp của Nga vào Bosnia-Herzegovina và Bulgaria từ năm 1877 đến năm 1878;
- Can thiệp của Mỹ vào Cuba năm 1898;
- Can thiệp của Hy Lạp, Bulgaria và Serbia vào Macedonia vào năm 1903 đến năm 1908, và từ năm 1912 đến năm 1913.

Hiến chương Liên hợp quốc ra đời trong bối cảnh thế giới vừa trải qua hai thảm họa chiến tranh². Việc ghi nhận các nguyên tắc Cấm sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; nguyên tắc Không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia... đã tạo thành cản trở lớn nhất đối với hoạt động can thiệp ngay cả khi vì mục đích nhân đạo. Và hiển nhiên, hoạt động can thiệp nhân đạo phải tìm ra các cơ sở pháp lý mới sao cho vừa đạt được mục đích nhân đạo, lại vừa không vi phạm các nguyên tắc cơ bản, các quy phạm của pháp luật quốc tế hiện đại³.

Để có một cách nhìn toàn diện và sâu sắc về can thiệp nhân đạo, trước hết luận văn sẽ tìm hiểu định nghĩa can thiệp nhân đạo, phân tích các đặc trưng cơ bản của hoạt động này, từ đó sẽ xác định cơ sở pháp lý quốc tế để trả lời cho

² Chiến tranh thế giới lần thứ nhất từ năm 1914 đến năm 1919 và chiến tranh thế giới lần thứ hai từ 1939 đến 1945.

³ Pháp luật quốc tế hiện đại được thừa nhận từ khi có sự ra đời của Hiến chương Liên hợp quốc 1945.

câu hỏi: có hay không hoạt động can thiệp nhân đạo theo pháp luật quốc tế hiện đại?.

Cho đến nay trong pháp luật quốc tế chưa tồn tại một định nghĩa nào về can thiệp nhân đạo, mặc dù trong các học thuyết đã tồn tại rất nhiều định nghĩa khác nhau về can thiệp nhân đạo. Chính vì vậy, việc hiểu thế nào là can thiệp nhân đạo cũng như các đặc trưng, phân loại can thiệp nhân đạo vẫn luôn gây tranh cãi và hiện nay chưa có được sự thống nhất trong cộng đồng quốc tế.

HỢP 2

MỘT SỐ ĐỊNH NGHĨA VỀ CAN THIỆP NHÂN ĐẠO

** Can thiệp nhân đạo là việc cộng đồng quốc tế can thiệp nhằm hạn chế sự vi phạm các quyền con người tại một quốc gia, thậm chí việc can thiệp vi phạm nguyên tắc chủ quyền quốc gia [6, 337].*

- Từ điển Luật Black, tái bản lần thứ 7, ST.PAUL, MINN,1999) -

** Can thiệp nhân đạo là hành vi của một quốc gia chống lại một chính phủ nước ngoài với mục đích làm chấm dứt cách đối xử đi ngược lại luật nhân đạo mà chính phủ đó đã áp dụng cho chính công dân của họ [9,3].*

- Fernando Teson-

** Can thiệp nhân đạo là sự đe dọa hay sử dụng vũ lực của của một quốc gia, một nhóm các quốc gia hay tổ chức quốc tế vì mục đích bảo vệ công dân của một quốc gia khác khỏi sự vi phạm những quy định về nhân quyền đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận [26, 11].*

- Sean Murphy-

** Can thiệp nhân đạo là việc can thiệp quân sự vào một quốc gia khác mà không có sự thoả thuận của quốc gia đó để ngăn chặn một thảm hoạ nhân đạo, cụ thể là những vi phạm trên diện rộng các quyền cơ bản của con người [14, 2].*

***- Định nghĩa của NATO tại Hội thảo về Can thiệp nhân đạo, tại
Scheveningen, tháng 11/1999 -***

** Can thiệp nhân đạo được định nghĩa là việc sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực của các quốc gia liên quan đến việc sử dụng lực lượng vũ trang vào một quốc gia khác mà không được sự đồng ý của chính phủ quốc gia đó, có hoặc không có sự cho phép của Hội đồng bảo an, vì mục đích ngăn chặn hay đẩy lùi những vi phạm thô bạo luật nhân đạo và luật nhân quyền quốc tế [15, 2].*

-Báo cáo của ICISS,1999-

Cho dù có những cách tiếp cận, nhìn nhận khác nhau, tuy nhiên các định nghĩa trên đều đề cập đến các vấn đề sau:

- Mục đích nhân đạo được đặt lên hàng đầu nhằm bảo vệ con người;
- Xuất hiện sự vi phạm nghiêm trọng quyền con người, cụ thể là vi phạm Luật Nhân đạo và Luật Nhân quyền quốc tế;
- Tại nơi diễn ra sự vi phạm đó, quốc gia không sẵn sàng hoặc không có khả năng đẩy lùi những hành vi vi phạm;
- Can thiệp nhân đạo được tiến hành bằng các biện pháp vũ trang;
- Hình thức can thiệp nhân đạo có thể là đơn phương không được sự chấp thuận của Hội đồng Bảo an, hoặc đa phương với sự chấp thuận của Hội đồng Bảo an;

- Can thiệp nhân đạo được tiến hành khi không có sự đồng ý hay cho phép của quốc gia nơi những vi phạm nghiêm trọng quyền con người đang diễn ra.

Hầu hết các định nghĩa về can thiệp nhân đạo đều gắn hoạt động can thiệp này với việc sử dụng vũ lực. Bên cạnh đó, cũng có một số quan điểm đã định nghĩa can thiệp nhân đạo theo nghĩa rộng hơn khi đề cập đến can thiệp nhân đạo, bao gồm cả việc đe dọa sử dụng vũ lực hoặc các biện pháp kinh tế, ngoại giao...

Ủy ban chữ thập đỏ quốc tế cũng đã đưa ra định nghĩa rộng hơn về can thiệp nhân đạo, bao gồm cả các phương tiện kinh tế, ngoại giao nhằm ngăn chặn những vi phạm quyền con người [5, 393]. Định nghĩa của Ủy ban chữ thập đỏ quốc tế bao gồm hai loại can thiệp nhân đạo. Thứ nhất, can thiệp liên quan đến những thảm họa tự nhiên như đói nghèo, dịch bệnh... Trong loại này, can thiệp nhân đạo thông thường không liên quan đến việc đe dọa hoặc sử dụng vũ lực. Thứ hai, can thiệp liên quan tới tình trạng khẩn cấp mang tính chính trị phức tạp, gắn liền trực tiếp với việc đe dọa hoặc sử dụng vũ lực chống lại một quốc gia khi việc sử dụng các biện pháp phi vũ lực không hiệu quả.

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, can thiệp nhân đạo được định nghĩa như sau:

Can thiệp nhân đạo là hoạt động sử dụng vũ lực vào một quốc gia khác không có sự đồng ý của quốc gia đó, có hoặc không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an, vì mục đích nhân đạo nhằm ngăn chặn hay đẩy lùi những vi phạm thô bạo luật nhân đạo hoặc luật nhân quyền quốc tế.

Theo định nghĩa trên, can thiệp nhân đạo được giới hạn bằng hoạt động sử dụng vũ lực, không đề cập đến các hoạt động nhân đạo được thực hiện bằng các biện pháp kinh tế, ngoại giao, chính trị... Bên cạnh đó, mục đích của hoạt động can thiệp nhân đạo là nhằm bảo vệ quyền con người, đẩy lùi các thảm họa nhân đạo do các cuộc xung đột vũ trang gây nên, định nghĩa trên cũng

không đề cập đến các hoạt động nhân đạo đối với thảm họa do thiên nhiên gây ra như: bão lụt, núi lửa, sóng thần...

1.1.2. Đặc điểm

Các đặc điểm của can thiệp nhân đạo là cơ sở để xác định bản chất của can thiệp nhân đạo. Việc nghiên cứu các đặc điểm của can thiệp nhân đạo có ý nghĩa trong việc xác định những trường hợp can thiệp nhân đạo nào được chấp nhận trong pháp luật quốc tế hiện đại, những trường hợp can thiệp nhân đạo nào là vi phạm pháp luật quốc tế hiện đại. Ngoài ra, việc xác định các đặc điểm của can thiệp nhân đạo còn nhằm mục đích phân biệt can thiệp nhân đạo với các hoạt động sử dụng vũ lực khác trong pháp luật quốc tế hiện đại.

Các học giả trên thế giới cũng đã đưa ra rất nhiều đặc điểm khác nhau của can thiệp nhân đạo. Tuy nhiên, trên cơ sở can thiệp nhân đạo được định nghĩa như đã đề cập ở phần trên, can thiệp nhân đạo bao gồm các đặc điểm sau:

1.1.2.1. Mục đích nhân đạo

Mục đích nhân đạo được coi là điều kiện hàng đầu của mọi cuộc can thiệp nhân đạo, cho dù hoạt động can thiệp nhân đạo đó có được pháp luật quốc tế thừa nhận hay không. Chỉ khi có mục đích nhân đạo thì vấn đề can thiệp nhân đạo mới được đặt ra.

Do đó, điều kiện mục đích của hoạt động can thiệp nhân đạo không nhằm xác định tính hợp pháp của hoạt động can thiệp nhân đạo mà nhằm xác định sự tồn tại của hoạt động can thiệp nhân đạo.

Mục đích nhân đạo được đặt ra nhằm bảo vệ các quyền con người của công dân một quốc gia khác. Khi tiến hành can thiệp nhân đạo, ngoài mục đích nhân đạo, các mục đích mang tính lợi ích của các quốc gia như: kinh tế, chính trị... sẽ không được tính đến.

Theo các học giả ủng hộ can thiệp nhân đạo, đặc điểm về mục đích là quan trọng nhất. Học giả Charles Rousseau, trong tác phẩm Công pháp quốc tế đã

định nghĩa can thiệp nhân đạo là hành vi của một quốc gia chống lại một chính phủ nước ngoài “*với mục đích làm chấm dứt các đối xử đi ngược lại Luật Nhân đạo quốc tế mà chính phủ đó áp dụng cho chính công dân của họ*” [24, 49].

Tương tự, học giả Perez-Vera cho rằng can thiệp nhân đạo phải tuân thủ điều kiện tối thượng là chỉ theo đuổi mục đích nhân đạo [21, 417].

Học giả Antoine Rougier cho rằng bản thân thuật ngữ can thiệp nhân đạo đã thể hiện tính không vụ lợi, và “*Can thiệp nhân đạo không còn được coi là không mang tính vụ lợi khi chủ thể can thiệp có một lợi ích để vượt qua những giới hạn mà chủ thể đó phải tôn trọng*” [2, 503].

F.Teson là học giả đầu tiên xây dựng một trật tự các tiêu chí nhằm đề cao mục đích nhân đạo. Theo Teson, một hành vi can thiệp chỉ được coi là hợp pháp khi thực sự vì mục đích nhân đạo. Ông thừa nhận rất khó khăn trong việc xác lập một giới hạn để xác định mục đích nhân đạo của hành vi can thiệp quân sự. Đầu tiên, ông cho rằng quốc gia can thiệp cần phải giới hạn hành động quân sự của mình đủ để làm chấm dứt các hành vi vi phạm quyền con người của chính phủ liên quan. Tiếp đó, theo ông, ngay cả khi hành vi can thiệp được thực hiện với những mục đích khác nữa, thì chúng cũng không được làm ảnh hưởng đến mục đích tối thượng là làm chấm dứt các vi phạm quyền con người [9, 25].

Tác giả này cũng đã tự đặt ra hàng loạt các câu hỏi nhằm xác định một cách khách quan một hành vi can thiệp nhân đạo bất kỳ nào đó có đặt mục tiêu nhân đạo lên hàng đầu hay không. Ông đề nghị cần xem xét thời gian mà lực lượng quân sự can thiệp chiếm đóng lãnh thổ có hợp lý hay không, hay liệu lực lượng can thiệp có những đòi hỏi đặc quyền hay ưu đãi đối với chính phủ mới được thành lập nhờ hoạt động can thiệp hay không. Cuối cùng ông cũng đề nghị xem xét xem quốc gia can thiệp có những biểu hiện nhằm gây ảnh hưởng hoặc đô hộ quốc gia bị can thiệp hay không.

Đặc điểm về “*mục đích nhân đạo*” cũng đã được đề cập trong định nghĩa về can thiệp nhân đạo của NATO [14, 5]:

- *Mục đích được giới hạn nhằm ngăn chặn những vi phạm về quyền con người;*
- *Mục đích nhân đạo phải được giải thích rõ ràng đối với công chúng và cộng đồng quốc tế.*

Như vậy việc xác định rõ ‘*mục đích nhân đạo*’ của các hành vi can thiệp là rất khó. Tuy nhiên, đây là một đòi hỏi không thể thiếu của hoạt động can thiệp nhân đạo. Việc xác định rõ “*mục đích nhân đạo*” có ý nghĩa nhằm loại trừ các hoạt động can thiệp khác không trên cơ sở mục đích nhân đạo hoặc dường như sử dụng mục đích nhân đạo để biện minh cho hoạt động sử dụng vũ lực của mình.

Có thể dễ dàng nhận thấy rằng trong hầu hết các hoạt động can thiệp quân sự đã được thực hiện từ trước đến nay, lý do nhân đạo chỉ là một trong những lý do để biện minh cho tính hợp pháp. Mặt khác, cũng cần phải ghi nhận rằng có những vụ vi phạm nghiêm trọng các quyền cơ bản của con người đã từng bị làm ngơ, bỏ mặc bởi chính các quốc gia từng tự cho mình là những người bảo vệ nhân quyền. Hơn nữa, cũng không được quên rằng nhiều hoạt động can thiệp nhân đạo đã gây ra số nạn nhân hơn nhiều số nạn nhân mà họ cần phải ngăn cản.

Do đó, việc xác định rõ ràng, chặt chẽ và thống nhất “*mục đích nhân đạo*” như vậy là rất quan trọng, sẽ đẩy lùi việc thực hiện các mục đích khác như: chống lại thể chế chính trị của một quốc gia, mục đích chính trị khác... Bên cạnh đó, cũng thể hiện đặc trưng không vụ lợi của hoạt động can thiệp nhân đạo.

“*Mục đích nhân đạo*” mới chỉ là một trong những đặc điểm cơ bản khi định nghĩa về can thiệp nhân đạo. Các đặc điểm quan trọng khác sẽ được đề cập tiếp dưới đây.

1.1.2.2. Vi phạm nghiêm trọng quyền con người được ghi nhận trong Luật nhân đạo quốc tế và Luật Nhân quyền quốc tế

Dấu hiệu của sự vi phạm nghiêm trọng các quyền con người tại một quốc gia là cơ sở để thực hiện can thiệp nhân đạo. Can thiệp nhân đạo sẽ được thực hiện nếu tại quốc gia nơi diễn ra những vi phạm nghiêm trọng quyền con người, quốc gia đó không sẵn sàng hoặc không thể ngăn chặn các thảm họa đó.

Các vi phạm nghiêm trọng quyền cơ bản của con người được ghi nhận trong Luật Nhân quyền quốc tế và Luật Nhân đạo quốc tế cũng đã được hầu hết các học giả đề cập đến và coi đó là đặc điểm cơ bản của hoạt động can thiệp nhân đạo.

Điều kiện trên đã từng được đưa ra bởi học giả Arntz, một trong những người đề xuất ra thuật ngữ can thiệp nhân đạo. Arntz hợp pháp hoá các hành vi can thiệp khi có sự vi phạm các quyền con người của một chính phủ thông qua *“các đối xử bất công và tàn ác làm tổn thương một cách sâu sắc đến những tiêu chuẩn đạo đức và văn minh của chúng ta”* [10, 675].

Ở phạm vi khu vực tổ chức khu vực, NATO cũng đưa ra các điều kiện của can thiệp nhân đạo [14, 6], bao gồm:

Có sự đe dọa hay xảy ra những vi phạm trên diện rộng các quyền con người;

Có bằng chứng về mục tiêu rõ ràng của sự đe dọa hoặc xảy ra những vi phạm đó;

Tình trạng rõ ràng là khẩn cấp.

Việc xác định mức độ vi phạm nghiêm trọng các quyền con người trong Luật quốc tế hiện đại cũng đã được xác định tại Điều 1 trong Quy chế Rome năm 1998 về Toà án Hình sự quốc tế như sau:

“Toà án ...có năng lực thực hiện thẩm quyền tài phán đối với những người chịu trách nhiệm về các tội ác quốc tế nghiêm trọng nhất ...”

các tội ác đó được quy định cụ thể tại Điều 5, Quy chế Rome:

“...Thẩm quyền tài phán của Toà án...đối với các tội phạm nghiêm trọng nhất làm cho cả cộng đồng quốc tế lo ngại...các tội phạm đó bao gồm:

- i) Tội ác diệt chủng;*
- ii) Tội ác chống nhân loại;*
- iii) ...”*

Các tội ác diệt chủng, tội ác chống nhân loại...đã được định nghĩa và quy định rất chi tiết trong Quy chế Rome. Khi xuất hiện những dấu hiệu vi phạm các tội ác trên, hoạt động can thiệp nhân đạo sẽ được đặt ra nhằm ngăn chặn, đẩy lùi các thảm hoạ nhân đạo đó.

Có thể thấy rằng, việc xác định các đặc điểm của hoạt động can thiệp càng chi tiết, cụ thể và chặt chẽ bao nhiêu thì mục tiêu cao nhất nhằm bảo vệ con người, đẩy lùi các vi phạm thô bạo quyền con người lại càng có cơ hội thành công bấy nhiêu. Do đó, việc đánh giá tính nghiêm trọng của những vi phạm các quyền con người trên hết thuộc về trách nhiệm của các quốc gia thông qua các thoả thuận được ghi nhận trong pháp luật quốc tế hiện đại.

1.1.2.3. Sử dụng vũ lực trong can thiệp nhân đạo

Về nguyên tắc, giải pháp sử dụng vũ lực có thể được chấp nhận khi tiến hành can thiệp nhân đạo, tuy nhiên phải tuân thủ các yêu cầu sau:

Thứ nhất, các biện pháp phi vũ lực phải được thực hiện triệt để trước tiên. Đây là một nguyên tắc đã được cộng đồng quốc tế chấp nhận. Các nỗ lực ngoại giao cần được thực hiện nhằm gây sức ép đối với chính phủ vi phạm nghiêm trọng các quyền con người. Khi các nỗ lực ngoại giao thất bại, các biện pháp kinh tế sẽ được thực hiện trước khi tiến hành can thiệp bằng vũ lực.

Thứ hai, việc sử dụng vũ lực phải dựa trên sự tương xứng cần thiết đối với mục đích cần thực hiện. Mức độ sử dụng vũ lực chỉ nên ở mức tối thiểu để đạt được mục đích đẩy lùi hay ngăn chặn những vi phạm nghiêm trọng quyền con người.

Một điểm quan trọng trong việc sử dụng vũ lực để thực hiện can thiệp nhân đạo là hoạt động sử dụng vũ lực này phải tuân thủ pháp luật quốc tế khi tiến hành chiến tranh. Cụ thể là các Công ước Genevơ năm 1949, các Nghị định thư 1977 và các văn kiện pháp lý quốc tế khác điều chỉnh vấn đề này.

Việc sử dụng vũ lực mặc dù là giải pháp cuối cùng sau khi thực hiện các giải pháp ngoại giao, kinh tế...nhưng nó có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với hoạt động can thiệp nhân đạo. Như đã trình bày ở trên, can thiệp nhân đạo chỉ được đặt ra khi đã xuất hiện những vi phạm nghiêm trọng quyền con người. Những vi phạm này thông thường diễn ra trên diện rộng và rất thảm khốc, do đó các biện pháp phi vũ lực sẽ không phải lúc nào cũng tỏ ra thích hợp trong những trường hợp như vậy. Cho nên, việc sử dụng vũ lực là biện pháp cần thiết có hiệu quả và phù hợp nhất nhằm ngăn chặn ngay lập tức và triệt để nhất những vi phạm nghiêm trọng quyền con người.

Trong các Nghị quyết của Hội đồng Bảo an đã thể hiện tinh thần trên. Trong trường hợp ở Somalia, trước khi đưa ra Nghị quyết 794 để thực hiện can thiệp bằng lực lượng vũ trang tại Somalia [27], Hội đồng Bảo an trước đó đã thông qua năm nghị quyết để thực hiện các biện pháp phi vũ trang như: cấm vận kinh tế, quân sự, cứu trợ nhân đạo nhằm ngăn chặn và hạn chế khủng hoảng nhân đạo đang diễn ở nước này. Như vậy, biện pháp sử dụng vũ lực sẽ được thực hiện sau cùng khi các biện pháp phi vũ lực không đạt được mục đích.

Bên cạnh các đặc điểm của can thiệp nhân đạo như đã đề cập ở trên, các học giả còn đưa ra những đặc điểm khác nhau để xác định can thiệp nhân đạo. Có những đặc điểm chỉ được một số hay thậm chí một học giả duy nhất đề cập đến. Chẳng hạn, Rougier cho rằng quốc gia can thiệp chỉ thực hiện được quyền can thiệp một cách hợp pháp nếu có sự cộng tác của quốc gia khác. Arntz và Rolin-Jacquemyns đi xa hơn khi cho rằng can thiệp nhân đạo chỉ hợp pháp khi được một tổ chức quốc tế triển khai. Trái ngược với các quan điểm nêu trên, những học giả ủng hộ hoạt động can thiệp nhân đạo lại cho

rằng quyền can thiệp nhân đạo là quyền của bất kỳ quốc gia nào, cho dù quốc gia đó hành động một cách đơn phương hay tập thể.

Một mặt, một số học giả cho rằng cần đưa ra những điều kiện chặt chẽ. Chẳng hạn như Verway, sau khi đã nghiên cứu hàng loạt các ví dụ thực tế, đã đi đến kết luận rằng chẳng có chiến dịch can thiệp nào đáp ứng nổi các điều kiện đặt ra để được coi là can thiệp nhân đạo. Theo nghiên cứu của ông, hầu hết các hoạt động can thiệp như vậy đều không đáp ứng được tiêu chí '*không vụ lợi*' của quốc gia can thiệp [44, 404].

Mặt khác, một số học giả đưa các điều kiện để một hoạt động được coi là can thiệp nhân đạo lại quá mềm dẻo. Chẳng hạn, Teson cho rằng hành động xâm lược của Mỹ đối với Grenade vào năm 1983 là can thiệp nhân đạo. Teson còn đi xa hơn khi khẳng định rằng tiêu chí có sự vi phạm nghiêm trọng các quyền cơ bản của con người được đáp ứng không chỉ khi vi phạm đã xảy ra mà ngay cả khi tồn tại một nguy cơ cận kề một sự vi phạm như vậy [9, 15].

Trong tác phẩm "*Quyền con người và can thiệp nhân đạo trong thế kỷ 21*", Tổng thư ký Liên hợp quốc Kofi Annan đã đưa ra 4 nguyên tắc cơ bản làm nền tảng cho việc xác định các đặc điểm của hoạt động can thiệp nhân đạo. Ông cho rằng những nguyên tắc này là những bài học quan trọng cho việc giải quyết những xung đột trong tương lai [18, 197].

Thứ nhất, cần phải xác định can thiệp theo nghĩa rộng nhất có thể, bao gồm các hành động từ can thiệp bằng các biện pháp hoà bình tới các biện pháp sử dụng vũ lực.

Thứ hai, khái niệm lợi ích quốc gia cần được thay đổi. Trong bối cảnh kỷ nguyên toàn cầu như hiện nay thì lợi ích tập thể chính là lợi ích quốc gia.

Thứ ba, vị trí và vai trò của Hội đồng Bảo an phải là hòn đá tảng nhằm tăng cường hoà bình và an ninh trong thế kỷ tiếp theo.

Thứ tư, sau khi giải quyết xung đột, nhiệm vụ tái thiết hoà bình cũng phải quan trọng như nhiệm vụ giải quyết xung đột.

Kofi Annan đã không đưa ra cụ thể các đặc trưng cơ bản của hoạt động can thiệp nhân đạo như các tác giả đã đề cập ở trên, tuy nhiên ông đã đưa ra những nguyên tắc then chốt nhằm giới hạn, xác định cụ thể mục tiêu, cách thức, phương pháp cần phải tuân thủ khi tiến hành can thiệp nhân đạo. Những nguyên tắc cơ bản trên hướng tới việc trả lời cho các câu hỏi xác định bản chất của hoạt động can thiệp nhân đạo như: Can thiệp được tiến hành bằng những công cụ gì?, Ai có thẩm quyền thực hiện can thiệp nhân đạo?, Lợi ích chung là gì?, Ai sẽ xác định đâu là lợi ích chung?, Ai sẽ bảo vệ lợi ích chung đó?...

Như vậy, việc xây dựng các điều kiện để thực hiện quyền can thiệp nhân đạo, cũng như việc đánh giá các điều kiện đó trong giới học giả ủng hộ can thiệp nhân đạo đã làm phát sinh sự lựa chọn khó khăn: hoặc người ta sẽ xây dựng những điều kiện vô cùng chặt chẽ khiến một chiến dịch can thiệp quân sự khó có thể đáp ứng được để được coi là can thiệp nhân đạo; hoặc người ta xây dựng những điều kiện, tiêu chí mềm dẻo và hệ quả là sẽ thường xuyên có sự lạm dụng trong thực tiễn.

Do đó, cộng đồng quốc tế cần phải đi đến sự thống nhất trong việc xác định nghĩa cũng như xác định các đặc điểm cơ bản của can thiệp nhân đạo để hoạt động can thiệp nhân đạo được thực hiện hiệu quả.

Qua việc định nghĩa can thiệp nhân đạo, đưa ra các đặc điểm cơ bản của can thiệp nhân đạo, các phần sau của luận văn sẽ hướng tới việc giải quyết các vấn đề liên quan trực tiếp đến can thiệp nhân đạo như sau: các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại như nguyên tắc nguyên tắc cấm can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia; nguyên tắc hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế; nguyên tắc bảo vệ quyền con người trong luật quốc tế hiện đại; phân biệt can thiệp nhân đạo với một số hoạt động sử dụng vũ lực khác và phân loại can thiệp nhân đạo.

1.1.2.5. Phân biệt can thiệp nhân đạo với một số hoạt động sử dụng vũ lực khác

i. “*Can thiệp nhằm bảo vệ công dân*” liên quan đến việc bảo vệ công dân của quốc gia tiến hành can thiệp khi công dân ở nước ngoài. Tương tự như can thiệp nhân đạo, can thiệp để bảo vệ công dân không đòi hỏi sự thoả thuận của quốc gia bị can thiệp. Khác với hình thức can thiệp nhân đạo, can thiệp nhân đạo liên quan đến việc bảo vệ của một quốc gia đối với công dân không phải của quốc gia mình thoát khỏi việc đối xử thô bạo và tàn nhẫn của quốc gia có công dân được bảo vệ.

ii. “*Can thiệp để dành quyền tự quyết của dân tộc*” liên quan đến hoạt động can thiệp quân sự trên cơ sở của hành động tự quyết đối với quốc gia bị can thiệp. Trong trường hợp này, sẽ xuất hiện một nhóm người đang đấu tranh chống lại chế độ đã được thiết lập để thực hiện quyền tự quyết dân tộc. Ví dụ, hành động nhằm kết thúc sự thống trị của thực dân, chống lại nạn phân biệt chủng tộc, nạn diệt chủng. Mục đích của hành động này nhằm tạo ra một quốc gia mới. Ngược lại, can thiệp nhân đạo không tìm kiếm việc tạo ra một quốc gia mới mà chỉ nhằm bảo vệ quyền con người ở ngay trong quốc gia đang tồn tại. Trong khi can thiệp nhân đạo đòi hỏi việc đối xử thô bạo diễn ra tại quốc gia bị can thiệp trước mọi hành vi sử dụng vũ lực, thì “can thiệp để dành quyền tự quyết của dân tộc” không cần yếu tố đó. Vì vậy, các quốc gia ủng hộ cho tính hợp pháp của “can thiệp để dành quyền tự quyết của dân tộc” không thể viện dẫn quyền này như một ví dụ rộng hơn về quyền can thiệp nhân đạo.

iii. “*Hoạt động gìn giữ hoà bình*” khác can thiệp nhân đạo ở điểm nó cần sự đồng ý của quốc gia nơi diễn ra hoạt động gìn giữ hoà bình. Bên cạnh đó, hoạt động gìn giữ hoà bình thường được thực hiện với những lý do chính trị khác nhau. Hoạt động gìn giữ hoà bình phải được thực hiện theo thẩm

quyền của Liên hợp quốc, còn can thiệp nhân đạo có thể theo thẩm quyền của Liên hợp quốc cũng có thể do các quốc gia đơn phương thực hiện.

Điểm giống nhau ở chỗ cả hai hoạt động này đều sử dụng vũ lực và đều vì mục đích nhân đạo nhằm đẩy lùi và ngăn chặn các thảm hoạ nhân đạo.

iv. “*Tự vệ chính đáng*”

Quyền tự vệ theo quy định của Hiến chương là quyền tự nhiên. Chỉ có một hành động xâm lược vũ trang mới có thể là lý do để viện dẫn quyền tự vệ chính đáng. Việc thực hiện quyền này đòi hỏi phải có một định nghĩa được chấp nhận chung về hành động xâm lược vũ trang. 30 năm sau khi Hiến chương được xây dựng, ngày 14 tháng 12 năm 1974, Đại Hội đồng đã thông qua Nghị quyết 3314(XXIV) định nghĩa về hành vi xâm lược. Theo Điều 1 của Nghị quyết, hành vi xâm lược được hiểu là ‘*việc sử dụng vũ lực quân sự của một quốc gia chống lại chủ quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của quốc gia khác, hoặc bằng bất cứ cách nào trái với mục đích của Liên hợp quốc*’.

Tự vệ chính đáng cũng giống can thiệp nhân đạo ở điểm đều sử dụng vũ lực. Về nguyên tắc lý do tự vệ chính đáng có sự khác biệt lớn với lý do can thiệp nhân đạo. Theo định nghĩa, can thiệp nhân đạo nhằm nhằm vào sự vi phạm các quyền cơ bản của con người, trong khi tự vệ chính đáng nhằm chống lại một hành vi xâm lược quốc tế.

v. “*Chiến tranh theo nghĩa truyền thống*”

Điểm giống nhau giữa can thiệp nhân đạo và chiến tranh là đều không có sự thoả thuận của quốc gia nơi diễn ra các hoạt động đó. Bên cạnh đó, cả hai hoạt động này đều sử dụng vũ lực. Điểm khác nhau của hai hoạt động này là mục tiêu của hoạt động can thiệp nhân đạo nhằm bảo vệ dân thường và không nhằm đánh bại hay phá huỷ lực lượng quân sự của đối phương, trong khi đó chiến tranh theo nghĩa truyền thống thì ngược lại. Trong khi hoạt động can

thiệp nhân đạo đòi hỏi việc sử dụng lực lượng vũ trang tương xứng với mức độ cần thiết với mục đích đạt tới sự thành công nhanh chóng với chi phí thấp nhất và thiệt hại tính mạng ít nhất nhằm có thể khôi phục lại được sau cuộc can thiệp, thì chiến tranh hoàn toàn không phải như vậy.

1.1.3. Các loại hình can thiệp nhân đạo

Can thiệp nhân đạo có thể được phân loại dựa trên các tiêu chí khác nhau: tính chất của hoạt động can thiệp nhân đạo, hình thức can thiệp nhân đạo, quy mô can thiệp nhân đạo. Tuy nhiên, việc phân loại dựa trên thẩm quyền của Hội đồng Bảo an được các học giả luật quốc tế sử dụng nhiều hơn cả và hầu hết các tranh luận về can thiệp nhân đạo đều xuất phát dựa trên cách phân loại này.

Theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an, can thiệp nhân đạo bao gồm 02 loại:

Thứ nhất, can thiệp nhân đạo không được phép của Hội đồng Bảo an (do một, nhiều quốc gia, tổ chức khu vực, tiểu khu vực...đơn phương thực hiện).

Theo loại hình can thiệp này, một quốc gia, một nhóm quốc gia, tổ chức khu vực tiến hành can thiệp mà không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an. Theo loại hình này, một quốc gia có thể sử dụng vũ lực chống lại một quốc gia khác, khi tại quốc gia bị can thiệp xuất hiện những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người, mà quốc gia đó không sẵn sàng hoặc không thể ngăn chặn các vi phạm đó.

Những ví dụ điển hình cho hình thức can thiệp này đó là các cuộc can thiệp nhân đạo của Ấn độ, Tanzania trong giai đoạn chiến tranh lạnh, của NATO sau chiến tranh lạnh... Những cuộc can thiệp này đều hướng tới mục đích nhân đạo, bảo vệ và đưa con người thoát khỏi những thảm họa nhân đạo, mặc dù vậy, những hoạt động can thiệp nhân đạo này lại không được sự cho phép của Hội đồng Bảo an. Sự thiếu vắng thẩm quyền của Hội đồng Bảo an trong hình thức can thiệp nhân đạo này sẽ là thách thức đối với tính hợp pháp của

hoạt động can thiệp, cho dù rất nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng hoạt động can thiệp này được dựa trên cơ sở đạo đức.

Thứ hai, can thiệp nhân đạo theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an (được sự cho phép của Hội đồng Bảo an hoặc do chính Hội đồng Bảo an thực hiện)

Hoạt động can thiệp nhân đạo theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an được thực hiện dựa trên cơ chế an ninh tập thể theo Chương VII của Hiến chương. Hoạt động can thiệp nhân đạo này cũng có thể được thực hiện bởi một quốc gia, một nhóm quốc gia hay một tổ chức quốc tế nhưng phải được sự cho phép của Hội đồng Bảo an. Tính pháp lý của hoạt động can thiệp theo hình thức này không chỉ thông qua việc xác định mục đích nhân đạo của hoạt động can thiệp mà còn do nó được tiến hành dưới thẩm quyền của Hội đồng Bảo an.

Những ví dụ điển hình cho hoạt động can thiệp nhân đạo dưới hình thức này đó là hoạt động can thiệp nhân đạo diễn ra tại Somalia, Rwanda và Bosnia. Mặc dù, cho đến nay, người ta thường tranh cãi nhiều về tính hiệu quả của hình thức can thiệp này, tuy nhiên nó được thực hiện trên cơ sở pháp luật quốc tế - được thực hiện theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an. Do đó, nhiệm vụ quan trọng của cộng đồng quốc tế là làm cho hoạt động can thiệp nhân đạo này ngày càng hiệu quả hơn và phải được quy định rõ ràng hơn trong pháp luật quốc tế.

1.2. NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ HIỆN ĐẠI LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ CAN THIỆP NHÂN ĐẠO

Pháp luật quốc tế hiện đại được xây dựng và phát triển trên nền tảng các nguyên tắc cơ bản như: Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia; Nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực, đe dọa sử dụng vũ lực trong quan

hệ quốc tế; Nguyên tắc bảo vệ quyền con người... Đây là những nguyên tắc mang tính mệnh lệnh - *jus cogen*, được thừa nhận rộng rãi trong quan hệ quốc tế.

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế hiện đại được ghi nhận chủ yếu và rõ nét trong các văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng như: Hiến chương Liên hợp quốc, Tuyên bố năm 1970 của Đại Hội đồng về các nguyên tắc của pháp luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, Định ước Henxinki năm 1975 về an ninh và hợp tác giữa các nước Châu Âu...

Các nguyên tắc cơ bản này có mối liên hệ hữu cơ với nhau, do đó nghĩa vụ tuân thủ một nguyên tắc cụ thể nào đó thường dẫn đến việc phải tuân thủ một hoặc một số nguyên tắc còn lại khác.

Qua việc định nghĩa, phân tích các đặc điểm cơ bản của can thiệp nhân đạo ở phần trên, có thể thấy can thiệp nhân đạo ảnh hưởng trực tiếp đến các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế hiện đại nêu trên.

Việc đi sâu vào phân tích nội dung, đặc điểm, cũng như những ngoại lệ khi áp dụng các nguyên tắc này sẽ giúp hiểu rõ hơn về ảnh hưởng của chúng đến hoạt động can thiệp nhân đạo.

1.2.1. Nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế

Cảnh tượng thảm khốc sau khi kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã thúc đẩy cộng đồng quốc tế pháp điển hoá vào pháp luật quốc tế những quy định nhằm cấm sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế.

Trong 04 năm của Chiến tranh thế giới lần thứ nhất từ 1914 đến 1918, con số người bị giết chết trong cuộc chiến tranh này gấp đôi số người bị giết chết trong các cuộc chiến tranh từ năm 1790 đến tận năm 1913. Chính vì tính thảm khốc của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất như vậy, nên ngay sau đó một năm, năm 1919, đã diễn ra Hội nghị quốc tế

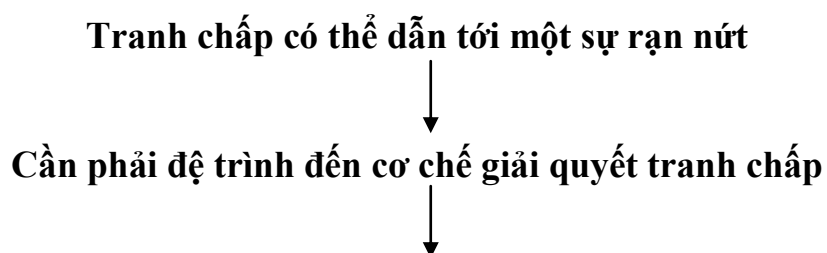
về hoà bình ở Pari với mục đích là khẳng định chiến tranh sẽ không bao giờ xảy ra nữa. Đây cũng là một trong các lý do quan trọng để hình thành nên tổ chức quốc tế toàn cầu – Hội quốc liên.

Vấn đề hạn chế sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế đã được đề cập đầu tiên trong Hiến chương của Hội quốc liên năm 1919 nhằm hạn chế khả năng sử dụng lực lượng vũ trang của các quốc gia. Hiến chương này không cấm sử dụng vũ lực nhưng chỉ chấp nhận một số cuộc chiến tranh. Các cuộc chiến tranh bất hợp pháp bao gồm: chiến tranh xâm lược, chiến tranh chống lại một quốc gia đang thực hiện đúng một quyết định trọng tài hoặc một bản án mà trước đó đã không cố gắng giải quyết xung đột bằng các biện pháp hoà bình. Những cuộc chiến tranh còn lại khác vẫn được coi là hợp pháp và việc sử dụng vũ lực trong các cuộc chiến tranh hợp pháp đó không vi phạm các quy định của Hiến chương.

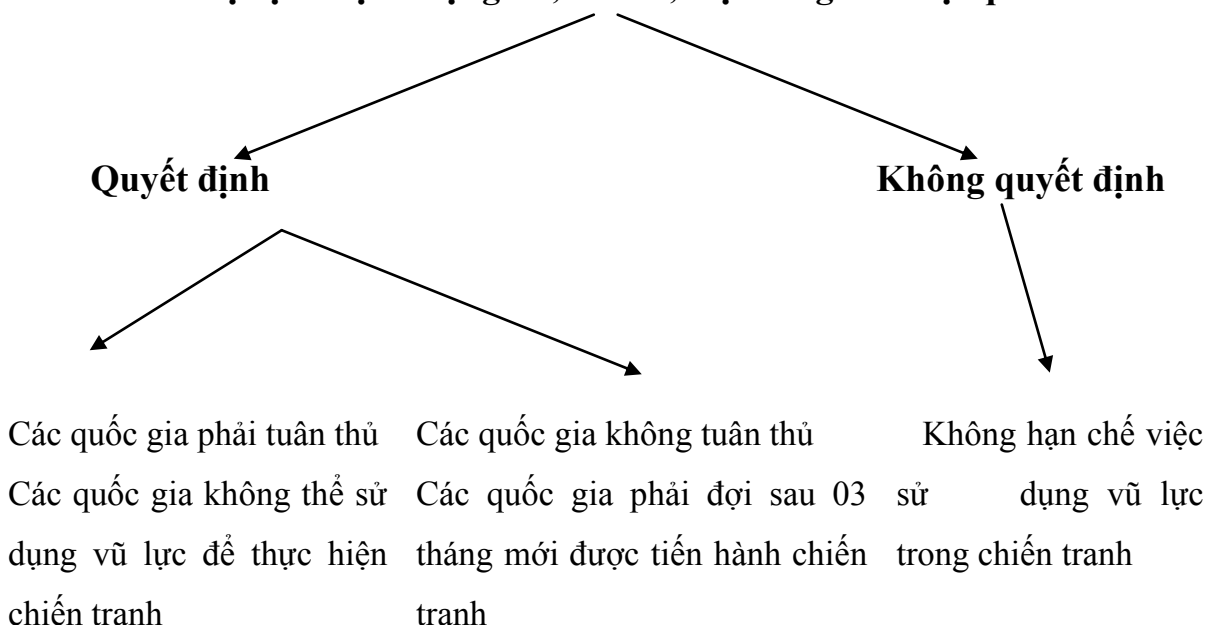
Trong trường hợp các quốc gia vi phạm các quy định của Hiến chương về các trường hợp cấm sử dụng vũ lực, Hội đồng của Hội quốc liên chỉ có thể ra quyết định áp dụng các chế tài dưới hình thức thông qua một khuyến nghị thông thường theo nguyên tắc toàn thể nhất trí. Trên thực tế, Hội quốc liên chỉ có thể ngăn chặn hoặc giải quyết các cuộc xung đột nhỏ (ví dụ xung đột giữa Thụy Điển và Phần Lan năm 1920), nhưng không thể ngăn chặn Nhật Bản xâm lược Mãn Châu và càng không thể ngăn chặn Chiến tranh Thế giới lần thứ 2 đã xảy ra.

BIỂU 1

MÔ HÌNH VỀ HẠN CHẾ SỬ DỤNG VŨ LỰC TRONG HIẾN CHƯƠNG CỦA HỘI QUỐC LIÊN [4, 21]



Các sự lựa chọn: trọng tài, toà án, Hội đồng của Hội quốc liên



Quy định về việc cấm sử dụng vũ lực sau đó đ-ợc khẳng định trong hiệp - ớc Kellogg-Briand năm 1928 [46, 27].

Hiệp - ớc Kellogg-Briand, hay còn gọi là Hiệp - ớc Paris, đã đ-ợc ký vào ngày 27/8/1928 và có hiệu lực ngày 24/7/1929. Hiệp - ớc Kellogg-Briand đã đóng góp một phần quan trọng trong việc ngăn chặn các thế lực đế quốc thực hiện việc xâm l-ợc trong chiến tranh thế giới thứ hai. Khác với Hiến ch-ơng của Hội quốc liên, Hiệp - ớc này lên án mọi tr-ờng hợp sử dụng biện pháp chiến tranh. Ý nghĩa cơ bản của Hiệp ước một mặt, nhằm khẳng định lại và nêu bật nghĩa vụ thực hiện Hiệp ước trong giai đoạn chiến tranh giữa các quốc gia. Mặt khác, rất nhiều quốc gia coi Hiệp ước này như nguồn của nghĩa vụ pháp lý của các quốc gia. Thậm chí, sau chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Đức, Ý, Nhật đã bị kết án vì vi phạm Hiệp ước này. Đây là một Hiệp ước có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình phát triển của luật quốc tế liên quan đến việc cấm sử dụng vũ lực.

Cùng với các văn bản pháp lý quốc tế trên, Hiến chương Liên hợp quốc (Hiến chương) được xem như văn bản có giá trị cao nhất trong việc ghi nhận nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế hiện đại. Chỉ khi được ghi nhận trong Hiến chương, nguyên tắc này mới có cơ sở pháp lý quốc tế để được thực hiện triệt để và hiệu quả nhất.

Lời nói đầu của Hiến chương đã xác định một trong những nhiệm vụ của các quốc gia đó là:

“...phòng ngừa cho thế hệ tương lai khỏi thảm hoạ chiến tranh đã hai lần trong đời chúng ta, gây cho nhân loại đau thương không kể xiết...”.

Như vậy, nhiệm vụ cơ bản của Liên hợp quốc là giảm thiểu việc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Hệ quả của nguyên tắc này chính là nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng các biện pháp hoà bình. Hiến chương quy định việc giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình giữa các quốc gia tại khoản 3 Điều 2 và Điều 33.

“Tất cả các thành viên Liên hợp quốc giải quyết các tranh chấp quốc tế của họ bằng biện pháp hoà bình, sao cho không tổn hại đến hoà bình, an ninh quốc tế và công lý” (khoản 3 Điều 2 – Hiến chương);

“Các bên đương sự trong mọi cuộc tranh chấp mà sự kéo dài các tranh chấp đó có thể đe dọa việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, trước hết, phải cố gắng tìm cách giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian, hoà giải, trọng tài, toà án, sử dụng những tổ chức hoặc những hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hoà bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình” (Điều 33 – Hiến chương).

Hiến chương cũng quy định rằng các biện pháp phi vũ lực là giải pháp được lựa chọn đầu tiên của Hội đồng bảo an khi thực hiện trách nhiệm theo Chương VII.

Việc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế được quy định cụ thể tại khoản 4, Điều 2 – Hiến chương Liên hợp quốc:

“Tất cả các thành viên Liên hợp quốc từ bỏ đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự bất khả xâm phạm về lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất cứ quốc gia nào cũng như bằng cách khác trái với những mục đích của Liên hợp quốc.”

và cũng được ghi nhận tại khoản 7 Điều 2 – Hiến chương :

“Hiến chương này hoàn toàn không cho phép Liên hợp quốc được can thiệp vào những công việc, thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất cứ quốc gia nào, và không đòi hỏi các thành viên đưa những loại công việc này ra giải quyết theo quy định của Hiến chương...”

Nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế còn được ghi nhận trong một số điều ước quốc tế và khu vực quan trọng như: Định ước Henxinki năm 1975 về an ninh và hợp tác giữa các nước Châu Âu, Nghị định thư số 01 năm 1970 bổ sung các Công ước Giơ-ne-vơ ngày 12/8/1949 về Luật nhân đạo quốc tế.

Cụ thể, ngay tại lời nói đầu của Nghị định thư số 01 năm 1970 đã tuyên bố:

“...Tất cả các quốc gia có nghĩa vụ kiềm chế không được đe dọa hay dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế...” ... “...không một điều khoản nào của Nghị định thư này hay các Công ước Giơ-ne-vơ ngày 12/8/1949 có thể giải thích như là sự hợp pháp hoá hay cho phép mọi hành động sử dụng vũ lực...”

Cùng với việc được ghi nhận rõ nét trong các điều ước quốc tế, nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế cũng đã được khẳng định là một nguyên tắc tập quán quốc tế. Nguyên tắc tập quán này có giá trị pháp lý độc lập so với các quy định của Hiến chương, nó tạo thành nghĩa vụ bắt buộc chung đối với các quốc gia trong quan hệ quốc tế. Bên cạnh đó, Tòa án Công án công lý quốc tế cũng đã khẳng định nguyên tắc này thông qua các phán quyết của mình: ví dụ trường hợp Nicaragua và eo biển Conflu. Trong phán quyết về *“Các hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua, và chống lại Nicaragua”* (Nicaragua kiện Mỹ) [23],

Theo quy định của Hiến chương Liên hợp quốc, nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực có hai ngoại lệ:

Thứ nhất, quyền tự vệ cá nhân hay tập thể chính đáng của các quốc gia, được quy định tại Điều 51 của Hiến chương:

“Không có một điều khoản nào trong Hiến chương này làm tổn hại đến quyền tự vệ cá nhân hay tập thể chính đáng trong trường hợp thành viên Liên hợp quốc bị tấn công vũ trang cho đến khi Hội đồng Bảo an chưa áp dụng các biện pháp cần thiết để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế”

Thứ hai, thẩm quyền của Hội đồng Bảo an trong việc sử dụng vũ lực để duy trì hoà bình và an ninh thế giới được quy định trong Điều 42, Chương VII của Hiến chương:

“Nếu Hội đồng Bảo an nhận thấy những biện pháp nói ở Điều 41 là không thích hợp hoặc tỏ ra không thích hợp, hoặc đã mất hiệu lực, thì Hội đồng Bảo an có thẩm quyền áp dụng mọi hành động của hải, lục, không quân mà Hội đồng xét thấy cần thiết cho việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế...”

Tuy nhiên, trong pháp luật quốc tế hiện đại còn tồn tại một ngoại lệ nữa quy định về việc sử dụng vũ lực hợp pháp mặc dù Hiến chương Liên hợp quốc không đề cập. Trong Nghị quyết 2625 (XXV) ngày 24 tháng 10 năm 1970 về *“Tuyên bố các nguyên tắc của luật quốc tế về quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với các quy định của Hiến chương Liên hợp quốc”*, Liên hợp quốc đã chấp nhận nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết, theo đó việc sử dụng lực lượng vũ trang của các dân tộc nhằm thoát khỏi sự đô hộ của chính quyền thực dân là chính đáng.

Ngoài ba ngoại lệ trên, mọi hoạt động sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế đều vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế hiện đại. Việc ghi nhận nguyên tắc cấm đe dọa sử dụng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong pháp luật quốc tế hiện đại có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm thực hiện

mục tiêu cao nhất của Liên hợp quốc đó là duy trì hoà bình và an ninh thế giới. Bên cạnh đó, việc xác lập các ngoại lệ của nguyên tắc này là cơ sở pháp lý vững chắc nhằm loại trừ và chống lại mọi hoạt động sử dụng vũ lực của các chủ thể của luật quốc tế với bất kỳ lý do và mục đích nào.

Qua phân tích các đặc điểm của can thiệp nhân đạo, việc sử dụng vũ lực là một trong những đặc điểm quan trọng nhất và là một trong những yếu tố xác định sự tồn tại của can thiệp nhân đạo. Tuy nhiên, pháp luật quốc tế lại không cho phép việc sử dụng vũ lực ngay vì mục đích nhân đạo.

Do đó, mọi hành vi can thiệp đều vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế hiện đại. Trong pháp luật quốc tế chỉ duy nhất chấp nhận trường hợp can thiệp nhân đạo khi có sự cho phép của Hội đồng Bảo an, thực hiện theo Chương VII của Hiến Chương. Hoạt động can thiệp nhân đạo theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an là một trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế như đã đề cập ở trên.

1.2.2. Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia

Đây là một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế và là hệ quả tất yếu của quyền của mỗi quốc gia đối với chủ quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị. Nguyên tắc không can thiệp đã được khẳng định trong nhiều văn kiện của Đại hội đồng Liên Hợp quốc, đặc biệt được ghi nhận trong Tuyên bố về việc không thể chấp nhận các hình thức can thiệp (1965) và trong Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế liên quan đến hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia (1970).

Trong tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế liên quan đến quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia (1970) đã quy định:

“Không một quốc gia hay một nhóm quốc gia nào có quyền can thiệp, trực tiếp hay gián tiếp vì bất cứ lý do gì vào công việc thuộc thẩm quyền nội bộ của các quốc gia khác. Kết quả của việc can thiệp vũ trang và mọi hình thức can thiệp khác hoặc những đe dọa chống lại

công dân của các quốc gia hay chống lại các yếu tố văn hoá, kinh tế, chính trị, đều là vi phạm pháp luật quốc tế”.

Nguyên tắc này được ghi nhận cụ thể trong Hiến chương của Liên hợp quốc tại khoản 2 Điều 7:

“Hiến chương này hoàn toàn không cho phép Liên hợp quốc được can thiệp vào những công việc, thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất cứ quốc gia nào...”

Can thiệp là việc sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực đối với quốc gia bị can thiệp nhằm chống lại sự điều khiển của quốc gia đó đối với những vấn đề có liên quan. Sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực là hình thức phổ biến của can thiệp.

Việc cấm can thiệp chứa đựng hai yếu tố, thứ nhất là hoàn cảnh làm xuất hiện can thiệp, thứ hai là công việc nội bộ của quốc gia.

Thẩm quyền nội bộ của các quốc gia bao gồm trật tự hiến pháp, hệ thống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Tư tưởng này đã được khẳng định trong Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế liên quan đến quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia (1970):

“Mọi quốc gia đều có quyền lựa chọn hệ thống chính trị, văn hoá, xã hội và kinh tế của mình mà không chịu sự tác động của bất cứ quốc gia nào dưới bất kỳ hình thức nào”.

Tuy nhiên, thuật ngữ *“thẩm quyền nội bộ”* không phải là bất biến mà phụ thuộc vào sự phát triển của pháp luật quốc tế.

Pháp viện thường trực quốc tế cũng đã cho rằng khái niệm *“thẩm quyền nội bộ của quốc gia”* quy định tại khoản 8 Điều 15 của Hiến chương Hội quốc liên: *“có liên quan mật thiết và phụ thuộc vào sự phát triển của các quan hệ quốc tế”*.

Trong suốt tiến trình đàm phán ở San Francisco vào năm 1945 trước khi thông qua Hiến chương Liên hợp quốc, nhiều các nhà ngoại giao, học giả đã ủng hộ luận điểm trên. Nhà ngoại giao của Mỹ khi đó là John Foster Dulles đã

nhấn mạnh rằng: “*không can thiệp là nguyên tắc cơ bản của Liên hợp quốc, tuy nhiên, nó cũng là vấn đề tiến triển cùng với sự phát triển của luật quốc tế*”.

Thậm chí một số lĩnh vực thuộc “*thẩm quyền nội bộ*” một cách truyền thống của các quốc gia hiện đã được quốc tế hoá thông qua sự phát triển của pháp luật quốc tế, cụ thể như lĩnh vực quyền con người.

Do đó, theo pháp luật quốc tế hiện đại, mọi hoạt động can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia đều vi phạm pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, can thiệp vì mục đích nhân đạo là ngoại lệ trong trường hợp can thiệp nhân đạo có sự cho phép hoặc do Hội đồng Bảo an thực hiện vì những lý do sau:

Thứ nhất, đây là hoạt động can thiệp thuộc thẩm quyền của Hội đồng Bảo an và được thực hiện theo Chương VII của Hiến chương theo cơ chế an ninh tập thể. Do đó, không vi phạm nguyên tắc cấm can thiệp trong Hiến chương. Khoản 2 Điều 7 của Hiến chương cũng đã quy định:

“Hiến chương này hoàn toàn không cho phép Liên hợp quốc được can thiệp vào những công việc, thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất cứ quốc gia nào..(...), tuy nhiên, nguyên tắc này không liên quan đến việc thi hành những biện pháp cưỡng chế nói ở Chương VII”

Thứ hai, đây là hoạt động can thiệp với mục đích nhân đạo, vì con người và bảo vệ con người. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của pháp luật quốc tế nói chung là sự phát triển của pháp luật quốc tế liên quan đến vấn đề bảo vệ con người. Do vậy, ngày càng có nhiều vấn đề thuộc lĩnh vực quyền con người không còn thuộc “*thẩm quyền nội bộ của một quốc gia*” nữa, mà trở thành đối tượng điều chỉnh của pháp luật quốc tế.

Bên cạnh đó, thẩm quyền nội bộ của một quốc gia không thể hàm chứa bất kỳ sự cho phép nào đối với việc vi phạm các quyền con người - một giá trị đã được thừa nhận chung của cộng đồng quốc tế.

1.2.3. Nguyên tắc bảo vệ quyền con người

Trước năm 1945, việc bảo vệ quyền con người hoàn toàn thuộc công việc nội bộ của các quốc gia. Luật tập quán quốc tế đã không giới hạn quyền tự do của mỗi quốc gia trong việc đối xử với công dân của họ. Các điều ước trong lĩnh vực quyền con người rất hiếm và bị giới hạn về phạm vi (ví dụ như vấn đề nô lệ, dân tộc thiểu số...).

Quyền con người cũng đã được đề cập trong Hiến chương của Hội quốc liên, tổ chức Lao động quốc tế, Pháp viện thường trực quốc tế... Tuy nhiên, vấn đề bảo vệ quyền con người thực sự được đặt ra sau Đại chiến thế giới thứ hai. Song song với việc hình thành các thiết chế quốc tế mới: Liên hợp quốc, Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Hội đồng Châu Âu, Tổ chức các quốc gia Châu Mỹ, thì vấn đề bảo vệ quyền con người cũng đã được đề cập ngày càng nhiều trong các thiết chế này.

Hội đồng Châu Âu (EU): tổ chức này đã ban hành ngày càng nhiều các điều ước về quyền con người, nổi bật nhất là Công ước Châu Âu về Quyền con người năm 1952, chủ yếu đề cập đến các quyền dân sự và chính trị.

Tổ chức các quốc gia Châu Mỹ: đã thông qua Tuyên ngôn Châu Mỹ về quyền con người năm 1948 và Công ước Châu Mỹ về quyền con người năm 1969.

Tổ chức thống nhất Châu Phi (đến năm 2000 đổi tên thành Liên minh Châu Phi) đã thông qua Hiến chương Châu Phi về quyền con người và Quyền của các Dân tộc năm 1981.

Liên đoàn các quốc gia A – rập đã thông qua Hiến chương A – rập về Quyền con người năm 1994.

Đến nay vẫn chưa có một văn kiện nào về quyền con người ở khu vực Châu Á, mặc dù đã có một số sáng kiến không chính thức từ phía chính phủ và phi chính phủ, ví dụ Hiến chương Châu Á về quyền con người của xã hội dân sự năm 1998, những triển vọng về một Hiến chương khu vực cũng đã được đưa ra trong nhiều cuộc hội nghị của ASEAN.

Vào thế kỷ 21, Liên hợp quốc trở thành tiêu điểm hơn bao giờ hết. Nhiệm vụ của Liên hợp quốc là thúc đẩy phát triển, gìn giữ hoà bình, bảo vệ môi trường, sức khoẻ nhằm giúp đỡ các quốc gia, các cộng đồng xây dựng tốt hơn, tự do hơn và ngày càng thịnh vượng trong tương lai. Tuy nhiên, chúng ta cần thừa nhận rằng không một người nào, bất kể giới tính, chủng tộc, tôn giáo... bị xâm phạm hay không được chấp nhận các quyền con người. Ý tưởng này bắt nguồn từ Hiến chương Liên hợp quốc, và Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền... Ngày nay, chúng ta cần nhận thức rằng, nếu không có sự tôn trọng các quyền của cá nhân thì không một quốc gia, một cộng đồng, một xã hội nào thực sự tự do.

Việc bảo vệ con người đã trở thành trách nhiệm được chia sẻ giữa các quốc gia cũng như trong cộng đồng quốc tế. Theo Luật quốc tế, các quốc gia vẫn có trách nhiệm trước tiên đối với việc bảo vệ các cá nhân trong phạm vi lãnh thổ các quốc gia đó, nhưng dưới sự giám sát của cộng đồng quốc tế. Trách nhiệm của cộng đồng quốc tế để ngăn ngừa, trừng trị những vi phạm nghiêm trọng quyền con người sẽ diễn ra nếu khi các quốc gia không sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ quốc tế của nó (tác giả chú thích, không thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người), hoặc trong trường hợp các quốc gia yếu, thất bại, không thể ngăn chặn những vi phạm nghiêm trọng quyền con người diễn ra trên lãnh thổ quốc gia đó.

Hiến chương Liên hợp quốc đã ghi nhận tại lời nói đầu:

“Tuyên bố một lần nữa thực sự tin tưởng vào những quyền cơ bản, nhân phẩm và giá trị của con người, ở quyền bình đẳng nam nữ...”

và tại điều 1 khoản 3 đã xác định mục đích hoạt động của Liên hợp quốc:

“Thực hiện hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hoá và nhân đạo và khuyến khích phát triển sự tôn trọng các quyền của con người và các tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hoặc tôn giáo”.

Tại Điều 55 và 56 của Hiến chương đã ghi nhận rằng:

“...Liên hợp quốc khuyến khích tôn trọng và tuân thủ triệt để các quyền và các tự do căn bản của tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hay tôn giáo...Tất cả các thành viên Liên hợp quốc phải cam kết bằng các hành động chung hoặc riêng trong sự nghiệp hợp tác với Liên hợp quốc để đạt được những mục đích nói trên.”

Qua đó, chúng ta có thể thấy rằng bên cạnh mục tiêu duy trì hoà bình và an ninh thế giới, Hiến chương cũng đã đưa vấn đề nhân quyền như một trong những mục đích và tôn chỉ hoạt động của Liên hợp quốc. Chính vì vậy, vấn đề nhân quyền, bảo vệ quyền con người đã thực sự sang tính chất quốc tế thuộc phạm vi điều chỉnh không những của nội bộ các quốc gia mà còn là là một trong những lĩnh vực quan trọng do luật quốc tế điều chỉnh.

Bên cạnh đó, cho dù có những lĩnh vực quyền con người thuộc phạm vi điều chỉnh của quốc gia, nhưng những vi phạm nghiêm trọng quyền con người thì không thể thuộc phạm vi nội bộ một quốc gia. Hơn ai hết, các quốc gia phải có nghĩa vụ trước tiên đối với việc bảo vệ quyền con người, khi quốc gia không thực hiện nghĩa vụ đó, thì tất yếu trách nhiệm sẽ thuộc về cộng đồng quốc tế.

L luận điểm cho rằng vấn đề quyền con người không còn chỉ thuộc phạm vi điều chỉnh của riêng quốc gia nào đã được minh chứng rõ nét hơn khi có sự ra đời của hàng loạt các công ước quốc tế về Luật nhân quyền và Luật nhân đạo quốc tế. Trong đó phải kể đến các công ước quan trọng như: Bộ Luật nhân quyền quốc tế⁴, Công ước về bảo vệ quyền trẻ em, công ước CEDAW, 4 Công ước Geneve năm 1949...Có thể khẳng định đây là những công ước mang tính phổ quát cao, với sự tham gia của nhiều quốc gia. Những công ước này đã xác lập nghĩa vụ pháp lý quốc tế cho các quốc gia trong việc bảo vệ cũng như tôn trọng các quyền con người là đối tượng điều chỉnh của các công

⁴ Bộ Luật nhân quyền quốc tế bao gồm : Tuyên ngôn Nhân quyền năm 1948, Công ước năm 1966 về các quyền dân sự và chính trị, Công ước năm 1966 về các quyền kinh tế, văn hoá và xã hội.

ước đó. Trong lời nói đầu của Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền đã ghi nhận:

“Các quốc gia thành viên đã cam kết hợp tác trong khuôn khổ Liên hợp quốc, đạt được việc thúc đẩy sự tôn trọng chung và bảo đảm toàn diện các quyền và những tự do cơ bản của con người”, “...bản tuyên ngôn thế giới về nhân quyền này là mục tiêu chung cho tất cả các dân tộc và các quốc gia phấn đấu đạt tới...nỗ lực thúc đẩy sự tôn trọng đối với các quyền và những tự do cơ bản, thông qua các biện pháp tiến bộ quốc gia và quốc tế, bảo đảm sự thừa nhận và tuân thủ chung hữu hiệu”.

Trong thực tiễn pháp lý quốc tế hiện nay xu hướng xuất hiện ngày càng lớn số lượng những vấn đề về nhân quyền được giải quyết bằng các thiết chế khác nhau của Liên hợp quốc. Điều đó càng khẳng định vấn đề nhân quyền không còn chỉ thuộc thẩm quyền nội bộ của các quốc gia, qua đó cũng xác định nghĩa vụ của các quốc gia đối với việc tôn trọng các quyền con người. Trong thời gian vừa qua, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã đưa ra một loạt các nghị quyết về tình trạng nhân quyền ở Bosnia-Herzegovina (A/Res/46/242), El Salvador (A/Res/46/133), Iraq (A/Res/46/134), Myanmar (A/Res/46/132), Afghanistan (A/Res/46/136), Haiti (A/Res/46/133), Iran (A/Res/46/76), Iran (A/Res/45/173).

Bên cạnh đó, nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong việc thiết lập các toà án hình sự quốc tế mang tính chất *ad hoc* như: toà án Newremberg, Tokyo, Nam Tư cũ, Rwanda...và đặc biệt là việc thành lập toà án hình sự thường trực quốc tế theo quy chế Rome 1998 đã khẳng định xu hướng thừa nhận phổ biến các quyền con người không chỉ thuộc phạm vi điều chỉnh trong nội bộ các quốc gia mà còn là vấn đề mang tính chất quốc tế, xác lập trách nhiệm quốc tế của các quốc gia trong việc bảo vệ các quyền con người trong phạm vi lãnh thổ của mình.

Vấn đề bảo vệ quyền con người ngày càng được đề cập trong các văn kiện của các thiết chế quốc tế. Trong Tuyên bố của Hội nghị nhân quyền thế giới tại Têhêran ngày 13 tháng 5 năm 1968 đã nêu:

“Những vấn đề chối bỏ thô bạo các quyền con người dưới chính sách đáng ghê tởm của chế độ Apácthai là vấn đề đáng quan tâm nhất của cộng đồng quốc tế. Chính sách này của chế độ Apácthai đã bị lên án như một tội ác chống nhân loại, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoà bình và an ninh thế giới. Do đó, cộng đồng quốc tế buộc phải sử dụng biện pháp có thể để xoá bỏ điều xấu xa này. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Apácthai là cuộc đấu tranh được thừa nhận hợp pháp ”.

Cũng trong Tuyên bố của Hội nghị nhân quyền thế giới tại Viên ngày 25 tháng 6 năm 1993 đã nêu:

“Xét thấy rằng việc đề cao và bảo vệ quyền con người là một vấn đề ưu tiên đối với cộng đồng quốc tế. (...), việc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người là thiết yếu để đạt được đầy đủ các mục đích của Liên hợp quốc...”

Những vấn đề liên quan đến quyền con người thuộc đối tượng điều chỉnh của các điều ước quốc tế không còn thuộc về thẩm quyền nội bộ của các quốc gia khi là thành viên của các điều ước này nữa. Thậm chí, ngay cả trong những trường hợp các quốc gia không phải là thành viên của các điều ước quốc tế thì các quốc gia vẫn bị trói buộc bằng các quy phạm tập quán quốc tế về lĩnh vực này. Bên cạnh đó, trong một số điều ước quốc tế về nhân quyền cũng chứa đựng những quy phạm *jus cogens*, tạo nên nghĩa vụ tuân thủ chung của mọi quốc gia trong cộng đồng quốc tế.

Như vậy, quyền con người ngày càng được quốc tế hoá, mang tính phổ quát và trở thành xu hướng tất yếu trong tiến trình phát triển của luật quốc tế hiện đại.

Do đó, khi quyền con người không chỉ còn thuộc thẩm quyền nội bộ của bất kỳ quốc gia nào nữa thì hoạt động can thiệp được thực hiện theo thẩm quyền

của Hội đồng Bảo an là hoàn toàn hợp pháp, không vi phạm nguyên tắc không can thiệp trong pháp luật quốc tế. Hoạt động can thiệp nhân đạo trong trường hợp này là ngoại lệ của nguyên tắc không can thiệp, và được thực hiện theo Chương VII của Hiến chương Liên hợp quốc.

CHƯƠNG 2

THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP NHÂN ĐẠO TỪ KHI CÓ HIẾN CHƯƠNG LIÊN HỢP QUỐC

Các hoạt động Can thiệp nhân đạo vẫn đang luôn diễn ra trong đời sống quốc tế. Bởi trên thế giới, ở nhiều nơi khác nhau, các vụ thảm sát, thanh lọc sắc tộc, diệt chủng vẫn đang xảy ra hàng ngày với mức độ ngày càng trầm trọng. Can thiệp nhân đạo được thực hiện với mục đích cao nhất nhằm ngăn chặn, đẩy lùi các thảm họa nhân đạo đó. Có hai hình thức can thiệp nhân đạo được thực hiện:

- Can thiệp nhân đạo không được sự cho phép của Hội đồng Bảo an;
- Can thiệp nhân đạo theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an (Hội đồng Bảo an cho phép hoặc do chính Hội đồng Bảo an thực hiện).

Phần trình bày dưới đây sẽ làm rõ những vấn đề như: liệu có tồn tại cơ sở pháp lý quốc tế cho các hình thức can thiệp nhân đạo như trên hay không?; liệu các hình thức can thiệp nhân đạo trên có hoàn toàn vì mục đích nhân đạo và phù hợp với đạo đức quốc tế?; liệu có tồn tại tập quán quốc tế cho phép can thiệp nhân đạo? ý kiến của Tòa án Công lý quốc tế về vấn đề này ra sao?; phản ứng của cộng đồng quốc tế trước các hình thức can thiệp nhân đạo này như thế nào?...

2.1. CAN THIỆP NHÂN ĐẠO KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CỦA HỘI ĐỒNG BẢO AN LIÊN HỢP QUỐC

Can thiệp nhân đạo không được phép của Hội đồng Bảo an là một thực tiễn nóng bỏng sau chiến tranh lạnh. Các hình thức can thiệp rất đa dạng, bao gồm can thiệp đơn phương, can thiệp đa phương, can thiệp dưới danh nghĩa các tổ chức, liên minh khu vực... Một điểm chung của các cuộc can thiệp nhân đạo

này là điều không được sự cho phép hay không được thực hiện theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an.

2.1.1. Cơ sở pháp lý quốc tế của can thiệp nhân đạo không được phép của Hội đồng bảo an?

Can thiệp vì lý do nhân đạo không được phép của Hội đồng Bảo an là một thực tế đã và đang diễn ra mà cộng đồng quốc tế phải đối mặt. Để xác định những hoạt động can thiệp nhân đạo này có hợp pháp hay không, cần phải tìm hiểu liệu có tồn tại cơ sở pháp lý cho hoạt động can thiệp nhân đạo dưới hình thức này hay không.

2.2.1.1. Hiến chương của Liên hợp quốc

Theo quy định của Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945, mọi hành vi can thiệp vào một quốc gia vì bất cứ lý do gì, ngay cả vì mục đích nhân đạo đều bị cấm và vi phạm pháp luật quốc tế. Hoạt động can thiệp nhân đạo không được sự cho phép của Hội đồng Bảo an cũng không phải là ngoại lệ, do đó đã vi phạm những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế như: nguyên tắc Cấm sử dụng vũ lực, nguyên tắc Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia, nguyên tắc Cấm can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia...

Xuyên suốt Hiến Chương Liên hợp quốc, từ lời nói đầu, các mục đích, đến các điều khoản cụ thể trong Hiến Chương, không có một quy định nào thừa nhận hoạt động can thiệp nhân đạo mà không được sự cho phép của Hội đồng Bảo an, cho dù mục đích của hoạt động can thiệp là hoàn toàn chính đáng xét dưới góc độ đạo đức vì con người, bảo vệ con người thoát khỏi những thảm họa nhân đạo. Mặc dù có tồn tại những quy định ngoại lệ trong các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương: nguyên tắc Cấm sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế..., tuy nhiên những ngoại lệ đó cũng không phù hợp đối với hoạt động can thiệp nhân đạo không được sự cho phép của Hội đồng Bảo an. Theo khoản 4 Điều 2 của Hiến chương, xác lập hai ngoại lệ:

Thứ nhất, quyền tự vệ cá nhân hay tập thể chính đáng của các quốc gia, được quy định tại Điều 52 của Hiến chương:

Thứ hai, thẩm quyền của Hội đồng Bảo an trong việc sử dụng vũ lực để duy trì hoà bình và an ninh thế giới được quy định trong Điều 42, Chương VII của Hiến chương:

Chúng ta có thể nhận thấy rằng, cả hai ngoại lệ trên đều không thể phù hợp với trường hợp can thiệp nhân đạo không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an. Ở ngoại lệ thứ nhất, quyền tự vệ cá nhân hay tập thể chính đáng chỉ được thừa nhận khi các quốc gia này bị tấn công vũ trang. Do đó, hoạt động can thiệp nhân đạo không đáp ứng những yêu cầu để coi nó là hành động tự vệ. Ở ngoại lệ thứ hai, chỉ phù hợp với hoạt động can thiệp nhân đạo được phép của Hội đồng Bảo an. Do đó, ngoài hai ngoại lệ nêu trên, việc nghiêm cấm sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế dưới bất cứ hình thức nào và bất cứ lý do gì đã là một nguyên tắc rất rõ ràng của Hiến chương Liên hợp quốc nói riêng, cũng như pháp luật quốc tế nói chung. Giáo sư luật quốc tế Peter Malanczuk trong cuốn giáo trình nổi tiếng *‘Sự giới thiệu về luật quốc tế hiện đại của Aakehurst’* xuất bản lần thứ 7 tại Hà Lan, cũng đã khẳng định rằng:

“... Điều 2 (4) (của Hiến chương Liên hợp quốc) phải được giải thích như là một sự nghiêm cấm hoàn toàn đối với việc sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực” [22, 311].

Một số chuyên gia luật quốc tế đã đưa ra những quan điểm nhằm biện hộ cho hoạt động can thiệp nhân đạo không được phép của Hội đồng Bảo an. Họ cho rằng, hoạt động can thiệp này không vi phạm các quy định tại khoản 4 Điều 2 của Hiến Chương.

Theo họ, khoản 4 Điều 2 không đơn giản chỉ là việc cấm đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, mà việc cấm chỉ trong những trường hợp trực tiếp chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hay độc lập chính trị của bất kỳ một quốc gia nào đó [17, 95]. Do đó, can thiệp nhân đạo đích thực không phải để xâm chiếm lãnh thổ hay áp đặt về chính trị...và do vậy, nó không thể bị cấm theo quy định tại khoản 4

Điều 2 của Hiến chương. Họ cũng lập luận rằng, những người soạn thảo Hiến chương rõ ràng có ý định nhấn mạnh đến sự toàn vẹn lãnh thổ hay độc lập chính trị của mỗi quốc gia hơn là việc hạn chế, cấm sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Theo Oscar Schachter: *“ Tư tưởng chiến tranh được phát động với những nguyên nhân như dân chủ và nhân quyền không liên quan đến sự vi phạm đến toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị như đã quy định trong Hiến chương ”* [25, 291] .

Vấn đề tranh luận trên xuất phát từ việc giải thích điều ước quốc tế, trong trường hợp này là Hiến chương. Trên thực tế, việc giải thích điều ước quốc tế vẫn còn là vấn đề đang bị bỏ ngỏ và hiện nay vẫn chưa có một cơ chế nào giải thích các điều ước quốc tế. Đây chính là một trong những nguyên nhân gây ra hàng loạt các cuộc tranh luận dẫn đến các xung đột khác nhau của các quốc gia.

Tuy nhiên, việc giải thích một điều ước quốc tế phải tuân thủ những trình tự đã được quy định cụ thể trong Công ước viên năm 1969 về Luật Điều ước. Tại Điều 38, Công ước Viên 1969 về Luật Điều ước đã quy định:

“ Một điều ước phải được giải thích với thiện chí phù hợp với ý nghĩa thông thường theo ngữ cảnh của những thuật ngữ được sử dụng trong điều ước, đồng thời theo tinh thần của đối tượng và mục đích của điều ước ”

Qua đó, chúng ta thấy những quy định tại khoản 4 Điều 2 là rõ ràng, dễ hiểu. Toàn bộ những điều khoản của Hiến chương không hàm chứa bất kỳ một sự cho phép hoạt động can thiệp vào quốc gia có chủ quyền, vì bất kỳ lý do gì. Nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực chỉ tồn tại duy nhất hai ngoại lệ đã được quy định cụ thể và rõ ràng tại các Điều 42 và 52 của Hiến chương, mọi sự giải thích khác đều không phù hợp với mục đích, đối tượng của Hiến chương cũng như tinh thần của Công ước Viên 1969 về Luật Điều ước.

Như vậy, không tồn tại một quy định nào trong Hiến chương biện hộ cho hoạt động can thiệp nhân đạo không được phép của Hội đồng Bảo an.

Do đó, can thiệp nhân đạo khi được thực hiện bởi một quốc gia hay một số quốc gia mà không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an, cần được xem như hành động xâm lược và vi phạm pháp luật quốc tế hiện đại [36, 33].

2.2.1.2. Các Nghị quyết của Đại hội đồng - Liên hợp quốc

Trong số rất nhiều các nghị quyết của Đại hội đồng liên quan đến nguyên tắc không sử dụng vũ lực, có ba nghị quyết quan trọng nhất. Đó là Nghị quyết 2625(XXV) ngày 24/10/1970 về Các nguyên tắc cơ bản điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia, Nghị quyết số 3314((XXIV) ngày 14 tháng 12 năm 1974 về Định nghĩa chiến tranh xâm lược và Nghị quyết 37/10 ngày 15 tháng 10 năm 1982 về giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế.

Nghị quyết số 2625 tuyên bố :

“...tất cả các quốc gia có nghĩa vụ không đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng vũ lực để vi phạm đường biên giới hiện tồn của một quốc gia khác...hoặc để vi phạm đường phân giới quốc tế...”.

Như vậy, lời văn của Nghị quyết này đã phủ nhận lập luận của một số học giả ủng hộ quyền can thiệp nhân đạo cho rằng hành động can thiệp nhân đạo là được phép vì nó không có mục đích thôn tính lãnh thổ của quốc gia bị can thiệp. Theo lời văn trên, Nghị quyết ngăn cấm không chỉ các hành vi vi phạm đến sự toàn vẹn lãnh thổ, mà còn ngăn cấm cả các hành vi vi phạm đến chủ quyền lãnh thổ của một quốc gia.

Mặt khác, Nghị quyết cũng ngăn cấm mọi hành vi sử dụng vũ lực, quân sự hay phi quân sự, vì bất cứ lý do nào, do vậy ngay các hoạt động can thiệp vì mục đích nhân đạo cũng bị cấm. Cuối cùng, Nghị quyết cũng yêu cầu các quốc gia giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế, loại trừ khả năng dùng vũ lực.

Nghị quyết số 3314 nêu ở điều đầu tiên định nghĩa về hành vi xâm lược. Theo đó, hành vi xâm lược là hành vi sử dụng vũ lực quân sự chống lại chủ quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ, hay nền độc lập chính trị của một quốc gia khác. Tiếp

theo, tại Điều 3, Nghị quyết liệt kê tất cả những hành vi cấu thành nên một hành vi xâm lược. Qua các điều khoản này, chúng ta thấy rằng định nghĩa của Nghị quyết là hết sức cụ thể và không hề đưa ra một ngoại lệ nào đối với can thiệp nhân đạo. Mặt khác Điều 5 của Nghị quyết cũng khẳng định rằng không có bất cứ một lý do nào dù là chính trị, kinh tế, hay quân sự có thể biện minh cho một hành vi xâm lược. Và như vậy, lý do vì mục đích nhân đạo cũng không thể là lý do biện minh cho một hành vi sử dụng vũ lực quân sự.

Nghị quyết 37/10 tái khẳng định nguyên tắc cấm dùng vũ lực và cụ thể hoá rằng các quốc gia có nghĩa vụ *chỉ* giải quyết một cách hoà bình các tranh chấp quốc tế giữa họ.

Một điều cần khẳng định rằng các nghị quyết này của Đại hội đồng không phải là những văn kiện pháp lý duy nhất liên quan đến Điều 2 khoản 4 cấm việc sử dụng vũ lực quân sự, bao gồm cả trường hợp vì mục đích nhân đạo. Hầu như các điều ước quốc tế khu vực cũng có những quy định tương tự.

Hiến chương của tổ chức OEA (Hiến chương Bogota- Hiệp ước liên Mỹ về giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế) tại Điều 21 cấm việc dùng vũ lực, trừ trường hợp tự vệ chính đáng theo các điều ước quốc tế hiện có hiệu lực. Như vậy, trừ trường hợp tự vệ chính đáng được thừa nhận công khai, mọi trường hợp sử dụng vũ lực đều bị cấm. Tương tự Điều 27 của Hiến chương Bogota ngăn cấm công khai các hành vi dùng vũ lực chống lại sự toàn vẹn, sự bất khả xâm phạm lãnh thổ hay chống lại nền độc lập chính trị của một quốc gia châu Mỹ, coi những hành động đó là hành vi xâm lược.

Tương tự như vậy, Hiến chương của OUA tại Điều 1 cũng ghi nhận mục đích chủ yếu của tổ chức là bảo vệ chủ quyền sự toàn vẹn lãnh thổ và nền độc lập chính trị của các quốc gia thành viên.

Qua một số các văn kiện pháp lý khu vực, chúng ta có thể nhận định rằng các quốc gia đều mong muốn ngăn cấm mọi hình thức sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế.

Nếu chúng ta tiếp tục tìm hiểu đến những văn kiện pháp lý quốc tế về bảo vệ quyền con người, chúng ta có thể khẳng định rằng không có bất kỳ một nghị quyết hay một điều ước quốc tế nào cho phép trực tiếp hay gián tiếp việc sử dụng vũ lực để bảo vệ quyền con người. Trái lại, các văn kiện này lại trói buộc các phản ứng đơn phương đối với các vi phạm quyền con người bởi hàng loạt những điều kiện chặt chẽ. Những văn kiện này cũng dự liệu các biện pháp hoà bình để sử dụng giải quyết tranh chấp. Những văn kiện này có quy định về các biện pháp trả đũa phi quân sự nhưng với những điều kiện chặt chẽ. Như vậy có thể thấy mọi hành vi dùng vũ lực không những không được phép mà còn đi ngược lại những quy định của các văn kiện này.

Ngay đối với các biện pháp trả đũa, các quốc gia cam kết từ bỏ hoàn toàn các biện pháp trả đũa quân sự. Nghị quyết 2625 yêu cầu các quốc gia không sử dụng các biện pháp trả đũa có sử dụng vũ lực. Nguyên tắc cấm sử dụng biện pháp trả đũa vũ lực được tái khẳng định trong Nghị quyết 36/103 về tuyên bố chối bỏ các hành vi can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia ngày 9 tháng 12 năm 1981, theo đó *“nghĩa vụ của mọi quốc gia không can thiệp quân sự...hoặc mọi hình thức can dự quân sự...bao gồm cả các hành vi trả đũa có sử dụng vũ lực”*.

2.2.1.3. Án lệ của Toà án công lý quốc tế

Các án lệ của Toà án Công lý quốc tế cũng không ủng hộ cho hoạt động can thiệp nhân đạo không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an.

Trong phán quyết về *“Các hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua, và chống lại Nicaragua”* (Nicaragua kiện Mỹ), toà án đã chứng minh được rằng, trong luật tập quán có tồn tại yếu tố *opinio juris* để xác định việc cấm sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế là nghĩa vụ bắt buộc chung. Toà án đã lập luận rằng, đã tồn tại yếu tố *opinio juris* thông qua thái độ của các quốc gia đối với một số Nghị quyết của Liên hợp quốc, cụ thể là Nghị quyết số 2625

“*Tuyên bố về các nguyên tắc của luật quốc tế về quan hệ thân thiện và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc*”. Toà cho rằng, chính sự đồng tình của các quốc gia trong các Nghị quyết đó là thể hiện có tồn tại yếu tố *opinio juris* đối với nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực, đó là nguyên tắc của luật tập quán, độc lập hoàn toàn đối với những điều khoản của Hiến chương.

Trong vụ kiện eo biển Confu giữa Vương quốc Anh và Anbani năm 1946, Toà án đã cho rằng Vương quốc Anh đã vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc không can thiệp và chủ quyền quốc gia khi hải quân Anh xâm nhập vào lãnh hải Anbania để tiến hành rà mìn tại eo biển Confu.

Qua một số phán quyết của Toà án Công lý quốc tế chúng ta thấy rằng, Toà án lên án mọi hành vi can thiệp đơn phương của các quốc gia với mọi lý do. Toà cho rằng việc viện dẫn bất kỳ lý do can thiệp nào cũng đều là sự thể hiện chính sách vũ lực mà trong quá khứ đã dẫn tới những sự lạm dụng nghiêm trọng và hiện tại sẽ không tìm thấy chỗ đứng trong luật pháp quốc tế [49, 281].

2.2.1.4. Tập quán pháp quốc tế

Tập quán pháp quốc tế được hiểu là nguyên tắc xử sự giữa các quốc gia được hình thành qua một quá trình lâu dài của quan hệ quốc tế, tạo thành nghĩa vụ bắt buộc chung cho các quốc gia. Khác với qui phạm điều ước, tập quán pháp quốc tế cần phải thoả mãn ít nhất hai điều kiện. *Thứ nhất*, nó phải là qui tắc xử sự chung được các quốc gia áp dụng lâu dài, lặp đi lặp lại và nhất quán. *Thứ hai*, nó phải được các quốc gia thừa nhận là qui phạm pháp lý bắt buộc mà các quốc gia tự nguyện tuân thủ không chỉ bằng các hình thức tuyên bố mà bằng hành động thực tiễn với một ý thức trách nhiệm ràng buộc [22, 57]. Trong trường hợp này, can thiệp nhân đạo không được phép của Hội đồng

Bảo an không có các dấu hiệu chứng minh rằng nó là một chế định được hình thành trong pháp luật quốc tế trước khi Liên hợp quốc ra đời, bởi vì hoạt động can thiệp nhân đạo trong thời gian đó không đủ bằng chứng để cho thấy rằng can thiệp nhân đạo là một hoạt động được các quốc gia thừa nhận và áp dụng rộng rãi, nếu không muốn nói rằng phần lớn các quốc gia nhỏ, yếu thường phản đối kịch liệt các hoạt động can thiệp này. Trước chiến tranh thế giới thứ hai và trong cả trong những thế kỷ trước đó, các hoạt động được xem là gần nghĩa nhất với khái niệm can thiệp nhân đạo chỉ được tiến hành lẻ tẻ do các nước lớn ở châu Âu thực hiện với những âm mưu chính trị đằng sau lời tuyên bố bảo vệ quyền và lợi ích của những nạn nhân.

Cho đến sau chiến tranh thế giới lần thứ hai với sự ra đời của Hiến chương Liên hợp quốc, hoạt động quân sự dưới tên gọi can thiệp nhân đạo diễn ra khá nhiều. Đó là hoạt động của Anh trong thời gian khủng hoảng kênh đào Suez (1956), của Hoa Kỳ tại Lebanon (1958), của Bỉ tại Congo (1960), của Hoa Kỳ và Bỉ tại Congo (1964), của Hoa Kỳ tại Dominica (1965), của Cộng hòa Liên bang Đức (cũ) tại Somalia (1978), của Hoa Kỳ tại Grenada (1983), của Hoa Kỳ tại Panama (1989)...và gần đây là hoạt động của NATO tại Liên bang Nam Tư. Các hoạt động này đã và đang vấp phải sự phê phán và phản đối mạnh mẽ của các quốc gia, của các tổ chức quốc tế, các học giả, gây nên những bất đồng, chia rẽ trong nội bộ Liên hợp quốc nói chung và Hội đồng bảo an Liên hợp quốc nói riêng.

Những dẫn chứng trên đã cho thấy can thiệp nhân đạo đơn phương của các quốc gia, không được sự cho phép của Hội đồng bảo an luôn gặp phải sự phản đối mạnh mẽ từ phía các quốc gia trong cộng đồng quốc tế, chính vì vậy can thiệp nhân đạo không thể được hình thành qua con đường tập quán pháp quốc tế.

2.2.1.5. Thái độ của các quốc gia đối với hoạt động can thiệp nhân đạo không được phép của Hội đồng Bảo an

Kể từ sau khi kết thúc chiến tranh lạnh, Các quốc gia đang phát triển cũng đã thể hiện những quan điểm khác nhau đối với hoạt động can thiệp nhân đạo không được sự cho phép của Hội đồng Bảo an. Có nhiều quốc gia đang phát triển và các tổ chức khu vực ủng hộ cho việc can thiệp nhân đạo trong những trường hợp đặc biệt. Không chỉ bao gồm 16 quốc gia thành viên của ECOWAS, mà còn bao gồm đa số các thành viên của Tổ chức Hợp nhất Châu Phi (Organization of African Unity) đã kêu gọi cho việc can thiệp ở Rwanda. Tuy nhiên, trong Cuộc họp Bộ trưởng Ngoại giao và đại diện những người đứng đầu các quốc gia của 113 thành viên của phong trào Không liên kết tổ chức tại New York, vào 23 tháng 9 năm 1999, đã tuyên bố rằng:

“Chúng tôi bác bỏ cái gọi là quyền can thiệp nhân đạo, cái mà không dựa trên cơ sở pháp lý của Hiến chương Liên hợp quốc hay những nguyên tắc chung của Luật quốc tế”

Tư tưởng trên cũng đã được lặp lại vào tháng 4 năm 2000 bằng thoả thuận của 133 quốc gia với Tuyên bố trong Hội nghị thượng đỉnh nhóm G77 tại Havana. Tại Hội nghị tại San Francisco vào năm 1945, Pháp đã đề nghị sửa đổi dự thảo của Hiến chương với nội dung cho phép các quốc gia can thiệp vào quốc gia khác mà không cần sự cho phép của Hội đồng Bảo an, khi *“xuất hiện sự vi phạm trắng trợn các quyền con người cơ bản đe dọa đến diễn biến hoà bình tại quốc gia đó”*. Tuy nhiên, đề nghị trên của Pháp đã bị bác bỏ vì nó sẽ dẫn đến việc xác định ngoại lệ quá rộng của khoản 4 Điều 2 về nguyên tắc không can thiệp. Việc can thiệp đơn phương của các quốc gia như vậy thiếu những tiêu chí rõ ràng và những thủ tục cho việc quyết định ai sẽ có thẩm quyền viện dẫn hoạt động can thiệp đó và dưới hoàn cảnh nào [35, 207].

Cho đến nay, các quốc gia vẫn luôn gặp phải sự bất đồng về quan điểm đối với *“quyền can thiệp nhân đạo”* không được sự cho phép của Hội đồng Bảo an.

2.1.2. Một số trường hợp điển hình về can thiệp nhân đạo không được phép của Hội đồng bảo an

2.1.2.1. Can thiệp của Tazania vào Uganda năm 1979

Vào tháng 4 năm 1979, mặt trận tự do quốc gia Uganda (UNLF) với sự ủng hộ của hàng nghìn quân Tanzanian tiến vào thủ đô Kampala - Uganda, kết thúc 8 năm cai trị của chế độ Idi Amin. Chế độ Amin đã tiến hành hàng loạt các vụ vi phạm nghiêm trọng quyền con người. Tổ chức Ân xá quốc tế đã ước tính rằng có 300 nghìn người Uganda đã bị giết chết trong vòng 8 năm dưới ách cai trị của chế độ Amin.

Lúc đầu, Tazania đã sử dụng vũ lực hợp pháp theo nguyên tắc tự vệ chống lại sự xâm lược của Uganda diễn ra vào tháng 10 năm 1978, nhưng sau đó, chính phủ Tazania đã tuyên bố rằng nó đã hành động trên cơ sở nhân đạo để can thiệp vào Uganda.

Mặc dù cộng đồng quốc tế lúc đó không lên án mạnh mẽ hoạt động can thiệp của Tazania vào Uganda, tuy nhiên, hành động can thiệp của Tazania đã vi phạm các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, và trong cuộc can thiệp này đã không có sự đồng ý của Hội đồng Bảo an.

2.1.2.2. Can thiệp của NATO vào Nam Tư cũ năm 1999

Liên Bang Nam Tư được thành lập năm 1918, là một quốc gia đa sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ. Từ năm 1980, với cái chết của Tito và đặc biệt sau khi ông Milosevic lên nắm quyền năm 1987, tình hình đất nước có những thay đổi căn bản. Milosevic đã đưa ra các biện pháp nhằm đẩy cao ý thức tự tôn dân tộc của người Serbe, tuyên truyền về mặt tâm lý rằng người Serbe đang bị xua đuổi khỏi chính đất nước của họ.

Cuộc xung đột chính thức bùng nổ vào tháng 6 năm 1991 khi nước Cộng hoà Croatia và Slovenia tuyên bố độc lập. Người Serbe ở Croatia chống lại sự độc lập này và họ được trợ giúp bởi quân đội của chính quyền trung ương Nam

Tur. Tháng 12 năm 1991, Hội đồng Bảo an quyết định áp dụng lệnh cấm vận vũ khí đối với liên bang Nam Tư và vài tháng sau đó, thành lập lực lượng gìn giữ hoà bình tại Nam Tư –UNIPROFOR [34, 39].

Khi tình hình ở Croatia dần được cải thiện, Tổng thống Izetbegovic của Cộng hoà Bosnie – Herzegovina yêu cầu Liên hợp quốc thành lập một lực lượng lính mũ nổi xanh tại Bosnia, khu vực quản lý của binh lính Serbe. Tháng 3 năm 1992, Tổng thống Izetbegovic tuyên bố độc lập cho Bosnia sau một cuộc trưng cầu dân ý bị người Serbe tẩy chay. Một tháng sau, bùng nổ các cuộc đụng đầu giữa người Bosnia hồi giáo và người Serbe. Với sự trợ giúp của lực lượng quân đội Serbe, người Serbe đã quản lý được 70% lãnh thổ của Bosnia. Tháng 7 năm 1992, cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn ước tính có khoảng 2,5 triệu người đã phải di tản trong phạm vi lãnh thổ Nam Tư. Con số này còn tăng cao bởi mỗi ngày có thêm 10 ngàn người Bosnia hồi giáo phải di tản [19].

Những cố gắng đầu tiên của Liên hợp quốc nhằm giải quyết cuộc xung đột ở Nam Tư đã thất bại do thiếu khả năng về tài chính và chủ yếu là do thiếu ý muốn chính trị từ các quốc gia là uỷ viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Năm 1993, Giáo sư Riedlmayer của Đại học Havard đã viết:

“Nước Mỹ và NATO cách đây chỉ 20 năm đã từng sẵn sàng cho một cuộc đối đầu hạt nhân về trường hợp của Nam Tư, nay đứng nhìn sự sụp đổ của nó trong nạn diệt chủng và hỗn loạn với sự bàng quan, không có ý muốn ngăn chặn. Ngoại trưởng Mỹ Warren Christopher đã từng tuyên bố cuộc xung đột ở Bosnia nổ ra ‘không ảnh hưởng đến quyền lợi quốc gia sống còn của chúng ta’, nước Mỹ sẽ không can thiệp. Anh, Pháp và các đồng minh Châu Âu khác cũng từng tuyên bố không quan tâm đến cuộc xung đột này. Nga và Trung Quốc là những nước lo ngại sẽ tạo ra những tiền đề cho những hoạt động can thiệp nhân đạo gần hơn đối với lãnh thổ của họ thì cố gắng có được một hành động phối hợp trong khuôn khổ Liên hợp quốc” [1,3] .

Mặt khác, Liên hợp quốc khi đó còn mong muốn giữ lại sự cân bằng tạm thời giữa các bên tham gia xung đột. Các biện pháp trừng phạt kinh tế và cấm vận vũ khí tỏ ra không hiệu quả như mong muốn đối với cả người Serbe và người Bosnia. Liên hợp quốc đã từng cố gắng tìm ra một giải pháp trên cơ sở đàm phán hoà bình. Tuy nhiên những nỗ lực đó đều thất bại. Đối với một số người, kết quả thực tế dường như là *‘những năm tháng ngỗ cụt quân sự, một sự suy sụp dần dần đầy máu và một sự mặc cả ngoại giao đầy lừa dối’* [19, 4].

Cuối cùng, Hội đồng Bảo an đã thành lập Toà án hình sự quốc tế để xét xử những tội ác đã được thực hiện tại Liên bang Nam Tư. Cũng cần phải ghi nhận một điểm quan trọng là Toà án này chỉ có thẩm quyền xét xử các vi phạm về luật nhân đạo quốc tế, mà không có thẩm quyền xét xử các tội ác chiến tranh. Điều 1 của Quy chế Toà án Hình sự khi quy định về thẩm quyền của Toà án:

“Toà án có thẩm quyền xét xử các cá nhân về những vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế được thực hiện trên lãnh thổ của Liên bang Nam Tư cũ từ năm 1991” [19, 35].

Do đó, việc Liên hợp quốc thành lập một Toà án Hình sự quốc tế như vậy mặc dù được coi là một bước tiến dài kế tiếp các toà án ở Nuremberg trước đây, song không quy định cho Toà án thẩm quyền xét xử các tội ác chiến tranh đã là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc Milosevic tiến hành những tội ác khủng khiếp chỉ vài năm sau đó ở Kosovo.

Liên bang Nam Tư cũ đã thực hiện chiến dịch bạo lực chống lại nhân dân ở tỉnh Kosovo. Hội đồng Bảo an với Nghị quyết 1160 và 1119 năm 1998 đã xác định rằng tình trạng nhân đạo ở Kosovo đang đe dọa hoà bình, an ninh quốc tế và nhấn mạnh sự cần thiết phải ngăn chặn thảm hoạ nhân đạo. Nhưng thẩm quyền của Hội đồng Bảo an cho việc can thiệp quân sự đã không được thực hiện do Liên Xô cũ và Trung Quốc đã sử dụng quyền phủ quyết veto.

Vào tháng 11 năm 1998, NATO đã đe dọa can thiệp bằng vũ lực vào Kosovo.

Vào tháng 3 năm 1999, sau cuộc đàm phán không thành công với Belgrade,

NATO đã mở đầu chiến dịch quân sự để đặt dấu chấm hết đối với sự đàn áp chống lại chủng tộc Albania ở Kosovo. Trong khoảng thời gian từ 24 tháng 3 đến 10 tháng 6 năm 1999, NATO đã thực hiện các cuộc ném bom quân sự trên lãnh thổ của Liên bang Nam tư, một nước thành viên của Liên hợp quốc. Chiến dịch đã kết thúc vào tháng 6 năm 1999 khi Belgrade đồng ý kí hiệp định với G8 về vùng tự trị ở Kosovo và chấp thuận sự có mặt của quân đội quốc tế ở Kosovo.

Các học giả thường được trích dẫn trường hợp NATO can thiệp vào Kosovo nhằm ủng hộ cho quy định tập quán về vấn đề can thiệp nhân đạo. Cụ thể là Mỹ, Anh đã sử dụng kết hợp những lập luận về tính hợp pháp của việc can thiệp dựa trên trách nhiệm đối với vi phạm nhân đạo. Các nước phương tây đồng minh trong chiến dịch quân sự này đã biện minh hành động sử dụng vũ lực không được phép của Hội đồng Bảo an của họ chống lại một nước có chủ quyền là hoạt động can thiệp nhân đạo.

Một số quốc gia thừa nhận can thiệp chỉ hợp pháp khi thực hiện dưới thẩm quyền của Hội đồng Bảo an (Hà Lan và Pháp), trong khi đó Liên Xô cũ và Trung Quốc hoàn toàn phản bác quyền can thiệp nhân đạo này.

Mặc dù còn rất nhiều sự tranh cãi về tính hợp pháp của chiến dịch của Liên quân, đa số các học giả cho đến nay đều thừa nhận chiến dịch quân sự này đã vi phạm các quy định của pháp luật quốc tế về sử dụng vũ lực. Khả năng dùng quyền phủ quyết của Liên Xô cũ và Trung quốc chính là lý do để Liên quân đã không đưa vấn đề qua Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc. Trên thực tế, hoạt động quân sự đã được NATO thực hiện mà không hề có sự đồng ý, hay cho phép của Hội đồng Bảo an.

Đứng trước sự chỉ trích về tính phi pháp của hoạt động can thiệp này, Liên quân đã đề cao các lý lẽ mang tính đạo đức, nhân đạo, rằng chiến dịch nhằm chấm dứt những bạo lực, trấn áp diễn ra liên tục, hệ thống chống lại người Albani ở Kosovo. Bằng cách viện dẫn những lý do sắc tộc, đạo đức, nhân đạo, các đồng minh phương tây mong muốn xây dựng một cơ sở nhân đạo cho

chiến dịch quân sự của họ, bằng cách đó, cho dù lúc đầu chiến dịch là bất hợp pháp vì không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an, nhưng sau đó cũng có cơ sở pháp lý vì đáp ứng những đòi hỏi nhân đạo.

Một Nghị quyết lên án việc sử dụng vũ lực vào Kosovo đã được đề xuất ở Hội đồng Bảo an, nhưng đã thất bại với 3 phiếu thuận và 12 phiếu chống (Trung quốc, Liên Xô cũ và Namibia). Một Nghị quyết tương tự của Đại Hội đồng 55/101 về việc tôn trọng nguyên tắc không can thiệp, tuy nhiên cũng có 52 phiếu chống.

Mặc dù có những tranh luận về can thiệp nhân đạo, nhưng Kosovo không thể được xem là tiền lệ tốt ủng hộ cho tập quán cho phép can thiệp nhân đạo không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an.

Thực tiễn can thiệp nhân đạo trong chiến tranh lạnh đã chỉ ra rằng: hầu hết các cuộc can thiệp trong chiến tranh lạnh liên quan đến các mục đích chính trị. Bởi vì tất cả các cuộc can thiệp trong giai đoạn này đều dẫn tới sự thay đổi chế độ chính trị, ví dụ trong trường hợp ở Pakistan và Uganda các quốc gia tiến hành can thiệp thường là những quốc gia đầu tiên công nhận chế độ mới ở các quốc gia bị can thiệp. Chỉ có một vài hoạt động can thiệp trong giai đoạn này có thể được đồng ý được thực hiện trên cơ sở nhân đạo, và thậm chí trong những trường hợp này các quốc gia tiến hành can thiệp còn do dự tuân thủ theo học thuyết về can thiệp nhân đạo. Bên cạnh đó, có một số trường hợp đã bị chỉ trích mạnh từ phía cộng đồng đồng quốc tế. Quả thực, thực tiễn các quốc gia trong giai đoạn này cũng như các tuyên bố quốc tế về việc không sử dụng vũ lực giữa các quốc gia đã một lần nữa khẳng định quy định chung về việc cấm sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế ghi nhận tại khoản 4 Điều 2 của Hiến chương. Do đó, thực tiễn các quốc gia trong chiến tranh lạnh có xu hướng chống lại hơn là ủng hộ quyền can thiệp nhân đạo không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an.

Như vậy, theo luật quốc tế hiện hành, không có quyền cho các quốc gia tiến hành việc can thiệp nhân đạo vào quốc gia khác không có sự cho phép của Hội đồng bảo an.

Thực tiễn các quốc gia sau chiến tranh lạnh (1990-1999) dường như ủng hộ cho học thuyết can thiệp nhân đạo không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an, nó được chấp nhận đông đảo hơn từ phía các quốc gia dựa trên cơ sở đạo đức. Tuy nhiên, cần khẳng định rằng, những sự kiện này không thể kết luận quyền pháp lý về can thiệp nhân đạo không có thẩm quyền của Hội đồng Bảo an đã được thiết lập theo luật quốc tế hiện nay. Do đó chỉ duy nhất một hình thức can thiệp được chấp nhận theo pháp luật và thực tiễn quốc tế, đó là can thiệp nhân đạo theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an.

2.2. CAN THIỆP NHÂN ĐẠO THEO THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG BẢO AN LIÊN HỢP QUỐC

Hội đồng Bảo an trong phạm vi thẩm quyền của mình hoàn toàn được quyền quyết định những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người ảnh hưởng đến hoà bình và an ninh thế giới và đưa ra những biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn và đẩy lùi những vi phạm đó. Tư tưởng này là nền tảng xuyên suốt các văn kiện pháp lý quan trọng về quyền con người. Trong Tuyên bố Têhêran năm 1968 đã ghi nhận:

“Những sự phủ nhận các quyền con người, kết quả của sự xâm lược và các cuộc xung đột vũ trang với những hậu quả bi thảm của chúng, và gây nên nỗi thống khổ không kể xiết cho con người, đã gây ra những phản ứng có thể nhấn chìm thế giới trong sự thù hận ngày một gia tăng. Nghĩa vụ của cộng đồng quốc tế là phải hợp tác nhằm loại trừ thảm họa này”.

“Sự phủ nhận thô bạo các quyền con người do sự phân biệt chủng tộc, tôn giáo, tín ngưỡng và chính kiến gây ra đã xúc phạm lương tri của

nhân loại và đe dọa những nền tảng của tự do, công lý và hoà bình thế giới”.

Trong phần này, sẽ tập trung phân tích một số thực tiễn hoạt động can thiệp theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an nhằm khẳng định rõ hơn tầm quan trọng cũng như vị trí của Hội đồng Bảo an trong việc đẩy lùi các thảm hoạ nhân đạo.

2.2.1. Hội đồng Bảo an hành động theo Chương VII của Hiến chương

Để đảm bảo cho Liên hợp quốc hành động nhanh chóng và hiệu quả, Hội đồng Bảo an được trao trách nhiệm chính trong việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Khi thực hiện trách nhiệm đó, Hội đồng Bảo an thực hiện với tư cách đại diện cho các thành viên Liên hợp quốc. Theo đó, các thành viên Liên hợp quốc đồng ý phục tùng và làm tròn các nghị quyết của Hội đồng Bảo an. (Điều 24,25 – Hiến chương).

Cơ sở pháp lý cho việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế của Hội đồng Bảo an được quy định tại Chương VII, Hiến chương Liên hợp quốc. Việc thực thi theo Chương VII của Hội đồng Bảo an đã lên án được nhiều trường hợp vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo và Luật Nhân quyền quốc tế. Trong đó, có hai trường hợp thậm chí còn thiết lập được toà án hình sự quốc tế để truy tố trách nhiệm cá nhân: trường hợp thiết lập toà án hình sự tại Rwanda và Nam Tư cũ.

Việc thực thi hành động của Hội đồng Bảo an theo Chương VII của Hiến chương khi tiến hành can thiệp nhân đạo phải đáp ứng hai yêu cầu sau:

- Thứ nhất, Hội đồng Bảo an cần xác định “*tồn tại mọi sự đe dọa đến hoà bình và an ninh thế giới...*” theo Điều 39 - Hiến chương;
- Thứ hai, Hội đồng Bảo an xác định giải pháp cần thiết để áp dụng nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới.

Trong chiến tranh lạnh Hội đồng Bảo an hiếm khi thành công trong việc đưa ra các quyết định trói buộc trong những trường hợp đe dọa hoà bình, hoặc

những hành động vi phạm nghiêm trọng quyền con người. Thảm quyền trong việc sử dụng vũ lực chỉ xảy ra một lần: ở Nam Triều Tiên.

Tình trạng trên dễ dàng lý giải vì Hội đồng Bảo an luôn vấp phải sự đối đầu hai cực, một bên đại diện là Hoa Kỳ và một bên đại diện là Liên Xô cũ.

Tuy nhiên, sau khi kết thúc chiến tranh lạnh, Hội đồng Bảo an đã thực hiện trách nhiệm của mình đối với việc xâm lược của Iraq vào Kuwait năm 1990 *“làm tăng hy vọng vào một kỷ nguyên mới của Liên hợp quốc và vào một trật tự thế giới mới”*[37, 5].

Cũng kể từ khi đó, Hội đồng Bảo an đã xác định việc đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế mở rộng đối với cả những xung đột trong nội bộ một quốc gia.

HỘP 3

CÁC CUỘC XUNG ĐỘT CÓ SỰ CAN THIỆP CỦA HỘI ĐỒNG BẢO AN

Hội đồng Bảo an đã thực hiện hành động tại các quốc gia sau:

- Tại Somalia năm 1992
- Tại Nam Tư cũ năm 1992
- Tại Haiti năm 1994
- Tại Rwanda năm 1994
- Tại Great Lakes năm 1996
- Tại Albania năm 1997
- Tại Cộng hoà Trung Phi năm 1997
- Tại Sierra Leone năm 1997
- Tại Kosovo năm 1999
- Tại Đông Timor năm 2000.

Trong số những cuộc xung đột trên, một số cuộc xung đột mang tính chất quốc tế, đa số các cuộc xung đột khác là xung đột trong nội bộ các quốc gia, không mang tính chất quốc tế.

Hội đồng bảo an không chỉ xác định xung đột trong phạm vi một quốc gia đe dọa hoà bình và an ninh thế giới, mà còn xác định những khủng hoảng nhân đạo để xem xét lý do để Hội đồng Bảo an thực hiện thẩm quyền của mình trong việc can thiệp. Ví dụ, vào năm 1992, Hội đồng bảo an đã thực hiện trách nhiệm của mình đối với tình trạng ở Somalia với việc thông qua Nghị quyết 746, đã xác định rằng: *“những thảm họa nhân đạo xảy ra ở Somalia do cuộc xung đột trong nội bộ Somalia là đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế”*. Sau đó, Hội đồng đã thông qua Nghị quyết 794 đã quy định rằng *“tầm quan trọng của những thảm họa nhân đạo do xung đột ở Somalia gây nên tiếp tục đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế”* [27, 2].

Đối với trách nhiệm hành động tại Somalia, nguyên Tổng thư ký Liên hợp quốc Boutros - Ghali đã nói rằng Hội đồng Bảo an đã *“tạo ra tiền lệ trong lịch sử của Liên hợp quốc: nó đã quyết định lần đầu tiên để can thiệp bằng quân sự vì mục đích nhân đạo”* [41, 51]. Kể từ đó, việc sử dụng vũ lực của Hội đồng bảo an trong việc giải quyết các xung đột nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới cũng đã hướng tới mục đích nhân đạo [28].

2.2.2. Thẩm quyền của Hội đồng Bảo an trong việc xác định “tồn tại mọi sự đe dọa đến hoà bình và an ninh thế giới...” theo Điều 39 - Hiến chương

a) Thuật ngữ “đe dọa hoà bình và an ninh thế giới ” theo Điều 39 Hiến chương Liên hợp quốc

Điều 39, Hiến chương Liên hợp quốc đã quy định rằng:

“Hội đồng Bảo an xác định thực tại mọi sự đe dọa hoà bình, phá hoại hoà bình hoặc hành vi xâm lược và đưa ra những kiến nghị hoặc quyết định những biện pháp nào nên áp dụng phù hợp với các Điều 41 và Điều 42 để duy trì hoặc khôi phục hoà bình và an ninh quốc tế”.

Việc xác định “*đe dọa hoà bình*” theo Điều 39 là đòi hỏi tối thiểu để thực hiện hành động theo chương VII của Hội đồng Bảo an. Khái niệm “*đe dọa hoà bình*”, theo thực tiễn của Hội đồng Bảo an, là khái niệm thích hợp với việc xem xét tình trạng khẩn cấp về nhân đạo phát sinh trong nội bộ một quốc gia. Vấn đề cốt lõi ở đây là khi nào và dưới hoàn cảnh nào thì tình trạng khẩn cấp về nhân đạo trong nội bộ một quốc gia là hậu quả của nội chiến (vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo quốc tế) hay sự đàn áp nhân dân (vi phạm nghiêm trọng các quyền con người, vi phạm Luật Nhân quyền quốc tế) có thể được xem như “*đe dọa hoà bình*” theo nghĩa của Điều 39 - Hiến chương.

Khái niệm “*đe dọa hoà bình*” rõ ràng để chỉ hoà bình có yếu tố quốc tế. Hoà bình quốc tế, theo khái niệm gốc của Hiến chương có nghĩa là không tồn tại các cuộc xung đột vũ trang giữa các quốc gia. Khi nói đến thuật ngữ “*đe dọa hoà bình quốc tế*”, thì cần phải xác định được mục đích của việc xâm lược bởi một quốc gia chống lại quốc gia khác hay một khủng hoảng thực sự của cuộc xung đột vũ trang quốc tế.

Tuy nhiên, pháp luật quốc tế chưa có sự giải thích rõ ràng tình trạng nào gây nên sự “*đe dọa hoà bình và an ninh thế giới*”. Cho nên, mặc dù rất khó để xác định rằng xung đột trong nội bộ của các quốc gia dẫn đến những vi phạm nghiêm trọng quyền con người sẽ được xem như đe dọa tới hoà bình và an ninh quốc tế. Và do đó, cũng rất khó để có bằng chứng xác định thẩm quyền của Hội đồng Bảo an theo Chương VII để hành động trên cơ sở bảo vệ quyền con người.

Tuy nhiên, những nhà sáng lập Hiến chương cũng không loại trừ sự phát triển của khái niệm “*đe dọa hoà bình*”. Khái niệm này hoàn toàn được dựa trên sự suy xét của Hội đồng Bảo an để xác định sự tồn tại đe dọa tới hoà bình và an ninh quốc tế.

Vào năm 2005, tại lễ kỷ niệm 60 năm thành lập Liên hợp quốc, mọi tranh luận về vấn đề đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế đã đi đến hồi kết. Trong Báo cáo của Tổng Thư ký Liên hợp quốc Kofi Annan nhân dịp này, lần đầu tiên đã đưa ra định nghĩa về “*đe dọa đến an ninh quốc tế*” [38, 17], đó là:

“Bất kỳ một sự kiện hay quá trình nào dẫn đến sự chết chóc trên một diện rộng hay sự mất mát những cơ hội tồn tại của con người đều là đe dọa đến an ninh quốc tế”.

Báo cáo cũng đã phân tích và đưa ra 06 vấn đề đe dọa đến an ninh quốc tế mà cộng đồng quốc tế cần phải quan tâm trong giai đoạn hiện nay cũng như các thập kỷ tiếp theo [38, 19] :

- *Những mối đe dọa về xã hội và kinh tế: bao gồm nghèo đói, bệnh tật và thảm họa môi trường;*
- *Xung đột giữa các quốc gia;*
- *Xung đột trong nội bộ quốc gia, bao gồm nội chiến, diệt chủng và những thảm họa trên diện rộng khác;*
- *Vũ khí hạt nhân, hoá học, sinh học;*
- *Khủng bố;*
- *Tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.*

Như vậy, cả phạm vi và tính chất của những hoạt động đe dọa đến hoà bình và an ninh thế giới đều được mở rộng. Tính chất quốc tế do đó cũng đã được phát triển và mở rộng hơn, nó không chỉ bao gồm các hoạt động mang tính chất quốc tế đơn thuần – có sự tham gia từ 2 quốc gia trở lên, mà còn bao gồm các hoạt động diễn ra trong phạm vi một quốc gia như: nội chiến, diệt chủng, khủng bố...

Ngày nay, cộng đồng quốc tế ngày càng quan tâm đến tính chất nghiêm trọng, mức độ ảnh hưởng của vấn đề hơn là phạm vi của nó khi xác định tình trạng đe dọa đến hoà bình và an ninh thế giới.

b) Khi nào một cuộc xung đột trong nội bộ giữa các quốc gia trở thành đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế?

Hội đồng Bảo an khi xác định vấn đề “đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế”, dường như tăng lên trong việc xem xét những thảm họa về quyền con người. Do đó, việc xác định những khía cạnh mang tính chất quốc tế không còn là yếu tố chủ yếu.

Khuynh hướng này đã được đề cập trong Báo cáo của Tổng thư ký Liên hợp quốc Javier Perez de Cuellar năm 1991 tại Đại Hội đồng về vấn đề thực thi hành động của Liên Hợp quốc đối với vấn đề bảo vệ các quyền con người, ông cho rằng:

“quyền con người không thể bị vi phạm và bị ẩn lấp đằng sau lá chắn mà quốc gia sử dụng, đó là nguyên tắc cấm can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia. Liên hợp quốc trong những hoàn cảnh đó phải hành động, đặc biệt ở những nơi hoà bình bị đe dọa”.

Thẩm quyền của Hội đồng Bảo an trong việc xác định tình trạng đe dọa đến hoà bình và an ninh thế giới trong trường hợp xung đột trong nội bộ quốc gia đã được khẳng định thông qua lập luận của Tòa án Nam Tư và Rwanda.

+ *Những khía cạnh quốc tế của xung đột trong nội bộ quốc gia như là việc đe dọa tới hoà bình*

Theo khái niệm truyền thống về “đe dọa tới hoà bình quốc tế”, thì tại đó một cuộc xung đột mang tính chất quốc tế phải tồn tại. Tuy nhiên, khái niệm đe dọa tới hoà bình quốc tế có thể được giải thích bao gồm những ảnh hưởng vượt qua biên giới quốc gia, cũng như tình trạng người tị nạn vượt qua biên giới quốc gia hay khủng hoảng gây sự mất ổn định trong khu vực. Hội đồng Bảo an thường đề cập đến những ảnh hưởng mang tính chất quốc tế của những xung đột trong nội bộ một quốc gia như là tiếp tục đe dọa đến hoà bình và an ninh thế giới. Ví dụ như trong những trường hợp ở Nam Phi, Iraq, Haiti và Kosovo.

+ *Nội chiến và thiệt hại về tính mạng trên phạm vi rộng như là đe dọa tới hoà bình.*

Hội đồng Bảo an, ngày càng có xu hướng xem xét nội chiến với những thiệt hại về tính mạng con người trên diện rộng như là sự đe dọa tới hoà bình, và thuộc phạm vi thẩm quyền của Hội đồng Bảo an mà không cần xem xét khía cạnh mang tính chất quốc tế của nó. Trong Nghị quyết số 794 về Somalia, Hội đồng Bảo an lần đầu tiên quy định về: “tầm quan trọng

của thảm họa nhân đạo” đã tự bản thân nó đe dọa tới hoà bình và an ninh quốc tế. Đây là một tiền lệ sau nó là tr- ờng hợp ở Rwanda và Zaire.

+ Vi phạm trên diện rộng và thô bạo luật nhân đạo và luật nhân quyền quốc tế là đe dọa tới hoà bình.

Theo mạch này, Hội đồng Bảo an đã làm rõ rằng những vi phạm trên diện rộng và thô bạo Luật Nhân quyền quốc tế (tr- ờng hợp ở Nam Rhodesia, Nam Phi, Iraq và Kosovo) và Luật Nhân đạo quốc tế (Nam T- cũ và Rwanda) tự bản thân chúng tạo nên sự đe dọa đến hoà bình thế giới.

2.2.3. Thảm quyền của Hội đồng Bảo an trong việc áp dụng những giải pháp đẩy lùi các thảm họa nhân đạo

Theo điều 42 Hiến ch- ơng, Hội đồng Bảo an có quyền “*áp dụng mọi hành động của hải, lục, không quân mà Hội đồng xét thấy cần thiết để giữ gìn hay khôi phục hoà bình và an ninh quốc tế*”. Chúng ta ghi nhận rằng Hiến ch- ơng dành cho Hội đồng Bảo an một giới hạn hành động rộng liên quan đến việc lựa chọn, quyết định hình thức cũng nh- thời điểm tiến hành các biện pháp quân sự. Hội đồng Bảo an có toàn quyền trong việc quyết định có hay không có tình huống đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế.

Nếu theo đánh giá của Hội đồng Bảo an, tồn tại tình huống “*đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế*”, quốc gia bị áp dụng biện pháp c- ỡng chế vũ trang sẽ không có quyền viện dẫn quy định của khoản 4 Điều 2. Hành vi dùng vũ lực của Hội đồng Bảo an đã có cơ sở là Điều 42 của Hiến ch- ơng, cho dù nó liên quan đến một vấn đề thuộc nội bộ một quốc gia. Chẳng hạn, trong một cuộc nội chiến, chiến tranh ly khai, không có yếu tố quốc tế, Hội đồng Bảo an cũng có thể can thiệp bằng biện pháp vũ lực theo Điều 42, với điều kiện tr- ớc đó Hội đồng Bảo an đã tuyên bố tồn tại một sự đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế.

Trong tr- ờng hợp cuộc nội chiến ở Nam T- cũ, mặc dù xảy ra trong nội bộ Nam T- , Hội đồng Bảo an sau khi tuyên bố xuất hiện tình huống đe dọa hoà bình và an ninh quốc tế cũng đã quyết định sử dụng các biện pháp vũ lực để

can thiệp. Trên thực tế, Hội đồng Bảo an đã lấy cơ sở thẩm quyền hành động của mình là nguy cơ đổ vỡ hoà bình trong cuộc xung đột này.

Thẩm quyền xác định một tình huống là đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế của Hội đồng Bảo an là thẩm quyền tuyệt đối. Điều 39 – Hiến chương không hề đưa ra một hạn chế nào cho thẩm quyền này của Hội đồng Bảo an. Điều 39 quy định:

“ Hội đồng Bảo an xác định thực tại mọi sự đe dọa hoà bình, phá hoại hoà bình hoặc hành vi xâm lược và đưa ra những kiến nghị hoặc quyết định các biện pháp nào nên áp dụng phù hợp với các Điều 41 và 42 để duy trì hoặc khôi phục hoà bình và an ninh quốc tế”.

Quyền tự do hành động của Hội đồng Bảo an trong lĩnh vực gìn giữ hoà bình và an ninh quốc tế có thể coi là không hạn chế. Chỉ có những tiêu chí lạm dụng pháp luật, áp dụng bất công hay trái với tinh thần Hiến chương mới có thể làm giới hạn quyền hạn của Hội đồng Bảo an. Tuy nhiên, cho đến nay chưa hề có tiền lệ nào về vấn đề này, cho dù vào năm 1991 Hội đồng Bảo an đã bị chỉ trích mạnh mẽ về cách ứng xử trong cuộc khủng hoảng vùng Vịnh.

Thẩm quyền gần như không giới hạn của Hội đồng Bảo an có thể được đánh giá như một quyền can thiệp thực sự. Thậm chí, chúng ta còn có thể đánh giá cơ chế an ninh tập thể như một nghĩa vụ can thiệp bởi theo Điều 24 – Hiến chương, gìn giữ hoà bình và an ninh được xác định là trách nhiệm của Hội đồng Bảo an.

Cụ thể hơn, chúng ta có thể kết luận rằng vấn đề tôn trọng các quyền cơ bản của con người không còn là vấn đề thuộc công việc nội bộ của mỗi quốc gia nữa. Trong trường hợp, xét thấy cần thiết, Hội đồng Bảo an có thể đánh giá sự vi phạm các quyền cơ bản của công dân của một quốc gia là đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế và hệ quả là Hội đồng Bảo an có quyền can thiệp vũ lực vào quốc gia đó.

Điều 52 và 53 Hiến chương quy định những khả năng mà một số tổ chức quốc tế khu vực có thể sử dụng biện pháp cưỡng chế. Khả năng dùng vũ lực của các tổ chức quốc tế khu vực này được quy định chặt chẽ đến mức suy cho cùng

chúng chính là thẩm quyền của Hội đồng Bảo an. Điều 53 – Hiến chương quy định rằng các biện pháp sử dụng vũ lực chỉ được thực hiện bởi các tổ chức khu vực dưới sự điều khiển của Hội đồng Bảo an. Điều 53 đòi hỏi phải có sự cho phép của Hội đồng Bảo an. Hội đồng Bảo an cũng chỉ được cho phép một tổ chức khu vực sử dụng vũ lực khi trước đó Hội đồng Bảo an đã xác định có sự đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế. Ngoài ra, Điều 54 còn đòi hỏi trong quá trình sử dụng vũ lực, các tổ chức khu vực có nghĩa vụ thông báo thường xuyên tình hình cho Hội đồng Bảo an.

Qua những quy định trên có thể thấy cơ chế an ninh tập thể được quy định một cách chặt chẽ bởi Hiến chương. Theo Hiến chương, chỉ Hội đồng Bảo an là chủ thể duy nhất có quyền thực hiện quyền can thiệp. Nói cách khác, quyền can thiệp ở đây chỉ thuộc về Hội đồng Bảo an là nơi đại diện cho một cơ chế tập thể mà không thuộc về từng quốc gia hành động riêng lẻ. Do vậy, việc bảo vệ các quyền cơ bản của con người thông qua các biện pháp cưỡng chế cũng chỉ thuộc thẩm quyền của cơ quan này.

Hiến chương đã dự liệu những biện pháp thoả đáng trong trường hợp có những vi phạm nghiêm trọng các quyền cơ bản của con người trong nội bộ một quốc gia bằng cách cho phép Hội đồng Bảo an có quyền can thiệp để chấm dứt những vi phạm đó. Tuy nhiên, trong thực tế, nhiều lần người ta đã chỉ trích sự thụ động, chậm trễ của Hội đồng Bảo an khi đã không can thiệp vào một số những trường hợp cụ thể.

Tuy nhiên, sự chấm dứt của thế giới hai cực đã tạo ra những tiền đề thuận lợi hơn cho khả năng hành động thống nhất của Hội đồng Bảo an.

Dù thế nào, chúng ta cũng sẽ thấy thật khó có thể chấp nhận ý tưởng của một số tác giả ủng hộ quyền can thiệp nhân đạo cho rằng cần ghi nhận trong luật quốc tế quyền can thiệp nhân đạo cá nhân. Xét về mọi mặt, việc thừa nhận cho các quốc gia quyền quyết định can thiệp quân sự một cách đơn phương là không thể chấp nhận được. Các quốc gia có thể triển khai các hoạt động can thiệp quân sự một cách riêng rẽ, nhưng đòi hỏi trước đó phải có sự cho phép của Hội đồng Bảo an.

Cụ thể, Điều 43 Hiến chương quy định rằng các quốc gia có nghĩa vụ cung cấp cho Hội đồng Bảo an lực lượng quân sự, tuy nhiên trên thực tế điều này chưa bao giờ được áp dụng. Chưa bao giờ Liên hợp quốc thành lập được quân đội riêng của mình để tiến hành các chiến dịch quân sự. Cho đến nay, mỗi khi Hội đồng Bảo an quyết định can thiệp vũ trang, Hội đồng Bảo an đều thực hiện bằng cách uỷ nhiệm cho các quốc gia thực hiện quyền này thông qua việc cho phép các quốc gia tiến hành các chiến dịch quân sự với danh nghĩa của mình.

Chẳng hạn, trong nghị quyết số 678 ngày 29 tháng 10 năm 1990, Hội đồng Bảo an cho phép các quốc gia *“sử dụng mọi biện pháp cần thiết để đảm bảo áp dụng Nghị quyết số 660 (1990) của Hội đồng Bảo an và tất cả những nghị quyết khác được thông qua sau này, nhằm tái thiết hoà bình và an ninh quốc tế trong khu vực”* [29]. Bằng Nghị quyết này, Hội đồng Bảo an đã quyết định khả năng dùng đến biện pháp vũ lực, quân sự, và để triển khai điều đó, Hội đồng Bảo an đã dùng cơ chế uỷ nhiệm cho các quốc gia.

Cần nhấn mạnh rằng cơ chế này không có nghĩa là Hội đồng Bảo an đã uỷ nhiệm cho các quốc gia quyền quyết định sử dụng vũ lực. Quyền quyết định này chỉ thuộc về Hội đồng Bảo an, ngay việc triển khai nó cũng phải đặt dưới sự kiểm soát của Hội đồng Bảo an.

Tóm lại, cơ chế an ninh tập thể hiện hành của Hiến chương trao cho Hội đồng Bảo an một quyền, thậm chí là một nghĩa vụ can thiệp nhân đạo.

- *Các giải pháp thực thi phi quân sự*

Theo các nguyên tắc của Chương VII, Hội đồng Bảo an thông thường thực hiện các biện pháp cấm vận vũ trang, đôi khi mở rộng tới các biện pháp kinh tế, trước khi thực hiện các biện pháp quân sự. Trong chiến tranh lạnh, Hội đồng Bảo an chưa bao giờ đi xa hơn việc thực hiện các biện pháp phi quân sự.

- *Các giải pháp quân sự*

Trong những năm 1990, Hội đồng Bảo an đã thực hiện các biện pháp quân sự đối với các cuộc xung đột trong nội bộ quốc gia với những hậu quả nhân đạo

nghiêm trọng trong các tr-ờng hợp ở Nam T- cũ, Somalia, Rwanda, Haiti, Zaire và Đông Timor.

2.2.4. Thực tiễn tiến hành can thiệp nhân đạo theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an

Việc nghiên cứu hoạt động thực tiễn của Hội đồng Bảo an sẽ cho thấy xu h-ớng của hoạt động can thiệp vì mục đích nhân đạo ngày càng tăng nhằm thực hiện nhiệm vụ duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

2.2.4.1. Thực tiễn trong chiến tranh lạnh (1945-1989)

Trong những năm 60 và 70 của thế kỷ XX, Hội đồng Bảo an đã xác định rằng tình trạng nội bộ ở Nam Rhodesia và Nam Phi tiếp tục đe doạ tới hoà bình và an ninh quốc tế.

- Tr-ờng hợp ở Nam Rhodesia (1966), Hội đồng Bảo an lần đầu tiên đã xem xét những vi phạm các quyền con ng-ời cơ bản đe doạ tới hoà bình và an ninh quốc tế.

Vào năm 1965, chủng tộc da trắng ở Nam Rhodesia đã tuyên bố độc lập về lãnh thổ khi vi phạm quyền của đa số chủng tộc da đen đối với quyền tự quyết. Hội đồng Bảo an, trong Nghị quyết số 217 (1965), đã xác định rằng nếu kéo dài tình trạng này sẽ đe doạ tới hoà bình và an ninh quốc tế và kêu gọi các quốc gia cắt đứt quan hệ kinh tế với chế độ này. Trong Nghị quyết 221 (1966), Hội đồng Bảo an đã xác định rằng tình trạng này đã đe doạ tới hoà bình và an ninh quốc tế và kêu gọi Anh ngăn chặn, bằng việc sử dụng vũ lực nếu cần thiết đ-ờng vận chuyển của những chiếc tàu lớn chở dầu tại cảng Beira cho Nam Rhodesia.

- Tr-ờng hợp của Nam Phi năm 1977, Hội đồng Bảo an đã nhắc lại sự lên án Nam Phi đối với chính sách apartheid và việc xâm l-ợc các quốc gia láng giềng. Trong Nghị quyết số 418 năm 1977, Hội đồng Bảo an đã coi chính sách apartheid và sự xâm l-ợc cũng nh- các cuộc tấn công của Nam Phi chống lại các quốc gia láng giềng là “*mối nguy hiểm cho*

hoà bình và an ninh thế giới” [29] theo Chương VII và quyết định cấm vận vũ trang đối với Nam Phi.

2.2.4.2. Thực tiễn sau chiến tranh lạnh (1990-1999)

Thực tiễn của Hội đồng Bảo an kể từ năm 1991 đã chỉ ra một xu hướng tăng nhanh theo việc xem xét những xung đột thuộc về nội bộ quốc gia đe dọa tới hoà bình và an ninh quốc tế, đặc biệt liên quan tới những vấn đề nhân quyền. Hội đồng Bảo an, theo Chương VII, đã xác định nội chiến, khủng hoảng nhân đạo ở Iraq, Nam Tư, Liberia, Somalia, Haiti, Angola, Rwanda, Burundi, Zaire, Albania, Cộng hoà Trung Phi, Kosovo và Đông Timor, là đe dọa tới hoà bình và an ninh quốc tế.

Thực tiễn của Hội đồng bảo an trong những năm 1990 cũng chứng tỏ một khuynh hướng mở rộng hơn thuật ngữ “*đe dọa hoà bình*”. Hiện nay, Hội đồng Bảo an xem xét rằng những xung đột trong nội bộ một quốc gia với những hậu quả nhân đạo có thể được xem như đe dọa tới hoà bình thuộc thẩm quyền của họ, không chú ý tới các khía cạnh quốc tế của các cuộc xung đột đó. Hội đồng Bảo an đã xem xét rằng những vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo quốc tế, Luật Nhân quyền quốc tế và thậm chí nền dân chủ có thể đe dọa tới hoà bình quốc tế. Do đó, thẩm quyền của Hội đồng Bảo an đối với can thiệp nhân đạo là một sự đổi mới đáng kể trong những năm 1990.

- *Trở lại Iraq* năm 1991, Hội đồng Bảo an đã xác định rằng ng-ời Iraq đàn áp chống lại ng-ời Kurds và gây ra sự ảnh hưởng qua biên giới, đã đe dọa tới hoà bình và an ninh quốc tế. Vấn đề này đã được nhấn mạnh hơn khi các tổ chức nhân đạo quốc tế được thực hiện nhiệm vụ nhân đạo tại quốc gia này.

Sau cuộc chiến vùng Vịnh, Iraq bắt đầu một chiến dịch đàn áp chống lại ng-ời Kurds ở phía Bắc Iraq, kết quả là gây ra những tổn thất về nhân đạo nghiêm trọng và dòng ng-ời tị nạn đổ về Thổ Nhĩ Kỳ và Iran cũng như sự xâm chiếm vượt ra bên ngoài biên giới lãnh thổ. Hội đồng Bảo an, theo Nghị quyết 688 năm 1991, lên án sự đàn áp của Iraq “*hậu quả của nó đã đe dọa tới hoà bình và an ninh khu vực*” [30], mặc dù Nghị

quyết cũng đề cập tới yếu tố v- ợt ra bên ngoài biên giới lãnh thổ, tuy nhiên rõ ràng nó h- ớng tới việc xác định những hậu quả nhân đạo. Hội đồng Bảo an đã nhấn mạnh rằng Iraq phải ngay lập tức cho phép sự tham gia của các tổ chức nhân đạo. Nghị quyết 688 có thể đ- ợc xem nh- là tiên phong đối với thẩm quyền can thiệp nhân đạo của Hội đồng Bảo an trong những tr- ờng hợp sau này.

- *Tr- ờng hợp của Nam T- cũ* từ năm 1991 đến 1993, Hội đồng Bảo an đã xem xét việc nội chiến và những vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế là đe dọa tới hoà bình quốc tế và đã thực hiện thẩm quyền can thiệp nhân đạo. Hội đồng Bảo an cũng đã thiết lập toà án quốc tế để xét xử các tội phạm chiến tranh.

Hội đồng Bảo an, trong Nghị quyết 757 năm 1992 đã xác định rằng tình trạng ở Bosnia, tiếp tục đe dọa tới hoà bình và an ninh quốc tế [31]. Trong Nghị quyết 770 năm 1992, Hội đồng Bảo an kêu gọi các quốc gia thực hiện các hoạt động trợ giúp nhân đạo tới Bosnia-Herzegovina với mọi biện pháp cần thiết. Trên thực tế NATO đã thực hiện trên cơ sở thẩm quyền của Hội đồng Bảo an. Hai năm sau đó, NATO đã tấn công vào Serbs Bosnia và buộc chúng phải từ bỏ sự đàn áp. Bằng Nghị quyết số 827 năm 1993 Hội đồng Bảo an, theo Ch- ơng VII, đã thiết lập Toà án quốc tế nhằm xét xử trách nhiệm cá nhân khi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo quốc tế đã cam kết trong lãnh thổ của Nam T- cũ [32]. Do đó, nó đã xác định lần đầu tiên rằng những vi phạm luật nhân đạo quốc tế tiếp tục đe dọa tới hoà bình và an ninh quốc tế.

- *Tr- ờng hợp ở Somalia*

Chế độ Siyad Barre đã bị lật đổ vào tháng 1 năm 1991 và là nguyên nhân gây nên nội chiến và dẫn tới những vi phạm nghiêm trọng quyền con ng- ời. Hàng nghìn ng- ời đã bị giết chết và bị th- ơng. Ng- ời dân phải chịu cảnh đói nghèo, bệnh tật và mất an ninh [36, 3]. Tổ chức các quốc gia Hồi giáo và Tổ chức

Liên hợp Châu Phi và Cộng đồng các quốc gia Ả-rập đã thất bại trong những nỗ lực nhằm đem lại sự ổn định cho đất nước này.

Hội đồng Bảo an đã thông qua sáu nghị quyết về tình trạng ở Somalia. Vào tháng 1 năm 1992, Nghị quyết 733 đã thông qua tình trạng khẩn cấp ở Somalia và áp dụng các biện pháp cấm vận vũ khí đối với tất cả các bên tham chiến ở Somalia. Nghị quyết cũng đề nghị Tổng Thư ký Liên hợp quốc tiến hành khẩn trương các hoạt động trợ giúp nhân đạo. Tháng 12 năm 1992, Hội đồng Bảo an đã thông qua Nghị quyết số 794 để thực hiện can thiệp quân sự ở Somalia với việc thiết lập Lực lượng nhiệm vụ hợp nhất (UNITAF) nhằm ngăn chặn những vi phạm nhân đạo nghiêm trọng và thực hiện sự trợ giúp nhân đạo.

Tình trạng ở Somalia thực sự là một trong những khủng hoảng nhân đạo, Hội đồng Bảo an đã thực hiện thẩm quyền can thiệp trên cơ sở “*đe dọa đến hoà bình và an ninh thế giới*” [27].

- *Trở ngại ở Rwanda* năm 1994, Hội đồng Bảo an đã xem xét thẩm kích nhân đạo là kết quả của cuộc nội chiến, diệt chủng và những vi phạm trắng trợn Luật Nhân đạo và Luật Nhân quyền quốc tế, đe dọa tới hoà bình và an ninh quốc tế và Hội đồng Bảo an đã thực hiện thẩm quyền can thiệp nhân đạo. Cũng như trở ngại ở Nam Tư, Hội đồng Bảo an đã thiết lập toà án quốc tế xét xử tội phạm chiến tranh.

Trong khoảng chỉ 3 tháng mùa hè năm 1994, đã có khoảng 500.000 đến 800.000 người dân Rwanda, trong đó bao gồm chủ yếu là người Tutsi và một phần là người Hutu trung lập đã bị thảm sát: bắn chết, giết, tra tấn cho đến chết... Cho dù những vụ thảm sát đó đã làm cả cộng đồng quốc tế sửng sốt, ‘*đã từng có những cảnh báo đủ sớm về nguy cơ xảy ra của nó*’ [42, 24]. Tuy nhiên, cộng đồng quốc tế đã không làm gì để ngăn chặn thảm họa ở Rwanda [7, 19].

Trên thực tế, các cuộc đụng độ đẫm máu giữa cộng đồng người Tutsi và Hutu đã từng diễn ra vào các năm 1959, 1963, 1966, 1973, 1990, 1991,

1992, 1993 [16, 9]. Tuy nhiên, cho đến tận năm 1994, bản thân Liên hợp quốc cũng như các thành viên của nó không hề có những biện pháp hữu hiệu cần thiết hoặc để ngăn chặn và chấm dứt các cuộc thảm sát đó.

Trước cuộc thảm sát năm 1994, Rwanda là một trong những nước có tỷ lệ dân cư đông đúc trên thế giới. Đất nước này bao gồm hai chủng tộc dân cư chủ yếu là người Hutu chiếm 80% dân số và người Tutsi chiếm 14% dân số. Năm 1973, tổng Habyarimana, gốc người Hutu lên nắm quyền sau một cuộc đảo chính quân sự. Đảng độc tài của ông ta đã thống trị đất nước trong vòng 20 năm. Habyarimana thực hiện một chính sách bài người Tutsi, thông qua những biện pháp tuyên truyền bạo lực và đe dọa. Trong thời gian này, phong trào FRP - Mặt trận yêu nước Rwanda của người Tutsi tị nạn ở nước ngoài đã xâm chiếm nước láng giềng Uganda, và từ đó tiến hành các vụ tấn công người Rwanda. Cuối cùng, với sự kiện chiếc máy bay chở tổng thống Rwanda Habyarimana và Tổng thống Burundi Ntaryamira bị rơi nạn tại Kigali, cuộc thảm sát ở Rwanda bùng nổ.

Những cố gắng đầu tiên của Liên hợp quốc tìm kiếm một cuộc ngừng bắn giữa chính phủ Rwanda và quân nổi dậy người Tutsi. Để làm được điều đó, UNAMIR (United Nations Assistance Mission for Rwanda – Lực lượng hỗ trợ quốc tế cho Rwanda) đã được thành lập⁵. Tuy nhiên, ngay sau khi cuộc thảm sát bùng nổ, thay vì việc đưa ngay ra các biện pháp khẩn cấp, Liên hợp quốc lại giảm quân số của UNAMIR từ 2165 xuống còn 1515.

Đối diện với những bất lợi từ quyết định này, Tổng thư ký Liên hợp quốc lúc đó là ông Boutros Boutros Ghali đã đưa ra ba phương án để lựa chọn trình lên Hội đồng Bảo an. Phương án thứ nhất là tăng thêm đáng kể quân số của lực lượng lính Liên hợp quốc tại Rwanda, đồng thời với việc mở rộng thẩm quyền của UNAMIR trên cơ sở quy định của

⁵ Lực lượng này có nhiệm vụ : thành lập một chính phủ chuyển tiếp tại Kigali, giám sát việc giải giáp vũ khí và thống nhất hoá các lực lượng vũ trang, mở rộng các vùng phi quân sự. Cuối cùng lực lượng này có nhiệm vụ tổ chức cuộc bầu cử trong phạm vi toàn lãnh thổ.

Chương VII của Hiến chương. Chương án này đòi hỏi phải có sự đồng thuận của các thành viên của Hội đồng Bảo an cũng như sự đóng góp về quân số, chương tiện và tài chính từ các nước. Chương án thứ 2 là rút hoàn toàn quân của Liên hợp quốc ra khỏi Rwanda. Chương án 3, là chương án được Hội đồng Bảo an sau đó chấp nhận trong Nghị quyết số 912, cho phép giảm quân số của UNAMIR xuống còn 270 người và chỉ hoạt động với tư cách là trung gian giữa chính phủ Rwanda và quân nổi dậy.

Sự nghiêm trọng và phổ biến của các cuộc thảm sát đã buộc Liên hợp quốc xem xét lại quyết định của mình. Sau gần 1 tháng khi cuộc thảm sát bắt đầu, Hội đồng Bảo an thông qua Nghị quyết số 918 cho phép tăng số quân của UNAMIR lên 5.500 người và áp đặt một lệnh cấm vận vũ khí đối với Rwanda. Tuy nhiên, sự kém nhiệt tình của các quốc gia trong việc đóng góp quân đội và trang bị đã làm chậm nghiêm trọng việc triển khai Nghị quyết này của Hội đồng Bảo an. Trong khi những cố gắng làm sống lại hiệu quả của lực lượng UNAMIR tỏ ra vô hiệu, chính phủ Pháp, chịu sức ép nặng nề từ công chúng trong nước và từ các chính phủ Pháp ngữ ở châu Phi đã đề nghị với Hội đồng Bảo an cho phép tổ chức một lực lượng liên quân giống như trường hợp Mỹ đã thực hiện tại Somalia. Hai ngày sau đề nghị này, trên cơ sở của Chương VII - Hiến chương, Hội đồng Bảo an đã thông qua Nghị quyết số 929 cho phép Pháp thực hiện mọi biện pháp cần thiết nhằm đạt các mục đích nhân đạo tại Rwanda [28]. Chiến dịch can thiệp của Pháp, được ủng hộ bởi chính quyền lâm thời Rwanda như bị phản đối bởi FPR cuối cùng cũng đã chấm dứt được các cuộc thảm sát như đồng thời với chiến thắng của lực lượng nổi dậy FPR. Chiến dịch can thiệp này kết thúc vào tháng 8 năm 1994 với sự tiếp quản của lính Liên hợp quốc.

Theo nhiều học giả, những vụ thảm sát ở Rwanda hoàn toàn đã có thể được ngăn chặn hoặc chấm dứt nếu có những sự can thiệp phù hợp [42, 20]. Mặt khác cũng cần thấy rằng trong cuộc xung đột ở Rwanda, các quốc gia đã tỏ ra

không quan tâm, không có ý muốn can thiệp. Với Nghị quyết số 912, quyết định giảm quân số của lực lượng UNAMIR xuống còn 270, các cường quốc đã tỏ rõ sự không quan tâm này, đồng thời có nghĩa đã buộc “*trả giả hàng ngàn sinh mạng và nh- là một sự ghi nhận trách nhiệm và bị kịch trong hàng loạt những sai lầm trong hoạt động can thiệp của LH*” [42, 80].

Trong Nghị quyết 955 năm 1994, Hội đồng Bảo an cũng đã thiết lập Tòa án hình sự quốc tế tại Rwanda để trừng trị các cá nhân tiến hành nạn diệt chủng, các tội phạm chống lại loài người và những vi phạm nghiêm trọng khác về Luật Nhân đạo quốc tế. Hội đồng Bảo an cũng đã khẳng định những hành động nh- vậy là “*đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế*”.

Kết luận, Theo Hiến chương Liên hợp quốc, sử dụng lực lượng quân sự vì những mục đích nhân đạo có thể chỉ thực hiện được nếu Hội đồng Bảo an xác định sự tồn tại đe dọa đến hoà bình, phá vỡ hoà bình và hành động xâm lược nh- quy định trong Chương VII của Hiến chương và quyết định hành động hay cho phép hành động can thiệp.

Thực tiễn trong những năm 1990, Hội đồng Bảo an đã chứng minh khuynh hướng trong việc mở rộng việc xem xét khái niệm truyền thống về đe dọa hoà bình theo Chương VII để làm phù hợp theo Hiến chương với tình trạng khẩn cấp về nhân đạo bắt nguồn từ xung đột trong nội bộ quốc gia hay sự đàn áp của chính phủ đối với nhân dân. Trong một vài trường hợp, Hội đồng Bảo an đã xác nhận tình trạng nhân đạo khẩn cấp xuất phát từ nội chiến, xung đột trong nội bộ quốc gia vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế hoặc những vi phạm thô bạo quyền con người bởi chính phủ của một quốc gia nh- là sự đe dọa tới hoà bình và an ninh quốc tế.

Thực tiễn này có thể được nhìn nhận nh- là sự phản ánh sự thay đổi thuộc về bản chất khái niệm “*hoà bình quốc tế*”. Sự phát triển này song hành cùng với việc bảo vệ các cá nhân có liên quan. Tuy nhiên, khuynh hướng phát triển của Hội đồng Bảo an nh- trên không phải lúc nào cũng thuận lợi, xuất phát từ

những yếu tố khách quan nh- và chủ quan sẽ đ- ọc tác giả trình bày cụ thể tại Chương III của Luận văn.

CHƯƠNG 3

NHỮNG THÁCH THỨC VÀ TƯƠNG LAI CỦA CAN THIỆP NHÂN ĐẠO

Trong thực tiễn đời sống quốc tế đang tồn tại 02 hình thức can thiệp nhân đạo: can thiệp nhân đạo không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an và can thiệp nhân đạo theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an.

Can thiệp nhân đạo không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an mặc dù có một số quan điểm ủng hộ và cho rằng hình thức can thiệp nhân đạo này dựa trên cơ sở đạo đức và đã đạt được những kết quả phù hợp với mục đích nhân đạo của hoạt động can thiệp. Tuy nhiên, pháp luật quốc tế không chấp nhận hình thức can thiệp này, và nó vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế. Có thể tồn tại cơ sở đạo đức của hoạt động can thiệp nhân đạo không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an, tuy nhiên nó không thể được coi là yếu tố để xác định tính hợp pháp của hoạt động can thiệp này. Chính vì vậy hoạt động can thiệp nhân đạo không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an cần bị lên án và loại bỏ.

Pháp luật quốc tế chỉ chấp nhận duy nhất một hình thức can thiệp nhân đạo, đó là can thiệp nhân đạo theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an. Hình thức can thiệp nhân đạo này mặc dù chưa đạt được các kết quả như cộng đồng quốc tế mong đợi, tuy nhiên nó được thực hiện dựa trên các cơ sở của pháp luật quốc tế. Và cho đến nay, người thường chỉ trích về tính hiệu quả trong hành động của Hội đồng Bảo an đối với các hoạt động can thiệp nhân đạo chứ họ không phủ nhận hoặc phản bác cơ sở pháp lý của hoạt động can thiệp nhân đạo dưới hình thức này.

Do đó, trong Chương III, sẽ đề cập đến những yếu tố tác động trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động can thiệp nhân đạo theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an, tìm ra những nguyên nhân dẫn đến hoạt động kém hiệu quả của Hội

đồng Bảo an trong thời gian qua và phân tích những giải pháp nhằm thực hiện hiệu quả các hoạt động can thiệp nhân đạo của Hội đồng Bảo an.

3.1. TRÁCH NHIỆM CỦA CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ TRƯỚC CÁC THẢM HOẠI NHÂN ĐẠO

Những vấn đề mà cộng đồng thế giới đang đối mặt trong thế kỷ 21 rất mới và khác so với thời điểm năm 1945, khi Liên hợp quốc được thành lập. Nếu như mục đích tối cao của Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945 là tránh cho các cuộc chiến tranh giữa các quốc gia diễn ra một lần nữa, thì đến bây giờ cuộc chiến tranh giữa các quốc gia không còn là mối lo ngại duy nhất, mà cộng đồng quốc tế phải đối mặt với những mối đe dọa khác như: nội chiến, xung đột sắc tộc, diệt chủng...ảnh hưởng trực tiếp đến hoà bình và an ninh thế giới. Hoàn cảnh thế giới mới với nhiều sự kiện và biến cố đã là một trong những tác nhân dẫn đến sự thay đổi về đối tượng, phạm vi điều chỉnh của pháp luật quốc tế. Sự thay đổi đó thể hiện rõ nét nhất trong lĩnh vực quyền con người. Nếu như trước đây, quyền con người vốn thuộc thẩm quyền nội bộ của mỗi quốc gia, thì kể từ khi có Hiến chương Liên hợp quốc và cụ thể trong giai đoạn hiện nay, quyền con người ngày càng được quốc tế hoá và trở thành một trong những mục tiêu quan trọng đối với sự ổn định và phát triển của nhân loại.

Có thể nói, chưa bao giờ các công ước về quyền con người lại phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ và toàn diện như hiện nay. Đây là lĩnh vực có nhiều công ước quốc tế nhất, và tập hợp số lượng các quốc gia thành viên đông đảo nhất.

Bên cạnh đó, một thực tiễn phổ biến đang diễn ra trong đời sống quốc tế, đó là hầu hết các cuộc chiến tranh gần đây là các cuộc nội chiến, hay ít nhất đó chính là nguyên nhân để chúng bắt đầu.

Trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, trong tổng số những người bị thiệt mạng, có khoảng 90% là binh lính, và chỉ có 10% là dân thường. Trong chiến

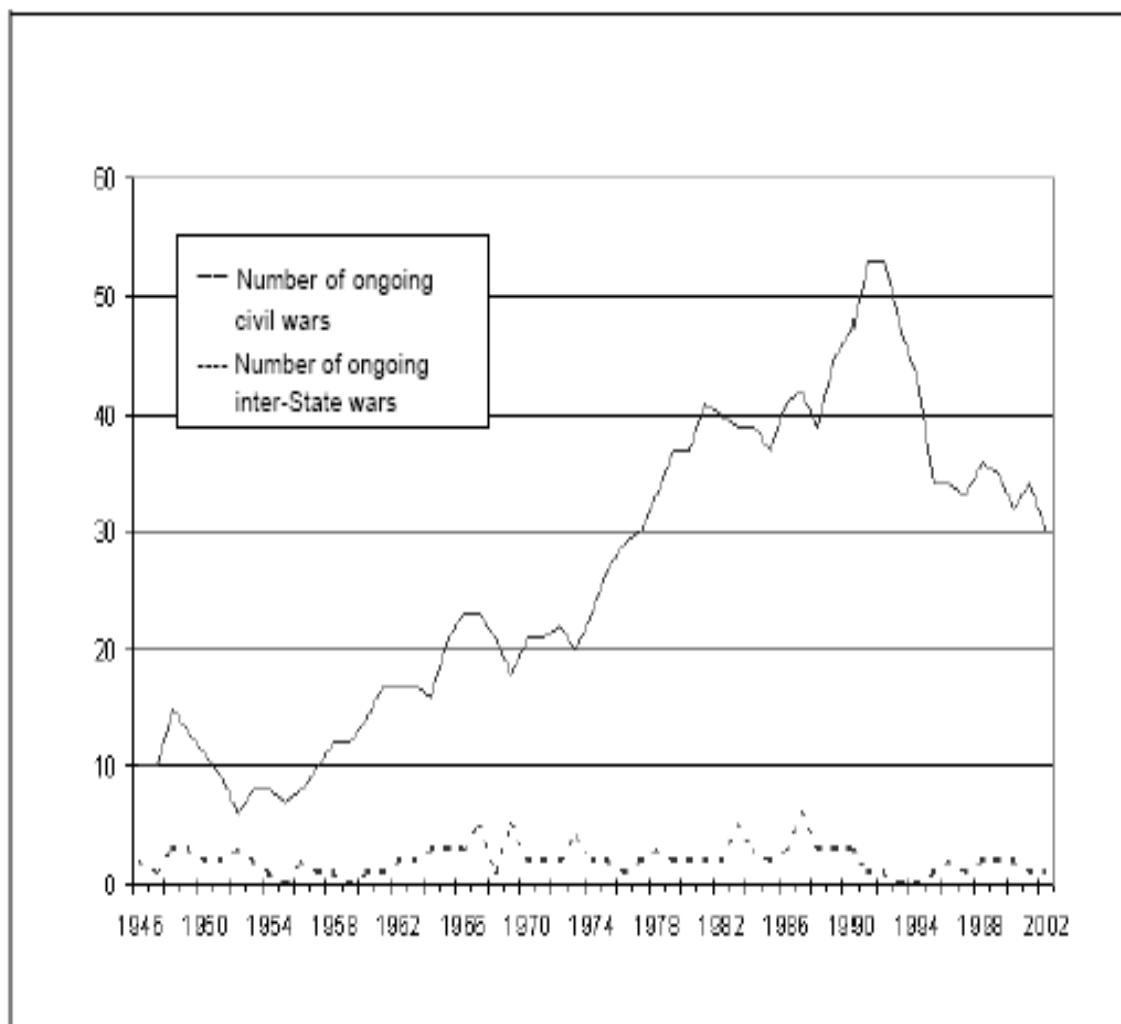
tranh thế giới lần thứ hai, dân thường xấp xỉ một nửa số người bị thiệt mạng. Còn ngày nay, trong rất nhiều cuộc xung đột, dân thường đã trở thành mục tiêu chính của bạo lực [18, 209].

Kể từ khi kết thúc chiến tranh lạnh các cuộc nội chiến cũng tăng lên nhanh chóng. Trong giai đoạn từ năm 1989 đến năm 1998 đã có 108 cuộc nội chiến diễn ra tại 73 địa điểm trên toàn thế giới [45, 593]. Các cuộc nội chiến trong giai đoạn này đã dẫn đến 17 triệu người tị nạn và 26 triệu người bị chết [13, 1].

BIỂU 2

TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC CUỘC XUNG ĐỘT VĨ TRẠNG DIỄN RA TRONG NỘI BỘ MỘT QUỐC GIA VÀ CÁC CUỘC XUNG ĐỘT GIỮA CÁC QUỐC GIA

(Nguồn: Viện Nghiên cứu hoà bình quốc tế tại Oslo và phòng nghiên cứu xung đột và hoà bình Uppsala, Hoa Kỳ) [40, 4])



Chính vì sự leo thang của các cuộc xung đột, nội chiến diễn ra trong lãnh thổ của một quốc gia vi phạm nghiêm trọng các quyền con người cơ bản, nên cộng đồng quốc tế ngày càng hướng sự quan tâm của mình nhằm điều chỉnh lĩnh vực này.

Cụ thể là phạm vi điều chỉnh của Luật Nhân đạo quốc tế không chỉ dừng lại ở việc điều chỉnh các quốc xung đột giữa các quốc gia mà nó còn điều chỉnh cả các quốc xung đột diễn ra trong nội bộ một quốc gia. Cùng với sự ra đời của Nghị định thư năm 1977 điều chỉnh về xung đột trong nội bộ một quốc gia, sự hình thành và đi vào hiệu lực của Toà án hình sự quốc tế vào năm 2002 đã thể hiện một xu thế này. Đến nay, việc bảo vệ và tôn trọng các quyền con người cơ bản thực sự mang tính toàn cầu, nó không chỉ thuộc nghĩa vụ của quốc gia, mà nó còn xác định trách nhiệm của cộng đồng quốc tế.

Có những lĩnh vực quyền con người thuộc thẩm quyền nội bộ của quốc gia, tuy nhiên khi những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người xảy ra mà quốc gia đó không thể hoặc không ngăn chặn, thì lúc đó quyền ngăn chặn những thảm họa nhân đạo thuộc trách nhiệm của cộng đồng quốc tế - cụ thể là Hội đồng Bảo an sẽ can thiệp khi xác định những vi phạm thô bạo các quyền con người đó đe dọa đến hoà bình và an ninh thế giới.

Hội đồng Bảo an trong thời gian gần đây đã xác định ngày càng nhiều các cuộc xung đột, nội chiến trong nội bộ quốc gia đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế. Trong các Báo cáo thường niên của Đại hội đồng trong những năm gần đây đã ghi nhận nhiều cuộc xung đột trong nội bộ quốc gia là những vấn đề mang tính toàn cầu. Chính vì vậy, chúng ta có thể khẳng định, nhiều vấn đề trong lĩnh vực quyền con người trước đây thuộc phạm vi điều chỉnh của quốc gia đến nay đã thuộc cả phạm vi điều chỉnh của cộng đồng quốc tế. Sự thay đổi này gắn liền với sự phát triển và biến đổi của môi trường thế giới mới.

3.2. NHỮNG BẤT CẬP CỦA HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP NHÂN ĐẠO ĐƯỢC THỰC HIỆN THEO THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG BẢO AN TRONG THỜI GIAN QUA

Hoạt động can thiệp nhân đạo được thực hiện dưới thẩm quyền của Hội đồng Bảo an trong thời gian qua ít nhiều đã đạt được mục đích như: đẩy lùi, ngăn chặn các thảm họa nhân đạo, tái thiết hoà bình trong một vài trường hợp...tuy nhiên, trong nhiều trường hợp còn lại, hoạt động can thiệp này vẫn không hiệu quả hoặc là phản ứng quá chậm trễ hoặc là không hành động. Để lý giải tình trạng trên, chúng ta sẽ tìm hiểu các nguyên nhân cả khách quan và chủ quan ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động can thiệp nhân đạo dưới thẩm quyền của Hội đồng Bảo an trong thời gian qua.

3.2.1. Sự thiếu vắng các quy định và cơ chế bảo vệ quyền con người trong Hiến chương Liên hợp quốc và pháp luật quốc tế

Hiến chương Liên hợp quốc đã có các quy định và cơ chế rất rõ ràng nhằm đảm bảo hoà bình và an ninh thế giới, tuy nhiên chưa có bất kỳ một điều khoản nào đề cập đến cơ chế đảm bảo các quyền con người. Quyền con người cũng đã được đề cập trong lời nói đầu của Hiến chương Liên hợp quốc như là một trong những mục đích cơ bản nhất của Hiến chương và cũng đã được đề cập tại Điều 55, 56 của Hiến chương, tuy nhiên những quy định trên chỉ dừng lại ở mức độ các nguyên tắc định hướng và không thể đủ để xác định nghĩa vụ bắt buộc của các quốc gia và cộng đồng quốc tế cho việc bảo vệ quyền con người - một vấn đề nhạy cảm và quan trọng bậc nhất trong thế giới hiện nay. Những quy định không chặt chẽ và không đầy đủ trong Hiến chương Liên hợp quốc về vấn đề nhân quyền đã dẫn đến việc xuất hiện những cách hiểu và giải thích khác nhau đối với vấn đề này ở ngay cả cấp độ quan điểm của các quốc gia. Một trường phái quan điểm cho rằng vấn đề bảo vệ quyền con người hoàn toàn là vấn đề thuộc thẩm quyền nội bộ của quốc gia, các quốc gia

khác cũng như cộng đồng quốc tế không có quyền can thiệp cho dù là vì mục đích nhân đạo. Bên cạnh đó, đa số các quan điểm tiến bộ đều thừa nhận rằng vấn đề nhân quyền thuộc phạm vi điều chỉnh cả ở cấp độ quốc tế và cấp độ quốc gia, tuy nhiên khi những vi phạm nghiêm trọng nhân quyền xảy ra thì cộng đồng quốc tế có trách nhiệm can thiệp nhằm bảo vệ các nạn nhân của thảm họa đó. Những cách hiểu và giải thích khác nhau đã gây chia rẽ đối với các quốc gia, thậm chí xảy ra khá thường xuyên trong nội bộ uỷ viên thường trực của Hội đồng Bảo an, đã dẫn đến kết quả nhiều thảm họa nhân đạo đã không được bảo vệ kịp thời, vì Hội đồng Bảo an không thông qua được nghị quyết về vấn đề này do việc thực hiện quyền veto của một hay nhiều uỷ viên thường trực.

Bên cạnh đó, cho dù hiện nay xuất hiện ngày càng nhiều các điều ước quốc tế về việc bảo vệ quyền con người, các ngành luật như: luật Nhân đạo quốc tế, luật Nhân quyền quốc tế phát triển hơn bao giờ hết, tuy nhiên vẫn chưa có cơ chế giám sát quốc tế về việc thực hiện các điều ước trên ngoài sự giám sát của Uỷ ban Nhân quyền của Liên hợp quốc⁶. Cơ chế giám sát của Uỷ ban Nhân quyền của Liên hợp quốc trong giai đoạn vừa qua hoạt động chưa hiệu quả, phương thức hoạt động và làm việc còn thụ động chủ yếu hoạt động thông qua các báo cáo thường niên của các quốc gia, chưa có những khuyến nghị kịp thời đối với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng nhân quyền ở các quốc gia. Uỷ ban Nhân quyền là một bộ phận nằm trong Hội đồng Kinh tế – xã hội của Liên hợp quốc, do đó nó chưa nhận được sự quan tâm thích đáng của cộng đồng quốc tế cũng như ngay cả của tổ chức Liên hợp quốc.

Chính việc thực hiện không nghiêm túc và không đầy đủ các điều ước quốc tế về nhân quyền là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những vi phạm nghiêm trọng các quyền con người của một số quốc gia.

⁶ Uỷ ban Nhân quyền trong thời gian qua đã thể hiện những bất cập trong tổ chức và hoạt động và đã được thay thế bằng Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc vào ngày 10 tháng 3 năm 2006. Sự thay đổi này là kết quả của sự nỗ lực của cộng đồng quốc tế và đặc biệt là đóng góp to lớn của Tổng Thư ký Liên hợp quốc Kofi Annan.

3.2.2. Cơ chế an ninh tập thể của Hội đồng Bảo an

Hoạt động can thiệp nhân đạo được Hội đồng Bảo an thực hiện thông qua chương VII bằng cơ chế an ninh tập thể. Chính cơ chế an ninh tập thể là một trong những nguyên nhân tác động trực tiếp đến hiệu quả của hoạt động can thiệp nhân đạo của Hội đồng Bảo an.

- Điểm khiếm khuyết lớn nhất của cơ chế an ninh tập thể là Liên hợp quốc chưa có lực lượng quân đội riêng của mình, bởi vì những thoả thuận giữa Hội đồng Bảo an và các thành viên của Liên hợp quốc đã được dự kiến như Điều 43:

*“Để góp phần vào việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, theo yêu cầu của Hội đồng Bảo an và **phù hợp với những hiệp ước đặc biệt hoặc các hiệp ước cần thiết...**, tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc có nghĩa vụ cung cấp cho Hội đồng Bảo an những lực lượng vũ trang, sự yểm trợ và mọi phương tiện khác...”*

chưa bao giờ được ký kết.

Sự thiếu vắng những thoả thuận như vậy đã loại bỏ những quy định trói buộc của Hội đồng Bảo an theo Điều 42. Điều này có nghĩa là không một quốc gia thành viên nào có nghĩa vụ cung cấp lực lượng vũ trang theo đề nghị của Hội đồng Bảo an nếu thoả thuận về việc ký kết các hiệp ước không đạt được.

Chưa bao giờ Liên hợp quốc thành lập được quân đội riêng của mình để tiến hành các chiến dịch quân sự. Cho đến nay, mỗi khi Hội đồng Bảo an quyết định can thiệp vũ trang, Hội đồng Bảo an đều thực hiện bằng cách uỷ nhiệm cho các quốc gia thực hiện quyền này thông qua việc cho phép các quốc gia tiến hành các chiến dịch quân sự với danh nghĩa của mình.

Chẳng hạn, trong Nghị quyết số 678 ngày 29 tháng 10 năm 1990, Hội đồng Bảo an cho phép các quốc gia *“sử dụng mọi biện pháp cần thiết để đảm bảo áp dụng Nghị quyết số 660 (1990) của Hội đồng Bảo an và tất cả những nghị quyết khác được thông qua sau này, nhằm tái thiết hoà bình và an ninh quốc*

tế trong khu vực” [29]. Bằng Nghị quyết này, Hội đồng Bảo an đã quyết định khả năng dùng đến biện pháp vũ lực, quân sự, và để triển khai điều đó, Hội đồng Bảo an đã dùng cơ chế uỷ nhiệm cho các quốc gia.

Cần nhấn mạnh rằng cơ chế này không có nghĩa là Hội đồng Bảo an đã uỷ nhiệm cho các quốc gia quyền quyết định sử dụng vũ lực. Quyền quyết định này chỉ thuộc về Hội đồng Bảo an, ngay việc triển khai nó cũng phải đặt dưới sự kiểm soát của Hội đồng Bảo an.

Chính vì lý do đó, nên hoạt động can thiệp nhân đạo của Hội đồng Bảo an thường phụ thuộc rất nhiều vào thiện chí của các quốc gia thành viên. Bên cạnh đó, thiện chí của các quốc gia thành viên liên quan trực tiếp đến các lợi ích của các quốc gia này, và khi các lợi ích đó không tồn tại hoặc khó thực hiện thì các quốc gia sẽ từ chối hợp tác với Hội đồng Bảo an. Trường hợp này đã diễn ra khá nhiều trong thực tiễn khi Hội đồng Bảo an bó tay trước các thảm hoạ nhân đạo vì không tìm được sự hậu thuẫn và hợp tác của các quốc gia thành viên.

- Quyền phủ quyết veto của 5 uỷ viên thường trực

Hiến chương Liên hợp quốc đã trao thẩm quyền quyết định nhiều vấn đề quan trọng cho 5 uỷ viên thường trực của Hội đồng bảo an, không chỉ những vấn đề nằm trong phạm vi thẩm quyền của Hội đồng Bảo an mà còn mở rộng cả việc sửa đổi bất kỳ một quy định nào của Hiến chương:

“...Những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về những vấn đề ngoài vấn đề thủ tục được thông qua khi 9 uỷ viên Hội đồng, trong đó có tất cả các uỷ viên thường trực bỏ phiếu thuận...” (khoản 3 Điều 27 – Hiến chương).

“Bất cứ sửa đổi nào đối với Hiến chương này cũng do hội nghị toàn thể kiến nghị...và sẽ có hiệu lực khi đã được 2/3 các thành viên của Liên hợp quốc, trong đó có tất cả các uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an phê chuẩn...” (khoản 3, Điều 109 – Hiến chương).

Những quy định của Hiến chương về thẩm quyền của các uỷ viên thường trực của Hội đồng Bảo an đã thể hiện tính không dân chủ và không phù hợp với sự phát triển của pháp luật quốc tế hiện đại bởi vì quyền và lợi ích của đa số các quốc gia bị hạn chế và phụ thuộc vào thiểu số quốc gia. Bên cạnh đó vai trò và vị trí của 5 quốc gia uỷ viên thường trực không phải là bất biến, và tất yếu tính đến thời điểm này nó rất khác với thời điểm khi Hiến chương Liên hợp quốc được hình thành. Một câu hỏi đặt ra là, liệu 5 quốc gia đó hiện giờ có phải là 5 quốc gia mạnh nhất, đóng góp nhiều nhất cho sự ổn định và phát triển của cộng đồng quốc tế, do đó 5 quốc gia đó có xứng đáng thay mặt cho các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc?...

Quyền phủ quyết veto của 5 uỷ viên thường trực là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự lạm dụng quyền lực của các quốc gia này vì những lợi ích và mục đích khác nhau, và nó dẫn đến hậu quả là sự tê liệt hoạt động của Hội đồng Bảo an⁷ trước những thảm hoạ nhân đạo, các cuộc xung đột, chiến tranh... ảnh hưởng đến hoà bình và an ninh quốc tế, hậu quả của việc sử dụng quyền phủ quyết này đã dẫn đến các thảm hoạ như đã được đề cập trong các ví dụ tại Chương 2.

⁷ Từ năm 1945 đến năm 1985, Liên Xô đã sử dụng 116 lần phủ quyết ; Mỹ 42 lần ; Anh 23 lần ; Pháp 15 lần ; Trung Quốc 4 lần.

Từ năm 1986 đến 1990, không có quyền phủ quyết của Liên Xô và Trung Quốc ; Pháp 3 lần, Anh 7 lần và Mỹ 24 lần.

HỘP 4

SỐ LẦN THỰC HIỆN QUYỀN VETO CỦA CÁC QUỐC GIA UỶ VIÊN THƯỜNG TRỰC CỦA HỘI ĐỒNG BẢO AN TỪ NĂM 1946 ĐẾN 2004

(Nguồn: <http://www.globalpolicy.org/security/membership/veto/vetosubj.htm>)

Giai đoạn	Trung Quốc**	Pháp	Anh	Hoa Kỳ	Liên Xô	Tổng số
Tổng	4-5	18	32	80	122	257
2004	-	-	-	2	1	3
2003	-	-	-	2	-	2
2002	-	-	-	2	-	2
2001	-	-	-	2	-	2
2000	-	-	-	-	-	0
1999	1	-	-	-	-	1
1998	-	-	-	-	-	0
1997	1	-	-	2	-	3
1996	-	-	-	-	-	0
1986-95	-	3	8	24	2	37
1976-85	-	9	11	34	6	60

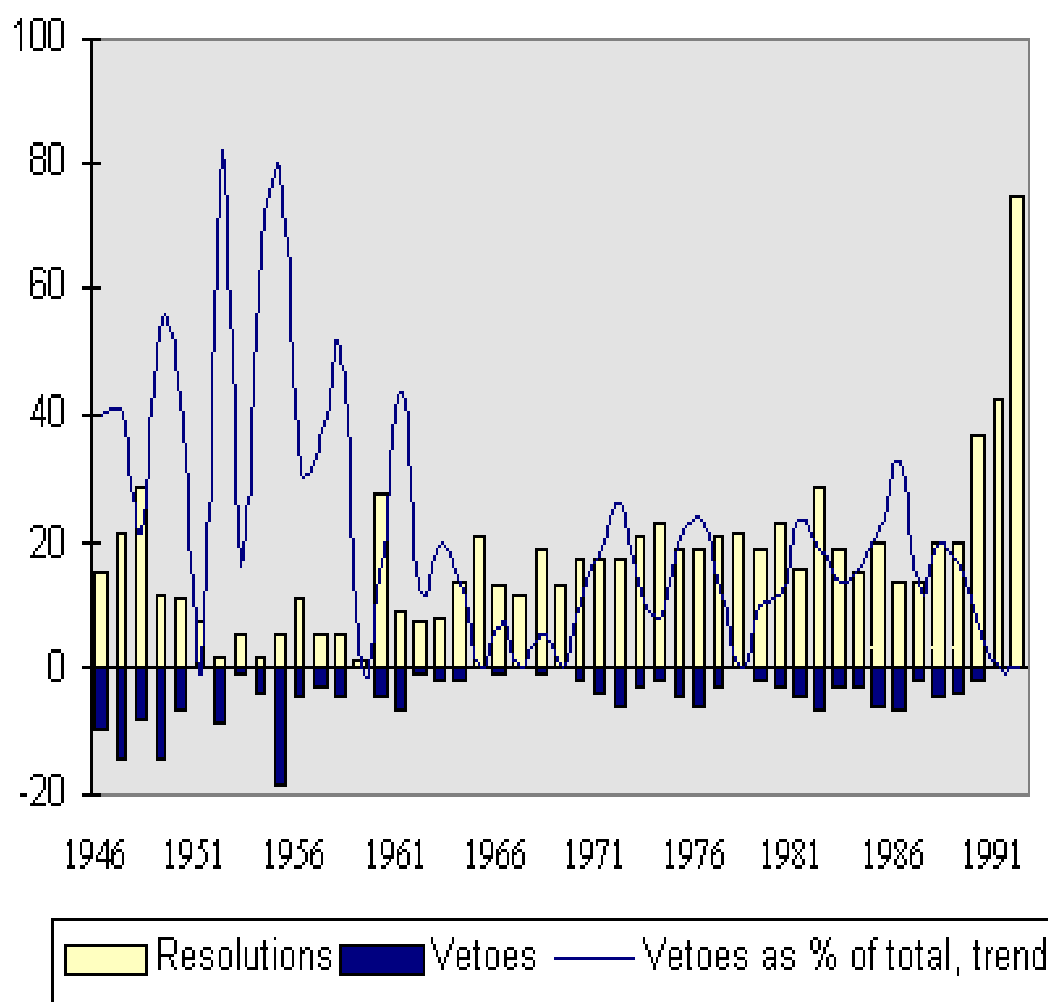
* Giữa năm 1946 và 1971, ghế của Trung Quốc tại Hội đồng Bảo an do Đài Loan chiếm giữ, trong thời điểm này chỉ sử dụng quyền veto có 1 lần vào năm 1955. Việc thực hiện quyền phủ quyết bởi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được bắt đầu từ ngày 25/8/1972.

1966-75	2	2	10	12	7	33
1956-65	-	2	3	-	26	31
1946-55	(1*)	2	-	-	80	83

BIỂU 3

TỶ LỆ TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC NGHỊ QUYẾT VÀ QUYỀN PHỦ
QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG BẢO AN GIAI ĐOẠN TỪ 1946-1992 [38, 57]

Security Council resolutions passed and vetoed 1946-1992



Thông qua các số liệu cụ thể tại hai biểu trên, chúng ta thấy rằng trong thời kỳ chiến tranh lạnh, hoạt động của Hội đồng Bảo an gần như bị tê liệt do các quốc gia thực hiện quyền phủ quyết veto. Sau chiến tranh lạnh, tình hình đã cải thiện hơn thể hiện qua mối tương quan giữa các nghị quyết được thông qua bởi Hội đồng Bảo an và số lượng các lần sử dụng quyền phủ quyết veto của các uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an.

Có thể chỉ ra vài trường hợp điển hình về việc sử dụng quyền phủ quyết veto này : Liên Xô cũ sử dụng quyền phủ quyết veto để chống lại Nghị quyết năm 1980 lên án hành vi xâm lược Afghanistan ; Mỹ có hành động tương tự đối với nghị quyết lên án việc ném bom bắn phá các bên cảng ở Nicaragua ; đối với nghị quyết lên án hành vi xâm lược ở Panama ; trường hợp Mỹ ba lần liên tiếp sử dụng quyền phủ quyết veto liên quan đến vấn đề nhà nước apacthai Rhodesia năm 1977. Trong thực tiễn, quyền phủ quyết veto được các nước sử dụng khi lợi ích của họ bị đe dọa, ảnh hưởng. Trong trường hợp vấn đề có ít ảnh hưởng đến lợi ích của họ, sẽ chẳng có hành động nào được triển khai. Đã có không ít các thảm hoạ nhân đạo đã bị “bỏ quên” do Hội đồng Bảo an bị tê liệt trong thời kỳ chiến tranh lạnh, bên cạnh đó sau thời kỳ chiến tranh lạnh mặc dù đã có những nghị quyết can thiệp vì mục đích nhân đạo của Hội đồng Bảo an, tuy nhiên những nghị quyết đó không phải bao giờ cũng đến kịp thời nhằm ngăn chặn các thảm hoạ nhân đạo do phụ thuộc vào ý chí và lợi ích chính trị của các thành viên thường trực Hội đồng Bảo an. Đây cũng là lý do để một số quốc gia muốn thực hiện quyền can thiệp đơn phương vịn vào vì cho rằng khi Liên hợp quốc không hành động để đẩy lùi các thảm hoạ nhân đạo thì các quốc gia có quyền đơn phương thực hiện hoạt động can thiệp này. Lý do trên cho dù trái pháp luật quốc tế và bị cộng đồng quốc tế lên án nhiều nhưng nó lại là phổ biến trong đa số các hoạt động can thiệp nhân đạo đã diễn ra. Khi các quốc gia đơn phương can thiệp nhân đạo vào quốc gia khác thì hậu quả thật khôn lường vì hoạt động đó không được pháp luật quốc tế điều chỉnh và nó thường được tiến hành vì lợi ích, mục tiêu chính trị, kinh tế... của

quốc gia can thiệp, trong nhiều trường hợp hoạt động can thiệp nhân đạo còn gây ra số nạn nhân nhiều hơn số lượng nó cần bảo vệ, và quan trọng hơn, nó tạo ra tiền lệ xấu và sự hỗn loạn của trật tự quốc tế.

Tóm lại, việc sử dụng quyền phủ quyết veto, một đặc quyền cho đến giờ đã không còn phản ánh đúng tương quan lực lượng như lúc nó được hình thành sau đại chiến thế giới II, chính là trung tâm của vấn đề can thiệp nhân đạo. Việc can thiệp hay không phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí và lợi ích của các cường quốc thuộc Hội đồng bảo an. Do đó, cộng đồng quốc tế cần ngồi lại và tìm ra một phương pháp tạo sự ràng buộc đối với các quốc gia thường trực Hội đồng Bảo an khi các quốc gia này sử dụng quyền phủ quyết, nhằm giúp cho việc sử dụng quyền phủ quyết được hiệu quả hơn.

3.2.3. Sự chậm chễ trong các hoạt động can thiệp của Hội đồng bảo an

Trong hầu hết các hoạt động can thiệp nhân đạo của Hội đồng, chúng ta có thể thấy rằng các hoạt động này thường được tiến hành rất muộn và chậm chễ. Hội đồng Bảo an thường có mặt sau khi các thảm họa nhân đạo đã xảy ra và gây ra những thiệt hại đáng kể (ví dụ ở Rwanda và Somalia). Nguyên nhân của sự chậm chễ trên một phần do ý chí chủ quan của các uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an và sự hợp tác của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc như đã phân tích ở trên, tuy nhiên, nguyên nhân chủ yếu đó là Liên hợp quốc chưa có một cơ chế cảnh báo sớm đối với các thảm họa nhân đạo này.

Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế hầu như chỉ biết đến các thảm họa nhân đạo khi nó đã diễn ra và gây hậu quả nghiêm trọng trong một quốc gia. Như vậy hoạt động can thiệp nhân đạo của Liên hợp quốc dù có được triển khai nhanh chóng đến bao nhiêu cũng chỉ đạt được mục đích ngăn chặn các thảm họa đó tiếp tục xảy ra, và nó là quá muộn đối với những thiệt hại đã diễn ra trước đó.

3.3. NHỮNG KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP NHẪM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP NHÂN ĐẠO HIỆU QUẢ DƯỚI THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG BẢO AN

3.3.1. Ghi nhận trong Hiến chương cụ thể hơn nữa cơ chế thực thi và bảo vệ các quyền con người cơ bản.

Mặc dù quyền con người đã được ghi nhận trong Hiến chương như những tôn chỉ, mục đích hoạt động cao nhất của Liên Hợp quốc, tuy nhiên, Hiến chương mới chỉ dừng lại ở những quy định chung chung mang tính nguyên tắc và rất hạn chế. Trong một hoàn cảnh thế giới mới, khi vấn đề nhân quyền được đặt lên hàng đầu thì việc ghi nhận cụ thể vấn đề này trong Hiến chương là một tất yếu.

Việc ghi nhận cơ chế thực thi và việc bảo vệ quyền con người trong Hiến chương sẽ tạo ra nghĩa vụ pháp lý chung và bắt buộc đối với tất cả các quốc gia trong việc tôn trọng và bảo vệ các quyền con người. Qua đó, khẳng định rõ hơn vấn đề nhân quyền hiện nay không chỉ thuộc phạm vi điều chỉnh của quốc gia mà nó còn thuộc phạm vi điều chỉnh và bảo vệ của cộng đồng quốc tế. Các quốc gia vì thế không thể coi vấn đề nhân quyền hoàn toàn là “công việc nội bộ” của mình để tránh sự can thiệp của cộng đồng quốc tế, và các quốc gia cũng không thể nhân danh “chủ quyền” để thực hiện hay ủng hộ cho những vi phạm nghiêm trọng quyền con người trên lãnh thổ của mình.

Hiến chương cũng cần quy định rõ các tiêu chí nhằm xác định trong trường hợp nào thì việc vi phạm quyền con người là ảnh hưởng đến hoà bình và an ninh thế giới và quy định rõ ràng thẩm quyền của Hội đồng Bảo an tiến hành can thiệp nhân đạo, qua đó tạo ra nghĩa vụ bảo vệ của cộng đồng quốc tế trước những thảm hoạ nhân đạo.

Việc quy định rõ ràng và cụ thể như trên sẽ đẩy lùi mọi âm mưu, dự định can thiệp đơn phương của các quốc gia ngay cả vì mục đích nhân đạo. Bên cạnh

đó, cũng đẩy lùi những âm mưu mượn danh nghĩa “can thiệp nhân đạo” để thực hiện các hoạt động can thiệp vì những lợi ích khác.

3.3.2. Thiết lập cơ chế hữu hiệu nhằm đảm bảo thực thi các điều ước quốc tế về quyền con người

Nhằm thúc đẩy các quốc gia thực thi nghiêm túc và hiệu quả các điều ước quốc tế về quyền con người, trong thời gian qua, cộng đồng quốc tế đã nỗ lực soạn thảo và thiết lập Hội đồng Nhân quyền thay thế cho Ủy ban Nhân quyền trước đây. Đây là một bước đột phá quan trọng của cộng đồng quốc tế trong việc đánh giá và ghi nhận tầm quan trọng của các vấn đề nhân quyền. Việc đi vào hoạt động của Hội đồng Nhân quyền sẽ hứa hẹn những triển vọng tốt đẹp cho vấn đề nhân quyền: việc thực thi của các quốc gia sẽ được kiểm soát chặt chẽ hơn, sẽ có cơ chế cảnh báo sớm tại những quốc gia có nguy cơ xảy ra vấn đề vi phạm nhân quyền, các quốc gia sẽ được phổ biến và hỗ trợ nhiều hơn trong việc thực thi các điều ước quốc tế về quyền con người...

Hiện nay, còn rất nhiều quốc gia vẫn đứng bên ngoài các công ước đa phương về bảo vệ quyền con người, trong nhiều trường hợp nó đã cản trở một số công ước quan trọng đi vào hiệu lực: các điều ước về quyền con người, người tị nạn, về khủng bố, tội phạm có tổ chức... Do đó, các nhà lãnh đạo của các quốc gia đặc biệt phải phê chuẩn và thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến việc bảo vệ quyền con người. Cần thúc đẩy các quốc gia tích cực tham gia các thiết chế quốc tế: Tòa án hình sự quốc tế, Tòa án Công lý quốc tế nhằm đảm bảo quyền con người được thực hiện triệt để.

3.3.3. Xây dựng Nghị quyết về việc sử dụng vũ lực của Hội đồng Bảo an

Hiến chương Liên hợp quốc đã trao thẩm quyền tuyệt đối cho Hội đồng Bảo an trong việc xác định tình trạng đe dọa đến hoà bình và an ninh thế giới và

được sử dụng mọi biện pháp cần thiết để thực hiện thẩm quyền đó, kể cả việc sử dụng vũ lực nhằm gìn giữ hoà bình, an ninh thế giới. Những quy định của Hiến chương chỉ xác lập quyền chứ không xác lập các nghĩa vụ cụ thể, bắt buộc cho Hội đồng Bảo an đối với các hoạt động nhằm gìn giữ hoà bình. Chính vì vậy các hoạt động gìn giữ hoà bình và an ninh thế giới của Hội đồng Bảo an trong thời gian qua được thực hiện hay không đều phụ thuộc vào ý chí của các thành viên thường trực mà nó không được điều chỉnh bởi bất kỳ các quy phạm pháp luật quốc tế nào. Chính vì vậy, Tổng Thư ký Liên hợp quốc Kofi Annan đã đề xuất rằng [40]:

“Hội đồng Bảo an cần thông qua một nghị quyết xây dựng và thiết lập các nguyên tắc và những mục đích rõ ràng về vấn đề khi nào việc sử dụng vũ lực của Hội đồng Bảo an sẽ được thực hiện hay uỷ thác thực hiện”.

Chỉ khi xác định được các nguyên tắc và mục đích rõ ràng trong việc sử dụng vũ lực thì hoạt động gìn giữ hoà bình và an ninh thế giới của Hội đồng Bảo an mới đạt hiệu quả cao và mang tính đại diện cho ý chí của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, vì lợi ích chung của cộng đồng quốc tế.

Bên cạnh đó, Hội đồng Bảo an cũng cần thông qua một nghị quyết về vấn đề can thiệp nhân đạo, từ việc xác định khái niệm can thiệp nhân đạo, xây dựng các nguyên tắc khi tiến hành can thiệp nhân đạo, xác lập nghĩa vụ của các quốc gia uỷ viên trong việc nỗ lực tiến hành hoạt động can thiệp vì mục đích nhân đạo, đưa ra các tiêu chí cần thiết khi tiến hành các hoạt động can thiệp nhân đạo như:

- Mức độ nghiêm trọng của thảm hoạ nhân đạo dựa trên luật nhân đạo và luật nhân quyền quốc tế;
- Quốc gia diễn ra thảm hoạ nhân đạo không sẵn sàng hay không thể đẩy lùi các thảm hoạ đó;
- Sử dụng biện pháp quân sự là biện pháp cuối cùng sau khi các biện pháp ngoại giao, kinh tế, chính trị...thất bại;

- Sử dụng vũ lực tương xứng nhằm mục đích đẩy lùi hay ngăn chặn các thảm họa nhân đạo...

Khi hoạt động can thiệp nhân đạo của Hội đồng Bảo an được thực hiện theo các tiêu chí này thì nó sẽ đảm bảo được mục đích nhân đạo tối cao của hoạt động can thiệp và nó được thực hiện trên các cơ sở và phù hợp với pháp luật quốc tế. Mặt khác việc xác định rõ ràng các tiêu chí để tiến hành hoạt động can thiệp nhân đạo sẽ giúp cho Hội đồng bảo an khỏi sự lúng túng, cân nhắc trước mỗi hoạt động can thiệp nhân đạo. Do đó, sẽ giúp cho Hội đồng Bảo an thực hiện việc can thiệp được nhanh chóng và hiệu quả hơn.

3.3.4. Cải tổ cơ cấu của Hội đồng bảo an

Vấn đề cải tổ Liên hợp quốc nói chung cũng như Hội đồng Bảo an nói riêng là một nhiệm vụ cấp thiết và cũng là trọng tâm hướng tới của cộng đồng quốc tế trong thế kỷ XXI. Các quốc gia trên thế giới đều tỏ rõ sự quan tâm và ủng hộ đối với chiến lược cải tổ này. Tại Hội nghị Thượng đỉnh kỷ niệm 60 năm thành lập của Liên hợp quốc, vấn đề cải tổ Liên hợp quốc chính thức được đưa vào chương trình nghị sự, qua đó Hội nghị cũng đã đề ra một số phương hướng cho hoạt động cải tổ như:

- Tăng cường tính đại diện cao hơn của Liên hợp quốc;
- Liên hợp quốc cần tổ chức và hoạt động dân chủ hơn;
- Đề cao chính sách minh bạch hoá đối với Liên hợp quốc;
- Xây dựng và cơ cấu bộ máy Liên hợp quốc gọn nhẹ và năng động hơn...

Đây cũng là những tiêu chí cho việc cải tổ một số cơ quan của Liên hợp quốc như: Hội đồng Bảo an, Ủy ban Nhân quyền...

Hội đồng Bảo an hiện có 15 thành viên, tuy nhiên chỉ có 5/15 thành viên là ủy viên thường trực và có quyền phủ quyết, trong khi đó 186 quốc gia còn lại chỉ được luân phiên ngồi vào 10 ghế còn lại và không có quyền phủ quyết.

HỘP 5
THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG BẢO AN HIỆN NAY [50, 30]

STT	Nước	Thời điểm kết thúc nhiệm kỳ
1.	An-giê-ry	31/12/2005
2.	ác – hen – ti – na	31/12/2006
3.	Be- nin	31/12/2005
4.	B-ra-zil	31/12/2005
5.	Hy Lạp	31/12/2006
6.	Đan mạch	31/12/2006
7.	Trung Quốc	Ủy viên thường trực
8.	Cộng hoà thống nhất Tan-za-nia	31/12/2006
9.	Liên bang Nga	Ủy viên thường trực
10.	Ru-ma-ni	31/12/2005
11.	Vương quốc Anh	Ủy viên thường trực
12.	Hoa Kỳ	Ủy viên thường trực
13.	Phi-lip-pin	31/12/2005
14.	Cộng hoà Pháp	Ủy viên thường trực
15.	Nhật Bản	31/12/2006

Cơ cấu thành viên như trên chỉ phù hợp với hoàn cảnh thế giới tại thời điểm Liên hợp quốc vừa thành lập. Mặc dù, trong thời gian vừa qua, Hội đồng Bảo an đã có những đóng góp quan trọng trong việc gìn giữ hoà bình và an ninh thế giới, tuy nhiên, cơ cấu các thành viên như trên không còn phù hợp với hoàn cảnh thế giới hiện nay. Cơ cấu tổ chức cũng như hoạt động của Hội đồng Bảo an đã thể hiện một số bất cập như: không mang tính đại diện cao, các hoạt động và chính sách chưa minh bạch, các quyết định và hoạt động của các thành viên Hội đồng Bảo an chưa thực sự hướng tới lợi ích của cả cộng

đồng...Do đó, cả cộng đồng thế giới đều mong muốn cải tổ Hội đồng Bảo an để nó hoạt động hiệu quả hơn, vì sự hoà bình và an ninh của thế giới.

Các phương án cải tổ Hội đồng Bảo an đã được Ban thư ký của Liên hợp quốc đề xuất từ 13 năm trước đây, và hiện nay có sự đóng góp to lớn của Tổng Thư ký Kofi Annan. Các phương án được đưa ra đều hướng tới mục tiêu đảm bảo cho Hội đồng Bảo an có tính đại diện cao hơn, dân chủ, hiệu quả và minh bạch hơn. Trong Bảng dưới đây, là hai phương án cải tổ Hội đồng Bảo an đang được đưa ra xem xét và được các quốc gia đánh giá cao.

Phương án 1: Tăng thêm 6 thành viên thường trực không có quyền phủ quyết, cộng thêm 3 thành viên không thường trực với nhiệm kỳ 02 năm.

Phương án 2: Thêm 8 thành viên mới với nhiệm kỳ 4 năm. Ngoài ra còn có 01 thành viên không thường trực với nhiệm kỳ 02 năm.

HỘP 6

HAI PHƯƠNG ÁN CẢI TỔ HỘI ĐỒNG BẢO AN [39, 67]

Box 5

Security Council reform: models A and B

Model A provides for six new permanent seats, with no veto being created, and three new two-year term non-permanent seats, divided among the major regional areas as follows:

<i>Regional area</i>	<i>No. of States</i>	<i>Permanent seats (continuing)</i>	<i>Proposed new permanent seats</i>	<i>Proposed two-year seats (non-renewable)</i>	<i>Total</i>
Africa	53	0	2	4	6
Asia and Pacific	56	1	2	3	6
Europe	47	3	1	2	6
Americas	35	1	1	4	6
Totals model A	191	5	6	13	24

Model B provides for no new permanent seats but creates a new category of eight four-year renewable-term seats and one new two-year non-permanent (and non-renewable) seat, divided among the major regional areas as follows:

<i>Regional area</i>	<i>No. of States</i>	<i>Permanent seats (continuing)</i>	<i>Proposed four-year renewable seats</i>	<i>Proposed two-year seats (non-renewable)</i>	<i>Total</i>
Africa	53	0	2	4	6
Asia and Pacific	56	1	2	3	6
Europe	47	3	2	1	6
Americas	35	1	2	3	6
Totals model B	191	5	8	11	24

Cả hai phương án cải tổ Hội đồng Bảo an như trên đều hướng tới sự cân bằng dựa trên số lượng các quốc gia phân chia theo các châu lục. Bên cạnh đó, hai phương án đều muốn mở rộng số lượng các thành viên của Hội đồng Bảo an nhằm đảm bảo cho Hội đồng Bảo an mang tính đại diện cao hơn.

Tuy nhiên, cho đến nay, cộng đồng quốc tế vẫn chưa đạt được một sự thống nhất về số lượng và cơ cấu của Hội đồng Bảo an.

Khi xây dựng các phương án cải tổ cơ cấu Hội đồng Bảo an, cộng đồng quốc tế cần xem xét một số tiêu chí như: địa lý, số lượng dân cư, sự đóng góp của các quốc gia về tài chính và quân sự cho Liên hợp quốc, uy tín của quốc gia trên trường quốc tế, các nỗ lực của quốc gia trong việc tham gia các hoạt động của Liên hợp quốc...

Hội đồng Bảo an sẽ hoạt động hiệu quả và vì lợi ích cộng đồng hơn khi các thành viên của nó là những đại diện tiêu biểu và được các quốc gia ủng hộ. Như vậy, hoạt động can thiệp nhân đạo thực hiện dưới thẩm quyền của Hội đồng Bảo an sẽ có cơ hội thành công cao hơn vì các quyết định của nó sẽ xác đáng, kịp thời hơn vì mục tiêu nhân đạo, bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới.

3.3.5. Xây dựng đạo luật về quyền phủ quyết veto

Hội đồng Bảo an cần thông qua đạo luật về quyền phủ quyết veto đối với các thành viên thường trực. Trong đạo luật đó cần xác định rõ các tiêu chí như: trong trường hợp nào thì được dùng quyền phủ quyết veto, trong trường hợp nào thì không được sử dụng quyền phủ quyết veto. Ví dụ, trong những trường hợp ngăn chặn những thảm họa nhân đạo hay những vấn đề được đa số cộng đồng quốc tế ủng hộ và yêu cầu Hội đồng Bảo an hành động thì trong những trường hợp này Hội đồng Bảo an sẽ không được sử dụng quyền phủ quyết Veto để không hành động...

Bên cạnh đó, đạo luật này còn xác định trách nhiệm pháp lý đối với các thành viên của Hội đồng Bảo an khi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quyền phủ quyết Veto là nguyên nhân gây nên những thiệt hại, hoặc những thiệt hại đó nhiều hơn những thiệt hại mà nó cần ngăn chặn.

Đạo luật này cũng cần tạo ra sự ràng buộc của các quốc gia thành viên thường trực đối với những vấn đề thuộc ***“trách nhiệm quốc tế”***, khi đó có những trường hợp lợi ích của các quốc gia thành viên thường trực phải xếp sau những lợi ích của cộng đồng quốc tế.

3.3.6. Lực lượng quân đội của Liên hợp quốc

Lực lượng quân đội cũng là một trong những yếu tố tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động can thiệp nhân đạo của Hội đồng Bảo an. Hiện nay, những quy định mở của Hiến chương chưa tạo ra một sự ràng buộc về việc cung cấp lực lượng quân đội của các quốc gia thành viên đối với Liên hợp quốc. Chính vì vậy, Liên hợp quốc cần đưa ra những quy định mang tính ràng buộc hơn đối với các thành viên của Liên hợp quốc nhằm cung cấp lực lượng quân đội trong những tình trạng khẩn cấp mà Hội đồng Bảo an xác định là đe dọa đến hoà bình và an ninh thế giới. Chỉ khi có sự ràng buộc về việc cung cấp lực lượng quân đội đối với các quốc gia, Hội đồng Bảo an mới có thể hoạt động nhanh chóng và hiệu quả trong những trường hợp can thiệp nhân đạo diễn ra.

3.3.7. Xác lập thẩm quyền cho Đại hội đồng trong các hoạt động can thiệp nhân đạo khi Hội đồng Bảo an không thực hiện vai trò của mình

Hội đồng Bảo an được trao trách nhiệm chính trong việc duy trì hoà bình và an ninh thế giới. Tuy nhiên Hội đồng Bảo an không phải là cơ quan duy nhất để thực hiện trách nhiệm theo Hiến chương cho những vấn đề hoà bình và an ninh thế giới. Tại Điều 10 – Hiến chương cũng đã trao trách nhiệm cho Đại hội đồng được xem xét bất kỳ vấn đề hoặc các công việc thuộc phạm vi của Hiến chương hoặc của bất kỳ cơ quan nào được quy định trong Hiến chương, cũng tại Điều 11 Hiến chương đã trao cho Đại hội đồng quyền xem xét mọi vấn đề liên quan đến việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Thẩm quyền trên của Đại hội đồng chỉ bị hạn chế theo những quy định tại Điều 12 của Hiến chương:

“Khi Hội đồng Bảo an thực hiện những chức năng được Hiến chương quy định đối với vụ tranh chấp hay một tình thế nào đó, thì Đại hội đồng không được đưa ra một kiến nghị nào về tranh chấp hay tình thế ấy, trừ trường hợp Hội đồng Bảo an yêu cầu;...”

Tuy nhiên, trong rất nhiều trường hợp, Hội đồng Bảo an đã không thực hiện chức năng của mình đối với các cuộc khủng hoảng nhân đạo, do đó, thẩm quyền này thuộc về Đại hội đồng. Đây chính là các cơ sở pháp lý của Hiến chương cho phép Đại hội đồng hành động nhằm duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

Cộng đồng quốc tế cần tính đến khả năng trao quyền quyết định việc can thiệp quân sự vì mục đích nhân đạo cho Đại Hội đồng, cơ quan toàn thể của Liên hợp quốc. Trái với trường hợp của Hội đồng Bảo an, tại Đại Hội đồng, không có một nước nào có quyền phủ quyết.

Đại Hội đồng đã từng có một lần bàn cãi về vấn đề gìn giữ hoà bình và an ninh quốc tế. Vào năm 1950, trong khi Mỹ hối thúc Liên hợp quốc can thiệp vào Bắc Triều Tiên, Hội đồng Bảo an lại bị tê liệt bởi quyền phủ quyết được thực hiện bởi Liên Xô cũ. Để đạt được mục đích, Mỹ đã đưa vấn đề can thiệp ra Đại Hội đồng nhằm vượt qua trở ngại quyền phủ quyết của Liên Xô cũ. Đại Hội đồng đã thông qua Nghị quyết số 377 có tiêu đề "**Thống nhất vì hoà bình**" theo đó :

“Đại Hội đồng có thể hành động nếu Hội đồng Bảo an, vì không đạt được đồng thuận trong số các thành viên thường trực, đã không hành động trong trường hợp xuất hiện sự đe dọa hoà bình, đổ vỡ hoà bình hoặc có hành vi xâm lược. Đại Hội đồng có quyền xem xét ngay lập tức vấn đề nhằm đưa ra những khuyến nghị cho các thành viên về các biện pháp có tính tập thể, bao gồm cả biện pháp sử dụng vũ lực trong trường hợp hoà bình bị đổ vỡ hoặc có hành vi xâm lược nếu điều đó là cần thiết để gìn giữ hoặc tái thiết hoà bình và an ninh quốc tế” [3, 16].

Như vậy, Nghị quyết năm 1950 về **“thống nhất vì hoà bình”** đã tạo ra một thủ tục đặc biệt khẩn cấp cho hành động của Đại Hội đồng và Nghị quyết này chính là cơ sở cho hoạt động của Đại Hội đồng tại Hàn Quốc vào năm 1950, tại Hy Lạp năm 1956 và tại Công – gô năm 1960.

Trên thực tế, cho dù thiếu vắng sự cho phép của Hội đồng Bảo an trong các hoạt động can thiệp nhân đạo, hay các Nghị quyết của Đại hội đồng chỉ mang tính chất khuyến nghị thì hoạt động can thiệp nhân đạo diễn ra dưới thẩm quyền của Đại hội đồng khi được sự nhất trí của 2/3 phiếu thuận thể hiện thẩm quyền mang tính đạo đức cao và sự ủng hộ chính trị mạnh mẽ của các quốc gia thành viên.

Do vậy, pháp luật quốc tế hiện đại cần trừu tượng đến trường hợp khi Hội đồng Bảo an không làm tròn trách nhiệm của mình hoặc không làm gì để nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới, thì cần trao cho Đại hội đồng thẩm quyền tiến hành các hoạt động đó.

PHẦN 3

KẾT LUẬN

Vấn đề can thiệp nhân đạo vẫn luôn gây ra nhiều tranh cãi ngay từ khi nó xuất hiện, những tranh cãi này xuất phát từ cách định nghĩa can thiệp nhân đạo, các đặc trưng cơ bản của can thiệp nhân đạo, phân loại can thiệp nhân đạo và đến cả mục đích, đối tượng của hoạt động can thiệp nhân đạo. Cho đến nay, cộng đồng quốc tế vẫn chưa đi đến sự thống nhất nào về can thiệp nhân đạo. Tuy nhiên, hoạt động can thiệp nhân đạo trên thực tế vẫn đang diễn ra và đã mang tính phổ biến cao.

Có hai loại hình can thiệp nhân đạo chủ yếu: can thiệp nhân đạo đơn phương của các quốc gia không được sự cho phép của Hội đồng Bảo an và can thiệp nhân đạo được thực hiện theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an.

Ở hình thức can thiệp nhân đạo thứ nhất, luận văn đã đưa ra những lập luận rõ ràng để chứng minh đó là hoạt động can thiệp nhân đạo trái pháp luật, vi phạm nghiêm trọng Hiến chương Liên hợp quốc và các quy phạm pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, hình thức can thiệp này lại được tiến hành khá phổ biến, các quốc gia khi thực hiện hoạt động can thiệp đã biện minh cho hành động này được thực hiện trên cơ sở đạo đức và mang tính hợp lý. Tuy nhiên, trong pháp luật quốc tế, yếu tố đạo đức không thể là cơ sở để xác định tính hợp pháp của bất kỳ hành động nào của các quốc gia.

Trên cơ sở pháp luật quốc tế, luận văn cố gắng phân tích và khẳng định quan điểm: cần loại bỏ hình thức can thiệp không được sự cho phép của Hội đồng Bảo an. Cộng đồng quốc tế cần lên án và coi hành động can thiệp dưới hình thức này là vi phạm pháp luật quốc tế

Ở hình thức can thiệp nhân đạo thứ hai, được thực hiện theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an, luận văn đã đưa ra những lập luận để chứng minh tính hợp pháp của hoạt động can thiệp trên. Hoạt động can thiệp của Hội đồng Bảo an

cũng đã diễn ra cũng khá nhiều và phổ biến từ sau chiến tranh lạnh. Tính hợp pháp của hoạt động can thiệp nhân đạo của Hội đồng Bảo an được hầu hết các nhà nghiên cứu luật quốc tế cũng như các quốc gia thừa nhận. Tuy nhiên, hoạt động can thiệp nhân đạo theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an lại vấp phải sự phản đối, lên án mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế vì sự kém hiệu quả của các hoạt động can thiệp đó. Do đó, luận văn đã nghiên cứu và tìm hiểu những nguyên nhân gây nên sự kém hiệu quả của hoạt động can thiệp của Hội đồng Bảo an, từ đó đưa ra một số biện pháp khắc phục để hoạt động can thiệp của Hội đồng Bảo an ngày càng hiệu quả hơn.

Các phần trình bày của luận văn cũng tập trung vào việc phân tích, đánh giá và thể hiện quan điểm ủng hộ hoạt động can thiệp nhân đạo theo thẩm quyền của Hội đồng Bảo an và mong muốn hoạt động can thiệp này được pháp luật quốc tế hiện đại ghi nhận cụ thể và rõ ràng hơn. Quan trọng hơn, hoạt động can thiệp nhân đạo cần được quy định trong pháp luật quốc tế với những cơ chế điều chỉnh hiệu quả.

Việc nghiên cứu đề tài ***“Can thiệp nhân đạo trong pháp luật quốc tế hiện đại”*** quả thực rất phức tạp và khó. Trên thế có rất nhiều học giả nghiên cứu nghiên cứu về can thiệp nhân đạo, tuy nhiên vẫn chưa đi đến bất kỳ một sự thống nhất nào về những vấn đề xung quanh hoạt động can thiệp nhân đạo. Còn ở Việt Nam thì có rất ít và hầu như chưa có một công trình nào đề cập trực tiếp đến can thiệp nhân đạo. Chính vì vậy, việc nghiên cứu của tác giả gặp không ít khó khăn.

Trong phạm vi luận văn thạc sĩ luật học, tác giả mới chỉ đề cập những vấn đề cơ bản nhất về lý luận và thực tiễn của hoạt động can thiệp nhân đạo. Can thiệp nhân đạo còn rất nhiều vấn đề cần nghiên cứu và làm sáng tỏ.

Kết quả của luận văn mới chỉ là những nghiên cứu bước đầu và tác giả vẫn chưa hài lòng với những gì mình đã làm được, hy vọng tác giả sẽ có cơ hội và điều kiện để nghiên cứu sâu hơn về can thiệp nhân đạo./.

Hà Nội, 6/2006

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TÀI LIỆU NƯỚC NGOÀI

1. Damrosch, *Law and Force in the New International Order*, Westview Press, Boulder, 1991, P.223.
2. H. Grotius, *Quyền chiến tranh và hoà bình*, Quyển I, Chương XXV, VII, 2.
3. F.T. Fernando, *Humanitarian Intervention: An Inquiry into Law and Morality*, (second edition), Transnational Publisher, New York, 1997, trang 56.
4. H. Grotius, *De Jure Belli Ac Pacis* (1646), bản dịch sang tiếng Anh của Kelsey năm 1925.
5. S. Murphy, *The United Nations in an Evolving World Order*, Philadelphia, University of Pennsylvania Press 1996, P. 11.
6. Baylis, *The Globalization of World Politics*, Oxford University Press, New York 1997, P.393.
7. Rousseau Charles, *Công pháp quốc tế*, Paris, Edit. Sirey, 1980, tr.49.
8. Perrez Vera, *Bảo vệ nhân đạo trong luật quốc tế*, Tạp chí Bỏ về Công pháp quốc tế RBDIP, 1969, tr.417.
9. A. Rougier, *Lý luận về can thiệp nhân đạo*, Tạp chí Công pháp quốc tế RGDIP., 1990, tr.502-503.
11. G. Rolin-Jacquemyns trong ‘*ghi nhận về lý luận quyền can thiệp*, Tạp chí Luật quốc tế và Pháp lý so sánh RDILC., 1876, tr.675.
13. Verwey W.D, *Humanitarian intervention under international law*, Netherlands International Law Review, 1985 (3), p. 404.
14. Peter Malanczuk, *Akehurst's Modern Introduction to International Law*, (seventh edition), Routledge Publisher, 1997, p. 311.

15. Thomas. G. Weiss. *The United Nations and Changing World Politics*. Westview Press, Boulder, 1997. P.33.
16. Phán quyết số 1137, Toà án Công lý quốc tế, 1984.
21. 12 UNCIO, Commission II, Committee 2, Doc.207, III/2/A/3, 10 May 1945, 179 -191.
22. Thomas M. Franck, *Interpretation and change in the law of humanitarian intervention*, Cambridge University Press, 2003, P.204-207.
23. UN Blue Book Series, Vol IX, *The UN and the Iraq/Kuwait Conflict 1990-1996* ; mention by G Bush Senior, Speech to Congress, New World Order, March 6th, 1991.
24. SC Res 746 (1992) of 17 March 1992, preambular paragraph 6.
25. United Year Book 47, December 1992, p.51.
26. SC Res 929, 22 June 1994 *liên quan tới Rwanda*.
27. Thomas, G.Weiss. *The United Nations and changing World politics*, Westview, Boulder, 1997, p.105-106.
28. V. Vanda, *Tragedies in Northern Iraq, Liberia, Yugoslavia, and Haiti – Revisiting the Validity of Humanitarian Intervention Under International Law – Part I*, (1992) 20 :2 Denver Journal of International Law and Policy., P.846.
29. *Joint evaluation of Emergency Assistance to Rwanda, The International Response to Conflict and Genocide : Lessons from the Rwanda experience*, (1996) in <http://www.reliefweb.int/library/nordic/book1/pb020.html>
30. A. J. Reidlmayer, *A Brief History of Bosnia-Herzegovina*, (1993), University Havard in <http://www.budehaven.cornwall.sch.uk/intranet/departs/history/bosnia/briefhis.htm>
31. Xem ‘About the General Assembly’ in <http://www.un.org/ga/54/bgrdga.htm>

B. TÀI LIỆU TRONG NƯỚC

17. Nguyễn Hồng Thao, *Toà án Công lý quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2000, trang 281 – 283.
20. Giáo trình Luật quốc tế, Trường Đại học luật Hà Nội, 1998, trang 26, 27.